



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỶ II - 12/2019



**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ
TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2010-2017**



**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG
PHỔ CẬP GIÁO DỤC VÀ XÓA MÙ CHỮ Ở VIỆT NAM**



**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
TÍNH TỪ NGUỒN DỮ LIỆU LỚN**



**THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
TỈNH LẠNG SƠN**

TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ LẠNG SƠN: ĐỊA CHỈ ĐÀO TẠO NGHỀ ĐÁNG TIN CẬY

Tiền thân là Trường Trung cấp Nghề Việt Đức, Trường Cao Đẳng Nghề Lạng Sơn có cơ sở vật chất quy mô, khuôn viên khang trang với khu nhà hiệu bộ, khu lớp học, khu nhà xưởng thực hành, nhà đa năng...; có chỗ ở nội trú đủ điều kiện, phục vụ cho gần 600 học sinh, sinh viên (HS-SV). Trường đào tạo các lĩnh vực ngành nghề khác nhau cho các hệ Cao đẳng, Trung cấp và Sơ cấp nghề. Trong đó, Nhà trường chú trọng, tập trung đầu tư đào tạo 5 nghề trọng điểm gồm: Điện công nghiệp, Cắt gọt kim loại (nhóm nghề trọng điểm ASEAN); Cơ điện nông thôn, Hàn, Chăn nuôi gia súc, gia cầm (nhóm nghề trọng điểm quốc gia).



Sinh viên Trường Cao đẳng Nghề Lạng Sơn thực hành sửa chữa thiết bị máy

Đào tạo nghề chất lượng gắn với giải quyết việc làm

Với đội ngũ Cán bộ, giáo viên dày dặn kinh nghiệm, chất lượng, thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao tay nghề (trong đó, nhiều giáo viên đã qua trình độ đào tạo tại nước Đức, Malaysia), Nhà trường đã tự chủ xây dựng, biên soạn nội dung giảng dạy, giáo trình theo chương trình chuẩn khung của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, sát và phù hợp với yêu cầu thực tế; phương pháp giảng dạy tích cực, các môn học/modul sử dụng các thiết bị, công nghệ mới. Bên cạnh đó, trường luôn tìm hiểu, khảo sát, nắm bắt xu hướng, đào tạo nghề dựa theo nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động, theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp.

Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới trong công tác điều hành, quản lý các hoạt động theo tiêu chí chất lượng cao, Trường đẩy mạnh liên kết, hợp tác nghiên cứu khoa học với các tổ chức, cơ quan;

"Gắn kết cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp" trong nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong lĩnh vực thực hành (nhiều HS-SV được trả lương ngay khi thực hành trên dây chuyền sản xuất); đảm bảo người học khi ra trường có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tính kỷ luật, tác phong công nghiệp, kỹ năng sống, khả năng giao tiếp, ứng xử, thích ứng cao... có thể tự thân lập nghiệp.

Đồng thời, Nhà trường phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh giới thiệu, trực tiếp phỏng vấn, tuyển dụng học sinh. Vì vậy, hàng nghìn HS-SV của trường có việc làm phù hợp ngay sau tốt nghiệp, mức thu nhập bình quân từ 5 triệu đồng đến hơn 15 triệu đồng/tháng.

"Bí quyết" trong công tác tuyển sinh

Trong khi đa phần các trường và cơ sở đào tạo nghề còn gặp nhiều khó khăn, "loay hoay" với công tác

tuyển sinh, trao đổi với phóng viên, chia sẻ về "bí quyết", thầy giáo Lê Quang Hồng, Hiệu trưởng Trường Cao Đẳng Nghề Lạng Sơn cho biết: Xác định công tác tuyển sinh là một trong những yếu tố duy trì sự tồn tại của mình, nên Nhà trường duy trì "kênh" liên kết đào tạo "2 trong 1" với các trung tâm GDNN - GDTX (vừa học văn hóa, vừa học trung cấp nghề); mạnh dạn đổi mới, tuyển sinh theo hướng "về cơ sở, bám đối tượng".

Theo đó, Nhà trường bám sát các chính sách ưu việt của Chính phủ như: Phân luồng học sinh, hỗ trợ hộ nghèo, học sinh DTTS nội trú học nghề... Thay vì "đăng thông báo, ngồi chờ học sinh", từ năm học 2015-2016, trực tiếp lãnh đạo, cán bộ và giáo viên Nhà trường đến các trường THPT, phòng Giáo dục và Đào tạo, về tận thôn, bản để tuyên truyền, vận động, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng, định hướng, giúp gia đình và học sinh nhận thấy được lợi ích của việc học nghề...

Trường còn tổ chức các câu lạc bộ như: Dance, võ thuật, bóng đá, bóng chuyền... tạo môi trường yêu thích, mỗi ngày "ở trường vui hơn ở nhà" nhằm thu hút HS-SV, nhờ vậy mà con số tuyển sinh liên tục tăng qua từng năm.

Thầy Hồng chia sẻ thêm: "Năm học 2019 - 2020 này, Nhà trường có 880 em HS-SV đang theo học tại các lớp; công tác tuyển sinh đạt 557 em, vượt chỉ tiêu (trong đó nhiều học sinh có học lực khá, giỏi tại các trường THCS), con số này minh chứng về độ tin cậy, là phần thưởng lớn dành cho sự phấn đấu nỗ lực miệt mài của Nhà trường"/.



TỔNG CỤC THỐNG KÊ HỢP BÁO CÔNG BỐ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ GDP GIAI ĐOẠN 2010-2017

Sáng ngày 13/12/2019, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức họp báo công bố số liệu đánh giá lại quy mô GDP giai đoạn 2010-2017. Ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK chủ trì buổi họp báo.

Tham dự buổi họp báo có các Phó Tổng cục trưởng TCTK: Vũ Thanh Liêm, Nguyễn Trung Tiến; đại diện một số Bộ, ngành; tổ chức quốc tế: IMF, UNDP; lãnh đạo các đơn vị thuộc TCTK và đông đảo các cơ quan báo chí và truyền thông.

Tại buổi họp, Tổng cục Trưởng TCTK Nguyễn Bích Lâm đã trình bày kết quả đánh giá lại quy mô GDP giai đoạn 2010-2017. Theo đó, quy mô GDP đánh giá lại của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành tăng bình quân 25,4%/năm giai đoạn 2010-2017, tương ứng tăng 935 nghìn tỷ đồng/năm, trong đó năm 2011 có tỷ lệ tăng cao nhất với 27,3% và năm 2015 có tỷ lệ tăng thấp nhất là 23,8%. Năm 2017, quy mô GDP sau khi đánh giá lại đạt 6.294 nghìn tỷ đồng (số đã công bố trước đây là 5.006 nghìn tỷ đồng). Tốc độ tăng GDP hàng năm trong giai đoạn 2011-2017 tăng nhẹ, phù hợp với xu hướng tăng trưởng công bố hàng năm, mỗi năm tăng từ 0,13-0,48 điểm phần trăm.

Kết quả đánh giá lại quy mô GDP đã chỉ ra 5 nhóm nguyên nhân dẫn đến mức thay đổi 25,4% quy mô GDP bình quân cả giai đoạn bao gồm: Bổ sung thông tin từ Tổng điều tra đóng góp tăng 16,02%; Bổ sung thông tin từ Hồ sơ hành chính đóng góp tăng 8,3%;



Cập nhật Hệ thống SNA 2008 đóng góp tăng 2,66%; Cập nhật lại phân ngành kinh tế đóng góp tăng 2,04%; Cập nhật cơ cấu kinh tế làm giảm 3,57%.

Dự buổi họp báo, Ông Kamal Malhotra, Điều phối viên thường trú của Liên hợp quốc tại Việt Nam nhận định, nền kinh tế Việt Nam trong thập kỷ qua đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế thay đổi đáng kể... Do đó, việc rà soát, đánh giá lại quy mô GDP của nền kinh tế Việt Nam là rất cần thiết. Liên hợp quốc ghi nhận những nỗ lực của TCTK trong việc đánh giá điều chỉnh quy mô GDP. TCTK đã cập nhật được những thông tin mới và tuân thủ theo đúng phương pháp, thông lệ quốc tế nhằm phản ánh sát thực hơn quy mô GDP.

Ông Jonathan Pincus, Cố vấn kinh tế cao cấp Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) cho rằng, nguồn thông tin thống kê dùng để biên soạn chỉ tiêu GDP của Việt Nam ngày càng được cải thiện, đáp ứng yêu cầu tốt hơn,

nhưng vẫn chưa đầy đủ để đánh giá sát thực quy mô của nền kinh tế. Vì vậy, Việt Nam cần liên tục cập nhật và điều chỉnh số liệu GDP cho phù hợp với giai đoạn hiện nay, đặc biệt việc sử dụng số liệu thống kê trong bối cảnh thông tin nhiều mà sự hiểu đúng lại ít. Do đó, việc đảm bảo sự nhất quán số liệu là vô cùng cần thiết.

Cũng trong buổi họp báo, TCTK đã dành nhiều thời gian để trả lời các câu hỏi liên quan đến kết quả đánh giá lại quy mô GDP giai đoạn 2010-2017 của các Bộ, ngành; các tổ chức quốc tế và các phóng viên báo chí.

Trả lời cho câu hỏi liên quan đến việc thiếu 76 nghìn doanh nghiệp - một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc tính thiếu phạm vi và quy mô GDP thời gian qua, đại diện TCTK cho biết: Thứ nhất, do số lượng doanh nghiệp thành lập mới thời gian qua tăng quá nhanh (3 năm qua mỗi năm tăng trên 100 nghìn DN) nên các cơ quan quản lý đăng ký kinh doanh của DN nói chung

và ngành Thống kê chưa cập nhật kịp thời và đầy đủ; Thứ hai, một bộ phận doanh nghiệp, trong đó có một số doanh nghiệp trong nước quy mô lớn không thực hiện trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin cho ngành Thống kê theo Luật định; Thứ ba, việc thu thập thông tin từ các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do DN chủ yếu có quy mô nhỏ, vừa và siêu nhỏ, trong đó có những DN không có địa chỉ kinh doanh rõ ràng hoặc thường xuyên thay đổi địa chỉ kinh doanh...

Để giảm thiểu tối đa bất cập, khắc phục tình trạng chênh lệch GDP trong khu vực doanh nghiệp, thời gian tới, TCTK sẽ (1) Cập nhật thường xuyên và đầy đủ cơ sở đăng ký kinh doanh về doanh nghiệp theo hướng khai thác triệt để hồ sơ hành chính; (2) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phối hợp với các cơ quan chức năng thanh, kiểm tra, kể cả sử dụng biện pháp xử phạt hành chính; (3) Tiếp tục cải tiến, hoàn thiện phương pháp thu thập thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập số liệu và sử dụng các phương pháp thu thập thông tin tiên tiến (như: Ứng dụng phương pháp cung cấp thông tin trực tuyến - webform, CAPI...).

Đánh giá về tương quan sự thay đổi quy mô và tỷ lệ vốn đầu tư so với quy mô GDP giai đoạn 2010-2017, TCTK cho rằng, theo giá thực tế, quy mô vốn đầu tư tăng bình quân 337 nghìn tỷ 1 năm, tương ứng với 27,6% cho cả giai đoạn 2010-2017. Do vậy, tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP cũng có sự thay đổi, tuy nhiên có năm tăng và có năm giảm. Năm 2017 tăng 1,3 điểm phần trăm (số đã công bố là 33,4%; số đánh giá lại là 34,7%). Năm 2011 giảm 0,5 điểm phần trăm (số đã công bố là 33,3%; số đánh giá lại là 32,8%). Tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP bình quân cả giai đoạn 2010-2017 tăng lên 0,5 điểm phần trăm.

Cũng tại buổi họp báo, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm khẳng định, kết quả của việc đánh giá lại quy mô GDP không dùng để đánh giá thành tích trong giai đoạn đã qua mà mục đích chính là để đánh giá đúng bức tranh, hiện trạng của nền kinh tế để xây dựng các mục tiêu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 10 năm tiếp theo 2021-2030. Đối với người dân, số liệu đánh giá lại quy mô GDP không mang lại lợi ích về vật chất cho hiện tại, bởi những gì mà nền kinh tế đã diễn ra là điều không đổi. Tuy nhiên, việc đánh giá lại sẽ giúp Chính phủ và các cơ quan hoạch định chính sách có cái nhìn thực chất hơn về nền kinh tế, nhằm đưa ra các chính sách phù hợp hơn trong tương lai. Ông nhấn mạnh "con số đúng sẽ giúp mang lại các chính sách đúng và người dân sẽ được hưởng lợi từ điều đó".

Tin, ảnh: Thu Hường

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng, bên cạnh việc phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phản ánh quy mô và tốc độ phát triển của nền kinh tế, GDP còn dùng để biên soạn các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác có liên quan, phản ánh chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế và tính toán các chỉ tiêu đòn bẩy như tỷ lệ huy động thuế vào ngân sách so với GDP, bội chi ngân sách so với GDP... Những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô này giúp Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đề ra các chính sách, giải pháp phát triển đất nước. Vì vậy, Tổng cục Thống kê có trách nhiệm phải rà soát, đánh giá lại theo phương pháp và thông lệ quốc tế nhằm phản ánh sát thực hơn quy mô GDP của nền kinh tế.

Đánh giá lại quy mô GDP là việc làm định kỳ, phù hợp thông lệ quốc tế

Đánh giá lại quy mô GDP là việc làm định kỳ, trong quá trình biên soạn chỉ tiêu GDP ở bất cứ quốc gia nào luôn có những vấn đề phát sinh cần phải rà soát, đánh giá lại cả trong ngắn hạn và dài hạn. Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc đưa ra ba vòng đánh giá lại số liệu GDP nhằm xử lý những bất cập nảy sinh trong quá trình biên soạn số liệu. Vòng 1 và vòng 2 là các đánh giá lại ngắn hạn, được các nước thực hiện thường xuyên trong quá trình biên soạn GDP, vòng 3 thực hiện điều chỉnh lớn, thường được triển khai khi có kết quả các cuộc tổng điều tra.

Đây là thời điểm phù hợp để đánh giá lại quy mô GDP vì Thống kê Việt Nam đang từng bước chuyển đổi từ Hệ thống tài khoản quốc gia 1993 (SNA1993) sang SNA 2008 theo khuyến nghị của cơ quan Thống kê Liên hợp quốc; cập nhật Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018, Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2018. Đồng thời, Tổng cục Thống kê đã hoàn thành và công bố kết quả của hai cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 và năm 2016, Tổng điều tra kinh tế năm 2012 và năm 2017. Qua việc tăng cường công tác phối hợp, chia sẻ thông tin giữa Tổng cục Thống kê và các bộ, ngành, đến nay, Tổng cục Thống kê đã trực tiếp ký Quy chế phối hợp với nhiều Bộ, ngành, trong đó thực hiện chia sẻ thông tin với Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan thông qua ứng dụng công nghệ thông tin, từ đó cập nhật đầy đủ và chi tiết hơn thông tin doanh nghiệp và các đơn vị sản xuất trên phạm vi cả nước. Trong bối cảnh Việt Nam

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010-2017

TS. Nguyễn Bích Lâm

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

đang xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, việc đánh giá lại quy mô GDP vào thời điểm này theo đúng thông lệ quốc tế có ý nghĩa quan trọng, làm căn cứ đưa ra những định hướng đúng cho phát triển đất nước trong 10 năm tới và cụ thể hóa cho giai đoạn 5 năm 2021-2025.

Kết quả đánh giá lại quy mô GDP

Quy mô GDP tăng bình quân 25,4%/năm trong giai đoạn 2010-2017 sau khi đánh giá lại

Quy mô GDP đánh giá lại của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành tăng bình quân 25,4%/năm giai đoạn 2010-2017, tương ứng tăng 935 nghìn tỷ đồng/năm, trong đó năm 2011 có tỷ lệ tăng cao nhất với 27,3% và năm 2015 có tỷ lệ tăng thấp nhất là 23,8%¹. Năm 2017, quy mô GDP sau khi đánh giá lại đạt 6.294 nghìn tỷ đồng (số đã công bố trước đây là 5.006 nghìn tỷ đồng).

Về khu vực kinh tế, giá trị tăng thêm theo giá hiện hành của cả 3 khu vực đều tăng sau khi đánh giá lại, trong đó quy mô khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ tăng khá lớn. Cụ thể:

- Giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sau khi đánh giá lại trong giai đoạn

2010-2017 tăng thêm từ 25 nghìn tỷ đồng đến 46 nghìn tỷ đồng mỗi năm, tương ứng tăng từ 5,4%-6,2% so với số đã công bố. Năm 2017, giá trị tăng thêm đánh giá lại của khu vực này đạt 814 nghìn tỷ đồng (số đã công bố là 768 nghìn tỷ đồng).

- Giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp và xây dựng sau khi đánh giá lại trong giai đoạn 2010-2017 tăng thêm từ 211 nghìn tỷ đồng đến 555 nghìn tỷ đồng mỗi năm, tương ứng tăng từ 27,6%-36,6% so với số đã công bố. Năm 2017, giá trị tăng thêm đánh giá lại của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 2.227 nghìn tỷ đồng (số đã công bố là 1.672 nghìn tỷ đồng).

- Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ sau khi đánh giá lại giai đoạn 2010-2017 tăng thêm từ 316 nghìn tỷ đồng đến 615 nghìn tỷ đồng mỗi năm, tương ứng tăng từ 29,8%-39,6% so với số đã công bố. Năm 2017, giá trị tăng thêm đánh giá lại của khu vực dịch vụ đạt 2.680 nghìn tỷ đồng (số đã công bố là 2.065 nghìn tỷ đồng).

Cơ cấu GDP thay đổi, phản ánh rõ hơn xu hướng chuyển dịch của nền kinh tế

Bình quân mỗi năm giai đoạn 2010-2017, so với số đã công bố, cơ cấu giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm 2,7 điểm phần trăm từ 17,4% xuống còn 14,7%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,8 điểm phần trăm từ 33,0%

lên 34,8%; khu vực dịch vụ tăng 2 điểm phần trăm, từ 39,2% lên 41,2%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng về quy mô so với số đã công bố nhưng cơ cấu trong GDP giảm từ 10,4% xuống 9,3% bình quân cả giai đoạn.

Theo số liệu GDP đánh giá lại giai đoạn 2010-2017, cơ cấu giá trị tăng thêm của khu vực I giảm khá nhanh, từ 15,38% năm 2010 xuống 12,93% năm 2017 (giảm 2,45 điểm phần trăm); khu vực II và khu vực III đều có cơ cấu giá trị tăng thêm của năm 2017 tăng so với năm 2010, trong đó khu vực II tăng từ 33,02% lên 35,39% (tăng 2,37 điểm phần trăm) và khu vực III tăng từ 40,63% lên 42,58% (tăng 1,95 điểm phần trăm).

GDP bình quân đầu người có sự thay đổi tích cực

GDP bình quân đầu người đánh giá lại giai đoạn 2010-2017 tăng bình quân khoảng 25,6% mỗi năm so với số đã công bố, tương ứng với tăng 10,3 triệu đồng/người; ứng với 485,2 USD/người theo tỷ giá hối đoái và ứng với 1.421,1 USD-PPP/người theo sức mua tương đương.

Tính theo đồng nội tệ, trong giai đoạn 2010-2017, theo dãy số đánh giá lại GDP bình quân đầu người mỗi năm tăng bình quân khoảng 5 triệu đồng/người. Năm 2017, GDP bình quân đầu người đánh giá lại đạt 66,8 triệu đồng/người, gấp 2,1 lần năm 2010 và tăng 13,7 triệu đồng/người so với số đã công bố.

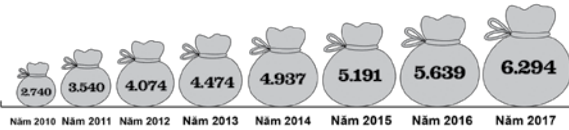
Tính theo đôla Mỹ, trong giai đoạn 2010-2017, GDP bình quân

1. Quy mô GDP đánh giá lại so với số đã công bố các năm giai đoạn 2010-2017 tăng lần lượt là: 27,0%; 27,3%; 25,5%; 24,8%; 25,4%; 23,8%; 25,2%; 25,7%.

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ GDP

Quy mô GDP tăng bình quân **25,4%/năm** trong giai đoạn 2010-2017

QUY MÔ GDP SAU KHI ĐÁNH GIÁ LẠI
(NGHÌN TỶ ĐỒNG)



BÌNH QUÂN GIAI ĐOẠN 2010-2017



Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước bình quân giai đoạn 2010-2017 thay đổi, phản ánh rõ hơn xu hướng chuyển dịch của nền kinh tế



đầu người đánh giá lại mỗi năm tăng bình quân 185 USD/người. Năm 2017, GDP bình quân đầu người đánh giá lại đạt 2.985 USD/người, gấp 1,8 lần năm 2010 và tăng 611 USD/người so với số đã công bố.

Tính theo sức mua tương đương, trong giai đoạn 2010-2017, GDP bình quân đầu người đánh giá lại mỗi năm tăng bình quân 399 USD-PPP/người. Năm 2017, GDP bình quân đầu người đánh giá lại đạt 8.655 USD-PPP/người, gấp 1,5 lần năm 2010 và tăng 1.771 USD-PPP/người so với số đã công bố.

Tốc độ tăng GDP hàng năm không có biến động lớn so với số đã công bố

Tốc độ tăng GDP hàng năm trong giai đoạn 2011-2017 tăng nhẹ, phù hợp với xu hướng tăng trưởng công bố hàng năm, mỗi năm tăng từ 0,13-0,48 điểm phần trăm, trong đó năm 2016 tăng cao nhất với 0,48 điểm phần trăm. Tốc độ tăng GDP các năm giai đoạn 2011-2017 lần lượt là: 6,41%; 5,50%; 5,55%; 6,42%; 6,99%; 6,69%; 6,94%.

Cập nhật quy mô và cơ cấu kinh tế trên cơ sở xem xét, tính toán lại cơ cấu kinh tế của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dẫn đến tốc độ tăng trưởng GDP tăng nhẹ. Tốc độ tăng trưởng GDP đánh giá lại phù hợp với xu hướng tăng đã được phản ánh từ kết quả điều tra mẫu hàng năm. Như vậy, tốc độ tăng trưởng GDP đánh giá lại của thời kỳ 2010-2017 có thay đổi nhưng không biến động lớn so với số đã công bố.

Sự thay đổi của các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp có liên quan

Quy mô GDP thay đổi dẫn tới các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác cũng thay đổi, cụ thể: Tích lũy tài sản bình quân mỗi năm tăng 28,98%; Tiêu dùng cuối cùng thay đổi đáng kể ở tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư, bình quân tăng 26,37%/năm; Tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân mỗi năm tăng 26,6%; GDP bình quân đầu người bình quân tăng thêm 10,3 triệu đồng/người/năm, tương ứng 25,6%/năm; Tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP bình quân mỗi năm khoảng 33,3%/năm (tăng thêm 0,7 điểm phần trăm); Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) không có sự thay đổi lớn, giai đoạn 2011-2017 là 5,98 (giảm 0,27); giai đoạn 2016-2017 là 6,05 (giảm 0,22); Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GDP giảm bình quân mỗi năm khoảng 5,0%; Tỷ lệ thuế trừ trợ cấp sản phẩm so với GDP giảm bình quân mỗi năm khoảng 1,1%; Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với GDP bình quân 23,2%/năm (số đã công bố là 29,1%/năm); Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với GDP giảm bình quân 1,2%/năm; Tỷ lệ dư nợ công so với GDP bình quân giai đoạn 2010-2017 giảm khoảng 11,6%/năm; Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) bình quân giai đoạn 2015-2017 đóng góp 46,4% trong GDP, giảm 0,13 điểm phần trăm so với ước tính trước đây.

Tác động của đánh giá lại quy mô GDP

Đánh giá lại quy mô GDP tác động đến định hướng chính sách vĩ mô của nền kinh tế trên các phương diện sau:

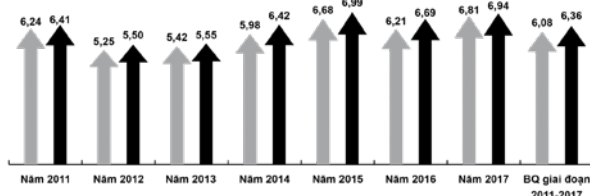
Thứ nhất, đánh giá lại quy mô GDP dẫn tới quy mô của nền kinh tế và GDP bình quân đầu người tăng, bức tranh kinh tế của đất nước được nhận dạng sát thực và rõ nét hơn, đặc biệt bức tranh tiêu dùng của nền kinh tế. Thực tế mô hình tiêu dùng của hộ dân cư đã thay đổi: Tỷ trọng tiêu dùng cho ăn uống giảm từ 39,93% năm 2010 xuống còn 33,25% năm 2019; tiêu dùng cho nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng từ 10,01% năm 2010 lên 18,37% năm 2019; tiêu dùng cho giao thông và phương tiện đi lại tăng tương ứng từ 8,23% lên 10,27%; tiêu dùng cho bưu chính viễn thông tăng từ 2,72% lên 3,25%; tiêu dùng cho giáo dục tăng từ 5,72% lên 6,03%; tiêu dùng cho văn hóa, giải trí và du lịch tăng từ 3,83% năm 2010 và 4,62% năm 2019, tầng lớp trung lưu trong xã hội nước ta tăng lên. Điều này gợi ý cho Chính phủ bên cạnh tập trung sản xuất hướng vào xuất khẩu, cần điều chỉnh chính sách đáp ứng nhu cầu trong nước để phục vụ cho tiêu dùng của gần 100 triệu dân với nhu cầu về nhà ở, phương tiện đi lại, sử dụng các loại dịch vụ có hàm lượng công nghệ và chất lượng cao ngày càng tăng.

Thứ hai, đánh giá lại quy mô GDP phản ánh cơ cấu kinh tế của 3 khu vực thay đổi. Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản (Khu vực I) năm 2017 chiếm tỷ trọng 15,34% theo số liệu đã công bố giảm xuống 12,93% theo số liệu đánh giá lại (giảm 2,41 điểm phần trăm). Thay đổi cơ cấu của khu vực I cơ bản diễn ra trong ngành nông nghiệp giảm 1,7 điểm phần trăm, từ mức 11,19% của số liệu đã công bố xuống 9,49% của số liệu đánh giá lại. Cơ cấu kinh tế của khu vực Công nghiệp và xây dựng (Khu vực II) tăng 1,99 điểm phần trăm, từ 33,4% theo số liệu đã công bố lên 35,39% theo số liệu đánh giá lại. Trong khu vực II, thay đổi cơ cấu kinh tế cơ bản diễn ra với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (từ 15,33% tăng lên 22,63%). Cơ cấu kinh tế khu vực dịch vụ (Khu vực III) tăng 1,32 điểm phần trăm, từ 41,26% theo số liệu đã công bố lên 42,58% theo số liệu đánh giá lại. Trong khu vực III, thay đổi cơ cấu kinh tế tăng lên đáng kể đối với ngành vận tải, kho bãi (tăng 2,22 điểm phần trăm), ngành thông tin truyền thông (tăng 3,12 điểm phần trăm). Bức tranh cơ cấu kinh tế thay đổi tác động tới điều chỉnh chính sách tài khóa, đầu tư, tín dụng đối với mục tiêu phát triển của 3 khu vực kinh tế và các ngành kinh tế trong từng khu vực hướng tới mục tiêu đến năm 2030 nước ta trở thành nước công nghiệp thuộc nhóm dẫn đầu các nước có thu nhập trung bình cao.

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ GDP

Tốc độ tăng GDP hàng năm không có biến động lớn so với số đã công bố

TỐC ĐỘ TĂNG GDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)



Sự thay đổi của các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp bình quân giai đoạn 2011-2017 so với trước khi đánh giá lại GDP



Thứ ba, đánh giá lại quy mô GDP dẫn tới thay đổi các chỉ tiêu có liên quan tới GDP, đặc biệt các chỉ tiêu mang tính đòn bẩy của nền kinh tế như: Tỷ lệ thu, chi ngân sách nhà nước so với GDP; tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với GDP; tỷ lệ nợ công, nợ Chính phủ và nợ nước ngoài so với GDP. Các chỉ tiêu này thu hút sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách tài khóa và tiền tệ. Sự thay đổi của các chỉ tiêu đòn bẩy cho thấy khả năng mở rộng hoặc thu hẹp dư địa thu ngân sách, điều chỉnh tỷ lệ thuế, chi tiêu và nợ công. Tuy nhiên, khả năng tác động là thấp vì trong thực tế thu ngân sách và thuế được quy định bởi các văn bản pháp luật. Các chỉ tiêu đòn bẩy giảm xuống đưa đến khả năng lựa chọn được thêm những dự án cần thiết có hiệu quả tốt mà trước đây loại bỏ vì nếu đầu tư sẽ làm cho nợ công vượt trần.

Thứ tư, khi các chỉ tiêu đòn bẩy của nền kinh tế giảm, các dự án trước đây không dám đầu tư vì nếu thực hiện đầu tư sẽ vượt trần nợ công thì đến nay có thể được đầu tư, cùng với tăng trưởng khá cao và ổn định của nền kinh tế sẽ kích thích dòng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài ồ ạt đổ vào nước ta dẫn đến nền kinh tế tăng trưởng nóng. Dòng vốn đổ vào nền kinh tế nhanh làm cho thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản nóng lên; bên cạnh đó với hiệu ứng của cải, người dân thấy họ giàu hơn sẽ tăng khả năng đi vay để chi tiêu, với vay tín dụng lãi suất không phần trăm (0%) để mua bất động sản, chính sách hạ lãi suất và nới lỏng cho vay của ngân hàng vì giá trị tài sản thế chấp tăng cao... Những điều này có thể dẫn tới tình trạng bong bóng bất động sản ngày càng phình to hơn, dễ dẫn đến đổ vỡ. Thêm nữa, khi dòng vốn đổ vào nền kinh tế, các nước đang phát triển thường vận dụng chính sách tiền tệ thuận chu kỳ để giữ ổn định tỷ giá dẫn tới biên độ dao động GDP của nền kinh tế trong trung và dài hạn nới rộng, nền kinh tế dễ rơi vào tình trạng thao túng tiền tệ.

Thứ năm, quy mô của nền kinh tế và GDP bình quân đầu người tăng, kinh tế vĩ mô cùng với hệ thống chính trị và an ninh ổn định, nước ta tham gia sâu rộng vào các hợp tác song phương và đa phương đã và đang nâng tầm vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Tuy vậy, quy mô nền kinh tế mở rộng và GDP bình quân đầu người tăng có thể làm tăng mức đóng góp của nước ta cho các tổ chức quốc tế mà Việt Nam là thành viên, sự ưu đãi về kinh tế từ các tổ chức tài chính quốc tế không còn như những năm trước, chính sách cho Việt Nam vay cũng sẽ thay đổi như vay vốn ODA, vay ưu đãi sẽ ngặt nghèo hơn./.



ĐIỂM SÁNG MỚI TRONG CUỘC ĐUA THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA KHU VỰC ASEAN

Bích Ngọc

Trái ngược với xu hướng suy giảm của nhiều quốc gia trên thế giới, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đang chảy về ASEAN ngày một tăng, tạo nên một cuộc đua gay gắt giữa các nước trong khu vực với việc trải thảm đỏ mời gọi các nhà đầu tư. Nhờ những chính sách ưu đãi, thông thoáng cùng sự nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đặc biệt là sự ổn định về chính trị, Việt Nam đã tạo được sức hút cho riêng mình và trở thành điểm đầu tư hấp dẫn được nhiều doanh nghiệp nước ngoài tìm đến.

Cuộc đua trải thảm đỏ mời gọi vốn đầu tư nước ngoài - nhiều đối thủ đáng gờm

Với số dân 650 triệu người, chiếm 8,59% tổng dân số thế giới, GDP toàn khối năm 2017 đạt 2,8 nghìn tỷ USD, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân duy trì ổn định ở mức 5%, mười nước thành viên ASEAN hiện đang tạo nên một khối sức mạnh về kinh tế và trở thành điểm đến hấp dẫn của nhiều nhà đầu tư nước ngoài trên toàn thế giới. Theo Bộ Công Thương năm 2017, dòng vốn FDI chảy vào khu vực ASEAN đạt 137 tỷ USD, tăng mạnh so với mức 22 tỷ USD của năm 2000. Năm 2018,

tổng lượng vốn FDI của các nước ASEAN đã thiết lập mốc tăng trưởng mới khi đạt 149 tỷ USD, tăng 3% so với năm 2017 (số liệu tại Báo cáo đầu tư ASEAN của Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển - UNCTAD và Ban Thư ký ASEAN). Sự tăng trưởng FDI trong khu vực ASEAN chủ yếu tập trung tại các nước Singapore, Indonesia, Thái Lan và Việt Nam; vào các nhóm ngành sản xuất và dịch vụ, đặc biệt là tài chính, bán lẻ và thương mại bán buôn, bao gồm cả nền kinh tế kỹ thuật số... Điểm đáng chú ý là, cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung với những diễn biến khó lường

và mức độ gay gắt ngày càng gia tăng kể từ tháng 3/2018 đến nay đã góp phần tạo nên sự dịch chuyển dòng vốn FDI sang ASEAN thời gian qua. Để tạo lợi thế đón các dòng vốn FDI, các nước ASEAN đã và đang liên tục kiến tạo những gói hỗ trợ, mời gọi các doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt là các công ty nước ngoài muốn chuyển khỏi Trung Quốc, khiến cuộc đua thu hút vốn FDI trong khu vực trở nên gay gắt hơn bao giờ hết.

Đối thủ mạnh nhất trong khu vực ASEAN trên cuộc đua thu hút FDI luôn được nhắc đến là Singapore. Từ lâu nay, quốc đảo này đã là "điểm trũng" thu hút lượng lớn dòng vốn FDI đến từ nhiều quốc gia trên thế giới và hiện đứng vị trí thứ 5 trong bảng xếp hạng FDI toàn cầu. Trong khu vực ASEAN, Singapore vẫn luôn chứng minh không có đối thủ xứng tầm, khi lượng vốn FDI vào quốc gia này bằng hay nhiều hơn tổng vốn FDI của các nước trong khu vực cộng lại. Điều tạo nên sức hấp dẫn ở Singapore đối với các nhà đầu tư nước ngoài là Chính phủ quốc đảo "sư tử" đã xây dựng được hệ thống pháp luật hoàn thiện,

nghiêm minh, công bằng và hiệu quả; một môi trường kinh doanh ổn định, có nhiều chính sách ưu đãi thuế khác biệt, hệ thống luật hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả, các thủ tục cấp giấy phép đơn giản, thuận tiện cùng chính sách nhập cư và ý chí đi đầu trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Một đối thủ “nặng ký” khác trong cuộc đua là Thái Lan. Theo số liệu thống kê, năm 2018, lượng vốn FDI chảy vào nền kinh tế lớn thứ hai khu vực ASEAN là tương đối khả quan, đạt 10 tỷ USD, tăng gấp đôi so với năm 2017. Nhận định chiến tranh thương mại Mỹ - Trung là cơ hội “có một không hai” để thu hút FDI, Chính phủ Thái Lan đã đặt mục tiêu thu hút hàng loạt dự án đầu tư nước ngoài, với tổng giá trị lên tới 24 tỷ USD trong năm 2019, trong đó chú trọng các doanh nghiệp muốn chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi Trung Quốc. Để đạt được mục tiêu đó, vào tháng 9/2019 mới đây, Thái Lan đã thông qua gói chính sách ưu đãi Thailand Plus. Theo đó, doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư tại Thái Lan sẽ được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm, tăng gấp đôi chiết khấu đối với chi phí dành cho đào tạo và miễn thuế doanh nghiệp trong 5 năm khi thành lập các cơ sở phát triển kỹ năng. Đồng thời, với doanh nghiệp đặt cơ sở bên ngoài Bangkok, ngoài được miễn thuế từ 5-8 năm, còn được giảm thêm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm. Các gói hỗ trợ trên được Chính phủ Thái Lan thiết kế một cách chi tiết, phù hợp với nhu cầu của từng nhà đầu tư đến từ các quốc gia khác nhau, giúp thúc đẩy các dự án quy mô lớn vào các ngành công nghiệp mũi nhọn mà nước này đang hướng tới là hàng không, dịch vụ y tế và robot... và tạo lợi thế so với các quốc gia ASEAN khác.

Bên cạnh gói chính sách ưu đãi Thailand Plus, xứ sở Chùa Vàng Thái Lan đồng thời thông qua đề xuất đưa huyện Chana (thuộc tỉnh Songkhla) trở thành đô thị kiểu mẫu thứ tư của Thái Lan, nhằm tạo ra các quan hệ kinh tế xuyên biên giới với Malaysia và Singapore, cũng như hỗ trợ phát triển công nghiệp ở miền Nam Thái Lan. Theo đó, khi đầu tư vào Chana, các doanh nghiệp sẽ được hưởng những ưu đãi tương tự tại ba thành phố kiểu mẫu khác là Nong Chik, Betong và Su-ngai Kolok, bao gồm: Miễn thuế doanh nghiệp trong 8 năm với dự án mới và 5 năm với dự án đang thực hiện, giảm 90% thuế nhập khẩu thông thường trong 10 năm với nguyên liệu thô hoặc nguyên liệu cần thiết cho sản phẩm dành cho thị trường nội địa. Ngoài ra, thời gian tới Chính phủ Thái Lan cũng sẽ thiết lập cổng thông tin điện tử để tư vấn cho doanh nghiệp nước ngoài thủ tục nộp đơn đăng ký đầu tư. Những bước đi trên cho thấy sự quyết tâm cao của Thái Lan trong việc mở cửa chào đón các làn sóng FDI đang chảy vào ASEAN ngày một nhiều.

Bên cạnh Thái Lan, Indonesia cũng được nhắc đến như một đối thủ cần phải dè chừng. Nhìn nhận FDI như là một nguồn lực đầy tiềm năng cho phát triển kinh tế cũng như xóa đói giảm nghèo, kể từ năm 2014, bằng việc áp dụng một loạt chính sách cải tổ nền kinh tế và thu hút FDI như cắt giảm thủ tục hành chính, thực hiện ưu đãi thuế cho các công ty nước ngoài... lượng vốn FDI vào Indonesia đã có sự tăng trưởng ngoạn mục. Từ những con số khá khiêm tốn của những năm trước đó, trong hai năm 2015 và 2016, Indonesia đón nhận dòng vốn FDI “khổng lồ” lần lượt là 29,3 tỷ USD và 29,75 tỷ USD và trở thành

“một hiện tượng nổi lên” trong thu hút FDI của khu vực. Tiếp sau đó, Indonesia thực hiện kế hoạch mở “thiên đường” thuế nhằm thu hút đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, đổi mới khoa học công nghệ và thúc đẩy thương mại điện tử... Tuy nhiên, kết quả đạt được không như kỳ vọng, dòng vốn FDI vào nước này có sự suy giảm và chỉ đạt 22 tỷ USD trong năm 2018 (số liệu thống kê của UNCTAD). Để chinh phục lại đỉnh cao đã đạt được, hiện Indonesia đang tập trung toàn lực vào đẩy mạnh tự do hóa thương mại, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cải cách luật đất đai, giảm thuế cho các nhà đầu tư nước ngoài và linh hoạt trong đào tạo lao động, đào tạo những sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng tay nghề.

Nhập cuộc cùng các nước trong khu vực, gần đây Malaysia cũng có những bước đi đột phá trong thu hút FDI và nhận được kết quả đền đáp xứng đáng. Nhìn lại các năm 2011-2016, thời gian này Malaysia liên tiếp chinh phục những đỉnh cao mới trong thu hút FDI, song dòng vốn này có xu hướng chảy chậm hơn ngay trong những năm tiếp sau đó. Theo số liệu của Cục Thống kê Malaysia, lượng vốn FDI vào nước này giảm từ mức gần 11,6 tỷ trong năm 2016 xuống chỉ còn 10,08 tỷ USD năm 2017, giảm 12,77% so năm trước đó. Sang năm 2018, con số này tiếp tục giảm mạnh, chỉ còn khoảng 8 tỷ USD. Trước bối cảnh tình hình thu hút FDI trong nước có chiều hướng giảm và các nước bạn trong khu vực liên tục có những chính sách mới hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, Malaysia đã nỗ lực mạnh mẽ cải thiện sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài bằng việc đưa ra các chính sách ưu đãi thuế, cùng với những cố gắng trong việc mở rộng các ngành

công nghiệp chế tạo, dịch vụ và thúc đẩy kinh tế số... Nhờ đó, chỉ tính riêng quý I/2019, lượng vốn FDI vào nước này đã lên tới mức 7,1 tỷ USD, tăng 73,4% so với cùng kỳ và gần bằng con số cả năm ngoài.

Không chỉ có các nước trong khu vực ASEAN mà ngay cả Trung Quốc cũng đang có những động thái giữ chân các nhà đầu tư khi mà vào tháng 3 vừa qua, Trung Quốc thông qua Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài mới, được các chuyên gia quốc tế đánh giá là "cởi mở" hơn trước đây rất nhiều, giúp trấn an các nhà đầu tư nước ngoài khi thâm nhập thị trường Trung Quốc. Ngoài ra, Trung Quốc còn cho phép các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận rộng hơn thị trường tài chính và tiêu dùng trong nước, với một loạt các biện pháp như: Sẽ bãi bỏ các hạn chế hạn mức đầu tư đối với các nhà đầu tư tổ chức nước ngoài đủ điều kiện (QFII) và các nhà đầu tư tổ chức nước ngoài đủ tiêu chuẩn đầu tư bằng đồng NDT (RQFII). Thêm vào đó, trong tháng 8/2019, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới đã công bố kế hoạch tổng thể cho sáu khu vực thương mại tự do (FTZ) thí điểm mới, nâng tổng số FTZ lên 18, tạo bước đi tiên phong trong chương trình cải cách và mở cửa đất nước khi Bắc Kinh thử nghiệm các phong cách quản lý đầu tư nước ngoài mới và tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại.

Việt Nam - điểm sáng mới trong khu vực

Mặc dù cuộc đua thu hút vốn FDI đang diễn ra giữa các nước trong khu vực ngày càng khốc liệt và đều là những đối thủ mạnh, song điều đáng mừng là lượng vốn FDI chảy vào Việt Nam vẫn giữ được nhịp tăng trưởng ổn định trong những năm gần đây

và Việt Nam nổi lên như một điểm sáng mới trong thu hút FDI trong khu vực ASEAN. Bắt đầu thực hiện chính sách thu hút FDI từ năm 1987, song dòng vốn FDI thực sự chảy mạnh hơn vào Việt Nam là từ năm 2006 đến nay. Đặc biệt, vào năm 2017, tình hình thu hút FDI vào Việt Nam đạt được cột mốc ấn tượng khi tổng vốn FDI vào nước ta (bao gồm vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài) lên tới 35,88 tỷ USD, mức cao nhất trong vòng 10 năm trước đó. Dòng vốn FDI có sự giảm nhẹ trong năm 2018 song vẫn đạt 35,46 tỷ USD, đến từ 112 quốc gia và vùng lãnh thổ vào 18 ngành lĩnh vực, bằng 98,8% so với 2017. Trong đó, Nhật Bản đứng vị trí thứ nhất với tổng vốn đầu tư là 8,59 tỷ USD, chiếm 24,2% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam; tiếp đến là Hàn Quốc 7,2 tỷ USD, chiếm 20,3%; Singapore 5 tỷ USD, chiếm 14,2%... Lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà ĐTNN trong năm vừa qua là công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng số vốn đạt 16,58 tỷ USD, chiếm 46,7% tổng vốn đầu tư đăng ký. Sau đó là lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản với tổng vốn đầu tư 6,6 tỷ USD, chiếm 18,6%; lĩnh vực bán buôn, bán lẻ 3,67 tỷ USD, chiếm 10,3% tổng vốn đầu tư đăng ký... Trong 10 tháng năm 2019, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà ĐTNN đổ vào Việt Nam là 29,11 tỷ USD, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2018 (số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Đánh giá tương quan vị thế cạnh tranh của Việt Nam trong khu vực về thu hút FDI, đối với các nhà đầu tư Nhật Bản, nếu loại trừ Singapore, thì những năm gần đây, Việt Nam đã rất nỗ lực cải thiện sức hấp dẫn của mình và hiện đang xếp vị trí thứ 3 - chỉ sau Thái Lan và Indonesia trong việc thu hút các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư ra nước ngoài. Theo số liệu mới nhất của Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO), hiện nay vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (OFDI) của Nhật Bản vào Việt Nam chiếm 9% trong tổng vốn OFDI của Nhật vào ASEAN 10, tương đương mức hơn 2 tỷ USD, cao hơn các nước Malaysia (948 triệu USD) và Philippines (xấp xỉ 1 tỷ USD). Mặc dù thua kém Thái Lan và Indonesia trong việc thu hút đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản, nhưng khoảng cách của Việt Nam so với hai nước trên đang được dần thu hẹp.

Bảng 1: Tổng vốn OFDI của Nhật Bản tại ASEAN, 2010-2017 (triệu USD)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Thái Lan	2,248	7,133	547	10,174	5,567	3,926	4,064	4,830
Indonesia	490	3,611	3,810	3,907	4,834	3,306	2,924	3,414
Malaysia	1,058	1,441	1,308	1,265	1,292	2,893	1,409	948
Philippines	514	1,019	731	1,242	902	1,520	2,312	1,014
Việt Nam	748	1,859	2,570	3,266	1,652	1,439	1,854	2,048
Singapore	3,845	4,492	1,566	3,545	8,144	6,779	(18,955)	9,677
ASEAN 9	5,084	15,153	9,109	20,074	14,676	13,845	12,856	12,535
ASEAN 10	8,930	19,645	10,675	23,619	22,820	20,624	(6,098)	22,212

Nguồn: JETRO (2018) và Trung tâm Xúc tiến đầu tư phía Nam (Cục Đầu tư nước ngoài)

Đối với các nhà đầu tư Singapore, từ năm 2015 trở về trước, Việt Nam luôn xếp thứ 5/9 nước trong khu vực về mức độ hấp dẫn, sau các nước Malaysia, Indonesia, Thái Lan và Philippines. Tuy nhiên, với sự quyết tâm

cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, năm 2016, Việt Nam đã tiến lên vị trí 4/9 trong khối ASEAN, thay thế Philippines. Tỷ trọng vốn OFDI Singapore vào Việt Nam trong tổng vốn OFDI Singapore vào ASEAN cũng tăng lên nhanh chóng, từ chỉ 3,2% năm 2011 lên 6% năm 2016. Tuy mức tỷ trọng này còn khá xa so các nước Malaysia, Indonesia hay Thái Lan, nhưng khoảng cách đã ngày càng được thu hẹp lại, cho thấy các công ty Singapore tìm đến Việt Nam để đầu tư có xu hướng tăng.

Bên cạnh đó, mặc dù thời gian trước Việt Nam chưa tạo được sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư Mỹ, chỉ xếp thứ 6/10 nước ở ASEAN, với tỷ trọng rất khiêm tốn, xấp xỉ 0,5- 0,6% tổng vốn OFDI nước này, song điểm đáng chú ý là trong khi tỷ trọng vốn đầu tư OFDI của Mỹ vào các nước ASEAN 4 (gồm các nước Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Philippines) đang có xu hướng giảm dần qua các năm từ 2009 đến nay, thì tỷ trọng này gần như không thay đổi ở Việt Nam. Đây là tín hiệu tích cực để Việt Nam đẩy mạnh thu hút FDI đến từ nền kinh tế hàng đầu thế giới.

Bảng 2: Cơ cấu vốn OFDI lũy kế của Mỹ tại ASEAN, 2009-2016 (%)

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
ASEAN	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Singapore	71,9	71,1	74,2	79,1	81,7	84,5	84,6	84,5
Indonesia	8,0	7,3	7,5	6,2	5,4	5,1	4,5	4,8
Malaysia	8,0	8,2	7,2	5,9	6,0	4,2	5,1	4,5
Thái Lan	7,7	9,0	7,4	5,9	4,5	4,1	3,6	3,8
Philippines	3,8	3,7	3,0	2,2	1,8	1,5	1,8	1,9
Việt Nam	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,4	0,5
Khác	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0

Nguồn: Phòng Thương mại Mỹ (2018) và Trung tâm Xúc tiến đầu tư phía Nam (Cục Đầu tư nước ngoài).

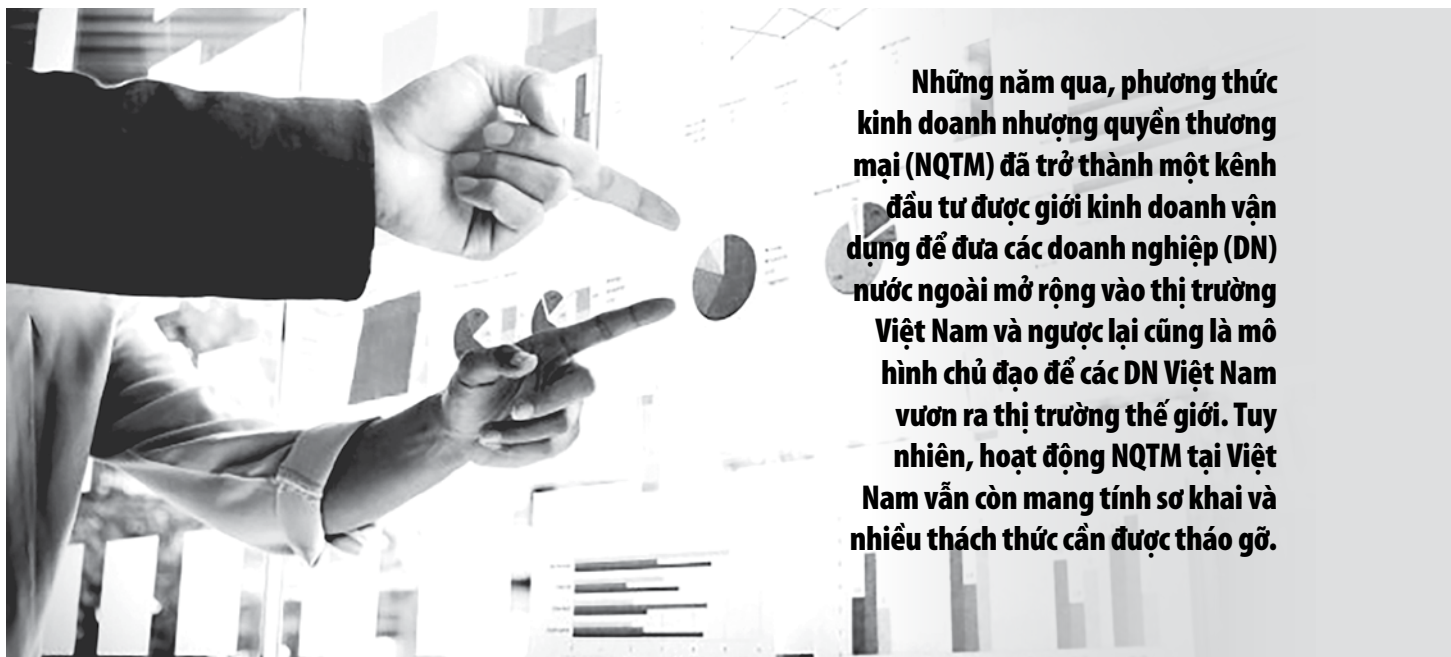
Theo đánh giá của các chuyên gia, sức hấp dẫn của thị trường Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài chính là: Hệ thống pháp luật được chỉnh sửa và hoàn thiện theo tiêu chuẩn chung của thế giới; Sự quyết tâm trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp được kinh doanh trong một môi trường bình đẳng và cạnh tranh lành mạnh thông qua hàng loạt các chính sách đầu tư thông thoáng, những chế độ đãi ngộ thỏa đáng cho khu vực đầu tư nước ngoài như miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế nhập khẩu một số ngành hàng, miễn giảm tiền thuê và sử dụng đất... Cùng với đó là các yếu tố như: Các cơ sở hạ tầng được đầu tư phát triển, đặc biệt tại các khu kinh tế và khu công nghiệp trọng điểm trong những năm trở lại đây; Tình hình chính trị ổn định, dân số đông, số người trong độ tuổi lao động lớn, mức lương nhân công thấp, ngành giáo dục Việt Nam tập trung đẩy mạnh đào tạo lao động lành nghề, khuyến khích đổi mới và sử dụng công nghệ mới...

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung cũng là một yếu tố góp phần trong việc tăng dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam. Minh chứng là từ tháng 4/2018 đến tháng 8/2019, trong số 56 nhà đầu tư rời khỏi Trung Quốc do cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung leo thang, có tới 26 công ty chuyển đến Việt Nam, 11 công ty đến Đài Loan và 8 công ty sang Thái Lan. Chỉ có 2 công ty chuyển đến Indonesia.

Những yếu tố trên cũng là cơ sở để "News and World Report" của Mỹ nhận định, Việt Nam hiện đứng thứ 8 trong danh sách 29 nền kinh tế tốt nhất để đầu tư và đứng đầu Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) về hấp dẫn đầu tư nước ngoài, dựa trên sự đánh giá của khoảng 7.000 nhà hoạch định kinh doanh về 8 tiêu chí: Kinh tế ổn định, môi trường thuế thuận lợi, lực lượng lao động lành nghề, năng lực công nghệ, tinh thần doanh nghiệp, sự đổi mới, năng động và vấn đề tham nhũng... Trong khi đó, các đối thủ khác của Việt Nam là Malaysia, Singapore và Indonesia chỉ xếp thứ hạng lần lượt là 13, 14 và 18 trong danh sách này.

Còn theo báo cáo đầu tư quốc tế (World Investment Report) 2019, Việt Nam hiện đang đứng thứ 21 về lượng vốn FDI trên toàn thế giới, trong đó các dòng vốn đầu tư chủ yếu đến từ các nước cùng khu vực ASEAN và các nền kinh tế châu Á khác là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Xét riêng trong khu vực ASEAN, Việt Nam đứng thứ 3, sau Singapore (đứng thứ 5 toàn cầu) và Indonesia (đứng thứ 18 toàn cầu).

Có thể nói, việc đánh giá các chính sách ưu đãi thu hút FDI của các nước thành viên ASEAN, đánh giá vị thế tương quan giữa Việt Nam so với các nước trong khu vực và những nhận định, xếp hạng của thế giới là cơ sở, động lực để Việt Nam có những định hướng cụ thể hơn trong thu hút FDI theo tinh thần Nghị quyết số 50/NQ-TW về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 vừa được Bộ Chính trị ban hành mới đây./.



Những năm qua, phương thức kinh doanh nhượng quyền thương mại (NQTM) đã trở thành một kênh đầu tư được giới kinh doanh vận dụng để đưa các doanh nghiệp (DN) nước ngoài mở rộng vào thị trường Việt Nam và ngược lại cũng là mô hình chủ đạo để các DN Việt Nam vươn ra thị trường thế giới. Tuy nhiên, hoạt động NQTM tại Việt Nam vẫn còn mang tính sơ khai và nhiều thách thức cần được tháo gỡ.

NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Thực trạng và giải pháp

ThS. Nguyễn Thị Phương Thảo

Học viện Ngân hàng

Thực trạng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam

Phương thức kinh doanh NQTM xuất hiện tại Việt Nam từ trước năm 1975, thông qua một số hệ thống nhượng quyền các trạm xăng dầu của Mỹ như: Mobil, Exxon (Esso), Shell. Sau đó, NQTM xuất hiện trở lại vào giữa thập niên 90 của thế kỷ XX. Cùng với tốc độ phát triển của loại hình kinh doanh NQTM, năm 2005, Luật Thương mại (Điều 284) cũng đã đề cập đến NQTM. Trong những năm gần đây, với xu hướng mở cửa hội nhập kinh tế nhanh, Việt Nam trở thành thị trường được các thương hiệu lớn quốc tế và khu vực quan tâm tìm kiếm cơ hội hợp tác NQTM.

Tính từ năm 2007 đến năm 2018, Việt Nam đã cấp phép cho 213 DN nước ngoài nhượng quyền tại Việt Nam, trong đó có thể kể đến các thương hiệu lớn như: McDonalds, Baskin Robbins (Hoa Kỳ), Pizza Hut, Burger King (Singapore), Lotteria, BBQ Chicken (Hàn Quốc), Swensens (Malaysia), Karren Millen, Coast London (Anh), Bvlgari, Moschino, Rossi (Italia)... Lĩnh vực nhận NQTM từ các thương hiệu nước ngoài nhiều nhất ở Việt Nam là chuỗi thức ăn nhanh, nhà hàng chiếm 41,31%; cửa hàng bán lẻ nội thất, mỹ phẩm, bán lẻ hàng hóa tiêu dùng khác...chiếm 15,49%; thời trang chiếm 14,08%; giáo dục - đào tạo

chiếm 11,47%... Riêng năm 2018, Việt Nam đã cấp phép nhượng quyền cho 17 DN nước ngoài với các thương hiệu như: JYSK A/S (Đan Mạch - chuyên đồ gia dụng, trang trí); Puma SE (Đức - giày và quần áo thể thao); Factory Japan Group (Nhật Bản - massage)...

Trong nước, các DN Việt Nam cũng đã hình thành mô hình NQTM để phát triển thị trường, nâng cao giá trị thương hiệu. Tiêu biểu cho mô hình NQTM của các DN Việt Nam phải kể đến Trung Nguyên, Phở 24, Kinh Đô Bakery, thời trang Ninomax, Foci, giày dép T&T, kinh doanh cà phê Bobby Brewers ... Trong đó, Phở 24, DN tư nhân Đức Triều (kinh doanh sản phẩm

giày dép da, túi xách thương hiệu T&T) và Công ty TNHH Vũ Giang (kinh doanh cà phê Bobby Brewers) đã được cấp phép nhượng quyền ra nước ngoài.

Việc phát triển kinh doanh theo phương thức NQTM đã giúp các DN NQTM tận dụng được nguồn vốn, nhân lực từ đối tác để mở rộng kinh doanh, đồng thời gia tăng doanh số và lợi nhuận từ nguồn thu chi phí nhượng quyền, nâng cao giá trị thương hiệu và nâng tầm DN. Đối với bên nhận NQTM, mô hình này giúp hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất. Nhờ uy tín của các thương hiệu lớn nhượng quyền, sản phẩm của các DN vừa và nhỏ được tiêu thụ mạnh trên thị trường và được người tiêu dùng biết đến. Các DN cũng tiết kiệm đáng kể chi phí để tạo dựng thương hiệu cũng như quảng cáo, xúc tiến bán hàng. Hoạt động NQTM không chỉ mang lại cơ hội đầu tư kinh doanh lớn cho các chủ đầu tư mà còn là phương cách giúp mở rộng, phát triển thị trường nội địa cạnh tranh lành mạnh. Với việc nhận NQTM từ các DN nước ngoài, các DN Việt Nam được chuyển giao những thương hiệu có uy tín và được học hỏi, tiếp cận cách thức kinh doanh và phương thức quản lý tiên tiến của thế giới. Hiện, ngày càng nhiều DN Việt Nam tìm kiếm cơ hội kinh doanh mới thông qua NQTM.

Hiện xu hướng NQTM tại Việt Nam chủ yếu dừng lại ở mô hình nhượng quyền cấp 1 (gọi là nhượng quyền độc quyền) khi thương hiệu quốc tế trao quyền cho một DN nội địa phát triển hệ thống chi nhánh trên toàn lãnh thổ dưới hình thức tự đầu tư và kinh doanh (gọi là phát triển hệ thống chuỗi). Rất ít thương hiệu quốc tế tại Việt Nam phát triển thị trường qua hình thức nhượng quyền cấp 2 (gọi là nhượng quyền thứ cấp), khi đối tác cấp 1 tiếp tục

nhượng quyền từng chi nhánh hoặc từng khu vực cho một đối tác thứ cấp tiếp theo.

Với 8.475 chợ, 1.009 siêu thị và 210 trung tâm thương mại, dân số trên 96,2 triệu người (01/4/2019), Việt Nam được các nhà đầu tư ngoại đánh giá là thị trường đầy tiềm năng cho hoạt động NQTM. Ngoài ra, sức tiêu thụ cao, thu nhập của người dân ngày càng tăng và độ mở của nền kinh tế ngày càng lớn cũng là những yếu tố thu hút DN ngoại tìm kiếm cơ hội, mở rộng thị trường NQTM tại Việt Nam. Theo Tổng cục Thống kê, hoạt động thương mại dịch vụ năm 2018 có mức tăng trưởng khá, sức mua tiêu dùng tăng cao, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 4.416,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với năm 2017; 9 tháng năm 2019, con số tăng mức bán lẻ đạt 3.634,8 nghìn tỉ đồng, tăng 11,6% so cùng kỳ năm trước. Nhiều thương hiệu đã chọn hình thức nhượng quyền hàng loạt thay vì nhượng quyền từng cửa hàng như trước đây để đẩy nhanh tốc độ nhân rộng. Đồng thời, cũng đã xuất hiện ngày càng nhiều thương hiệu lớn với phương thức kinh doanh tự phát triển, xây dựng hệ thống cửa hàng trực thuộc trong một thời gian nhất định, sau đó nhượng quyền lại cho đối tác kinh doanh.

Theo Hiệp hội Nhượng quyền Quốc tế, Việt Nam đứng thứ 8/12 thị trường hàng đầu được xác định là có giá trị nhất cho việc mở rộng toàn cầu. Các lĩnh vực tiềm năng cho các DN nhượng quyền bao gồm: Thực phẩm và đồ uống, giáo dục, y tế và dinh dưỡng, dịch vụ kinh doanh, khách sạn, thời trang, làm đẹp và chăm sóc da, giải trí, dịch vụ trẻ em và cửa hàng tiện lợi. Việt Nam cũng được dự báo sẽ là điểm đến của các thương hiệu

quốc tế, đặc biệt là các thương hiệu khu vực ASEAN.

Mặc dù tiềm năng thị trường NQTM của Việt Nam là rất lớn, nhưng vẫn còn những thách thức do hoạt động NQTM ở Việt Nam còn mang tính tự phát và thiếu chuyên nghiệp. Môi trường pháp lý chưa hoàn thiện, thiếu đồng bộ. Các DN Việt Nam khi nhượng quyền ra nước ngoài không chỉ cạnh tranh quyết liệt với các nhà nhượng quyền hàng đầu tại thị trường quốc tế mà còn đối mặt với không ít khó khăn như: Thiếu vốn, thiếu trình độ quản lý và kiểm soát, chưa chuẩn hoá được quy trình và thương hiệu, chưa hoạch định chiến lược và mô hình kinh doanh phù hợp nên hầu như chưa thực hiện được mô hình NQTM toàn diện, ít quan tâm đến bảo hộ thương hiệu. Bên cạnh đó, Việt Nam chưa có nhiều thương hiệu nội địa mạnh và uy tín nên chưa hấp dẫn các nhà đầu tư tham gia nhượng quyền, làm giảm khả năng nhượng quyền lần nhận NQTM của các DN Việt Nam.

Ngoài ra, DN NQTM trong nước cũng gặp khó khăn về chi phí khi thuê mặt bằng kinh doanh. Việc gia hạn hợp đồng thuê không thuận lợi, buộc người nhận NQTM phải chuyển địa điểm kinh doanh, làm mất đi lượng khách hàng quen thuộc đã làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của DN.

Giải pháp phát triển thị trường nhượng quyền thương mại tại Việt Nam

Để giúp các DN trong nước tận dụng được cơ hội trong hội nhập để phát triển NQTM; đồng thời, tạo môi trường thuận lợi cho các đối tác nước ngoài mở rộng thị trường tại Việt Nam, trong thời gian tới hoạt động NQTM của Việt Nam cần chú trọng triển khai một số giải pháp sau:

(Xem tiếp trang 21)

Tranh chấp thương mại quốc tế: **CẦN SỰ CHỦ ĐỘNG** **CỦA DOANH NGHIỆP**

ThS. Nguyễn Thị Phương Liên – ThS. Mai Thị Châu Lan
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Việt Nam đã và đang mở rộng quan hệ hợp tác thương mại quốc tế với nhiều quốc gia trên thế giới thông qua thúc đẩy đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương và khu vực. Những cơ hội, tác động tích cực của hội nhập là điều không thể phủ nhận, song cùng với đó là xu hướng ngày càng gia tăng của các vụ tranh chấp thương mại quốc tế. Điều này đang đặt ra không ít thách thức cho các doanh nghiệp trong nước, bởi nền kinh tế Việt Nam có trình độ phát triển chưa cao, năng lực cạnh tranh của cộng đồng doanh nghiệp còn hạn chế. Trong bối cảnh đó, Việt Nam đã và đang không ngừng hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước giải quyết các tranh chấp thương mại.

Những nguy cơ tranh chấp thương mại

Tranh chấp thương mại (TCTM) là tranh chấp phát sinh xuất phát từ việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hợp đồng hay nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại. Trước xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, các TCTM quốc tế nảy sinh là vấn đề tất yếu và chủ yếu xoay quanh ba nội dung chính hiện nay là các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ. Để giải quyết các TCTM quốc tế, các bên có thể sử dụng phương thức thương lượng, hòa giải, thông qua trọng tài thương mại hoặc tòa án.

Tính đến nay, Việt Nam đã tham gia 16 Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ

xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) là 2 hiệp định thế hệ mới với phạm vi cam kết rộng, bao gồm nhiều lĩnh vực, mức độ cam kết mở cửa mạnh. Tham gia vào sân chơi lớn có các FTA thế hệ mới sẽ mở ra nhiều cơ hội song cũng là cảnh báo đối với doanh nghiệp Việt Nam về vấn đề TCTM khi thực hiện cam kết chặt chẽ trong các hiệp định này.

Được ký kết ngày 09/3/2018, Hiệp định CPTPP được đánh giá sẽ giúp Việt Nam tự do hóa thương mại nhiều hơn thông qua tăng cường tiếp cận thị trường, tăng xuất khẩu cũng như hàm lượng công nghệ của hàng xuất khẩu. Theo kết quả nghiên cứu chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hiệp định CPTPP sẽ giúp GDP

và xuất khẩu của Việt Nam tăng tương ứng là 1,32% và 4,04% đến năm 2035. Ngoài ra, CPTPP cũng sẽ thúc đẩy quá trình minh bạch hóa và xây dựng thể chế hiện đại tại Việt Nam, tạo ra cơ hội lớn để tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, ngoài những cơ hội mang lại, CPTPP cũng tạo ra thách thức đáng kể với hàng xuất khẩu của Việt Nam như hàng dệt may, điện tử, giày dép bởi những quy định chặt chẽ về quy tắc xuất xứ, hàm lượng nội khối và tỉ lệ nội địa hóa. Cùng với đó là những thỏa thuận mạnh mẽ về môi trường, lao động, quyền sở hữu trí tuệ. Điều này sẽ khiến các doanh nghiệp Việt Nam có thể đối mặt với nguy cơ cao phải giải quyết các TCTM.

Cũng như CPTPP, Hiệp định EVFTA ký kết vào ngày 30/6/2019 được kỳ vọng sẽ góp phần làm GDP của Việt Nam tăng thêm ở mức bình quân 2,18-3,25% (năm 2019-2023) và lên tới 7,07-7,72% trong giai đoạn 2029-2033; kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU tăng thêm khoảng 44,37% vào năm 2030. Mặc dù vậy, có một số điểm các doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý trong quá trình thực thi EVFTA, nếu không sẽ dễ dẫn đến phát sinh TCTM. Cụ thể:

Thứ nhất, khó khăn trong việc đảm bảo quy tắc xuất xứ của EVFTA. Để được hưởng mức ưu đãi xóa bỏ thuế nhập khẩu lên tới 99,2% số dòng thuế mà Hiệp định EVFTA hướng tới, hàng xuất khẩu sang EU cần thỏa mãn quy tắc xuất xứ. Đây là một trở ngại không nhỏ đối với hàng xuất khẩu Việt Nam, do nguồn nguyên liệu cho các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam hiện nay chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc và ASEAN.

Thứ hai, trở ngại trong việc tuân thủ những quy định về sở hữu trí tuệ, lao động và môi trường. Đối với EU, sở hữu trí tuệ

là yêu cầu đặt lên hàng đầu, thậm chí còn cao hơn trong Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), nhưng vấn đề này lại chưa được các doanh nghiệp nước ta quan tâm đúng mức. Ngoài ra, dù đã có nhiều nỗ lực trong thời gian qua, song các doanh nghiệp Việt Nam vẫn tồn tại vướng mắc khi thực hiện các tiêu chuẩn lao động, nhất là về thời gian làm việc và an toàn vệ sinh lao động, lao động trẻ em... Thực tế hiện nay vẫn có không ít các doanh nghiệp thực hiện tăng ca quá mức quy định, đặc biệt trong ngành dệt may; vấn đề bảo đảm an toàn vệ sinh lao động tại nhiều doanh nghiệp chưa được thực hiện tốt; trang thiết bị, công cụ bảo hộ an toàn còn thiếu... Bên cạnh đó, Việt Nam chưa có kinh nghiệm trong thực hiện các nghĩa vụ về môi trường trong khuôn khổ các ràng buộc và điều chỉnh thương mại; nguồn lực dành cho hoạt động bảo vệ môi trường còn hạn chế; ý thức và năng lực của cán bộ quản lý cũng như người dân chưa cao, ảnh hưởng đến việc thực thi một cách nghiêm túc các nghĩa vụ liên quan đến môi trường.

Thứ ba, rào cản kỹ thuật đối với hàng hoá nhập khẩu từ phía EU. Thực hiện cam kết trong Hiệp định EVFTA, hàng hóa Việt Nam khi thâm nhập vào thị trường EU sẽ phải đối mặt với những thách thức đến từ các hàng rào phi thuế quan về kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm. Đơn cử như mặt hàng nông sản, dù EVFTA có ưu đãi với những quy định biện pháp an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật (SPS) linh hoạt, nhưng đã số ngành hàng nông sản của nước ta như chè, rau quả... vẫn vấp phải những hạn chế do tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, thiếu tính đồng nhất trong từng lô hàng, công tác thu hoạch bảo quản chưa tốt dẫn đến chất lượng còn hạn chế.

Ngoài nguy cơ khi thực hiện các hiệp định thương mại tự do, Việt Nam cũng cần cẩn trọng vướng vào TCTM với Mỹ. Theo dữ liệu mới nhất của Cục Thống kê Mỹ về cán cân thương mại Việt - Mỹ cho thấy, trong khi TCTM giữa Mỹ và nhiều quốc gia khác đang diễn ra thì Mỹ đang ngày càng thâm hụt thương mại đối với Việt Nam (có nghĩa là giá trị nhập khẩu từ thị trường Việt Nam vào Mỹ lớn hơn giá trị xuất khẩu). Tuy nhiên hàng hóa của Việt Nam đang có nguy cơ chịu ảnh hưởng của làn sóng bảo hộ lan truyền từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc tại thị trường Mỹ và có khả năng thuộc diện cân thương lượng của chính phủ Mỹ với mục đích điều chỉnh cán cân thương mại.

Trên thực tế, Việt Nam vẫn thường xuyên phải đối mặt TCTM với các quốc gia có quan hệ thương mại, đặc biệt là thị trường Mỹ. Theo thống kê của Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương), 9 tháng năm 2019, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt với 154 vụ kiện phòng vệ thương mại (PVTM) từ 19 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, Mỹ là nước khởi xướng điều tra nhiều nhất với 30 vụ (chiếm tỷ lệ 19%); tiếp theo sau là Thổ Nhĩ Kỳ với 21 vụ (chiếm 14%); Ấn Độ đứng thứ ba với 20 vụ (chiếm 13%) và thứ tư là EU với 14 vụ (chiếm 9%). Trong đó, các vụ việc điều tra chống bán phá giá có tỷ lệ cao nhất với 87 vụ việc, chiếm 56%; tiếp đó là các vụ việc tự vệ với 33 vụ, chiếm 21%; thứ ba là các vụ việc chống lẩn tránh thuế chống bán phá giá với 19 vụ việc, chiếm 13% và cuối cùng là các vụ việc chống trợ cấp với 15 vụ việc, chiếm 10%. Việc các quốc gia điều tra và áp dụng các biện pháp PVTM thời gian qua đã ảnh hưởng không nhỏ tới kim ngạch xuất khẩu của nhiều mặt hàng

Việt Nam, đặc biệt là mặt hàng thủy sản, thép.

Ngược lại, trong 3 quý đầu năm nay, Việt Nam cũng khởi xướng điều tra PVTM 15 vụ (8 vụ chống bán phá giá, 6 vụ việc tự vệ, 1 vụ việc chống lẩn tránh thuế tự vệ) – một con số khá khiêm tốn so với 154 vụ kiện nước ta phải đối mặt. Số vụ khởi xướng điều tra ít là do Việt Nam thực hiện chủ trương khuyến khích tự do hóa thương mại, nên chỉ áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trong những trường hợp thật sự cần thiết.

Giải quyết TCTM rất tốn kém về mặt chi phí, thời gian và đòi hỏi sự tìm hiểu, nghiên cứu và hỗ trợ pháp lý cụ thể, rõ ràng và chuẩn xác. Trong số các vụ kiện 9 tháng đầu năm nay, Việt Nam đã kháng kiện thành công (không áp dụng biện pháp/không gia hạn áp dụng biện pháp) đối với 57/137 vụ việc đã kết thúc điều tra, chiếm tỷ lệ khoảng 42%; khiếu kiện 5 vụ ra Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO, trong đó 3 vụ đã kết thúc (với kết quả tích cực), 2 vụ đang trong quá trình xét xử. Tuy nhiên, có một số vụ việc hàng hóa Việt Nam bị phán xét, áp thuế bất hợp lý, gặp nhiều vướng mắc và dù đã thực hiện nhiều giải pháp trong đối ngoại nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết hiệu quả, như: Mặt hàng thủy hải sản trong Chương trình thanh tra cá da trơn, theo đạo Luật Farm Bill, lệnh cảnh báo “thẻ vàng” của EU; Mặt hàng điều nhân và hồ tiêu bị Ấn Độ tăng mức giá nhập khẩu tối thiểu MIP, tăng mức thuế suất thuế nhập khẩu cơ sở BCD; Mặt hàng gạo bị Philippines áp dụng thuế tự vệ...

Một trong những nguyên nhân của vấn đề trên là năng lực giải quyết các TCTM của Việt Nam chưa tốt. Nhận thức của các cơ quan, địa phương, đặc biệt là khối doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa về các thách thức, cũng như

kỹ năng ứng phó, xử lý tranh chấp khi xảy ra TCTM còn hạn chế. Đối với các vụ tranh chấp tại thị trường nước ngoài, nhiều doanh nghiệp Việt Nam lúng túng do thiếu sự am hiểu luật pháp, văn hóa nước sở tại. Đối với các vụ tranh chấp tại thị trường trong nước, hiệu quả giải quyết TCTM tại tòa án chưa cao. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam còn tồn tại tâm lý ngại kiện tụng ra tòa án khi phát sinh tranh chấp do thời gian giải quyết tranh chấp quá dài, chi phí tốn kém. Theo Báo cáo thường niên Doing Business 2018 của Ngân hàng Thế giới, thời gian giải quyết một tranh chấp về thực hiện hợp đồng tại Tòa án TP. Hồ Chí Minh trung bình mất tới khoảng 400 ngày, khiến doanh nghiệp tổn kém khoảng 29% trị giá hợp đồng.

Sự hỗ trợ tích cực từ phía Chính phủ

Trước xu hướng số vụ TCTM ngày càng gia tăng, Chính phủ xác định hỗ trợ tối đa, làm điểm tựa cho các doanh nghiệp trong nước trong TCTM. Đối với việc thực thi Hiệp định CPTPP, tháng 01/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP. Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ và bám sát Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP, tính đến thời điểm ngày 09/7/2019, cả nước đã có 23 Bộ, ngành, cơ quan trung ương và 55 cơ quan cấp địa phương ban hành kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP. Cùng với đó, nhiều hội thảo, hội nghị, tọa đàm được tổ chức nhằm phổ biến thông tin về hiệp định và thị trường của các nước thành viên, tập trung vào nội dung: Thu hút đầu tư từ các nước thành viên CPTPP; Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng nông sản; Nội dung chuyên sâu về thị trường từng nước thành viên CPTPP... Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP của Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương

sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam giảm thiểu các TCTM tại thị trường đối tác.

Bên cạnh đó, với vai trò là đầu mối thông tin về các hiệp định thương mại tự do nói chung, Bộ Công Thương đã tích cực cung cấp thông tin và giải đáp, tháo gỡ các vướng mắc cho cộng đồng doanh nghiệp, người dân trong quá trình thực thi các hiệp định thông qua kênh trực tiếp như các buổi tập huấn hay qua phương tiện điện tử, cũng như xây dựng các chương trình hỗ trợ, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành hàng, doanh nghiệp... Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) cũng đang tiến hành thực hiện báo cáo "Xây dựng Chương trình tổng thể về sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đối với một số ngành sản xuất", một trong những chương trình thuộc Đề án "Tái cơ cấu ngành công nghiệp phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030", nhằm nâng cao năng lực sử dụng biện pháp PVTM cho ngành công nghiệp trong nước; nâng cao năng lực về phòng vệ thương mại của các cơ quan quản lý Nhà nước và tăng cường bảo vệ lợi ích của các ngành công nghiệp để ứng phó với các vụ việc tranh chấp, PVTM của nước ngoài.

Trong thời gian tới, Chính phủ, các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương sẽ tiếp tục tích cực và chủ động bám sát Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; Kế hoạch hành động thực thi Hiệp định CPTPP và sắp tới là Hiệp định EVFTA

để định hướng, hỗ trợ và hướng dẫn các địa phương, đặc biệt là cộng đồng doanh nghiệp chủ động ứng phó vượt qua các thách thức.

Trong bối cảnh các nước tăng cường khởi xướng điều tra đối với hàng hóa Việt, Bộ Công Thương sẽ đẩy mạnh công tác nghiên cứu, dự báo, cảnh báo đối với các biện pháp PVTM áp dụng lên hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Đồng thời sẽ tư vấn, hướng dẫn và đồng hành cùng doanh nghiệp trong việc đấu tranh và khởi kiện ra cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO các biện pháp phòng vệ thương mại, các biện pháp bảo hộ bất hợp lý, có dấu hiệu vi phạm quy định của WTO. Bộ cũng sẽ thường xuyên trao đổi, tham vấn với các cơ quan điều tra phòng vệ thương mại trên thế giới trong các vụ việc cụ thể để doanh nghiệp xuất khẩu của ta được đối xử công bằng. Ngoài ra, các cơ quan ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài sẽ hỗ trợ xuất khẩu hàng hóa, tìm kiếm cơ hội đầu tư cũng như bảo vệ quyền lợi cho các doanh nghiệp tại thị trường đối tác.

Sự hỗ trợ của Chính phủ là cần thiết, song quan trọng hơn cả là các doanh nghiệp trong nước cần có sự chủ động trong vấn đề này. Để hạn chế những khả năng phát sinh tranh chấp, doanh nghiệp cần quản trị được nội bộ doanh nghiệp và quản trị chất lượng sản phẩm dịch vụ cung ứng của mình; có một chiến lược tổng thể, dài hạn trong việc phát triển chuỗi sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu của Việt Nam. Thêm vào đó, các doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu, trang bị kiến thức, hiểu biết các quy định pháp luật về PVTM của các thị trường xuất khẩu cũng như các biện pháp, công cụ để kiện và chống kiện phòng vệ khi có tranh chấp xảy ra./.



THỦY SẢN VIỆT NAM NỖ LỰC THÁO GỠ THẺ VÀNG

Đình Duy Hùng

Hiệp hội các nhà bán lẻ Việt Nam

Ngày 23/10/2017, Ủy ban châu Âu (EC) thông báo áp dụng biện pháp cảnh cáo bằng thẻ vàng đối với sản phẩm hải sản xuất khẩu của Việt Nam do ngành khai thác hải sản của Việt Nam vi phạm các nguyên tắc IUU về khai thác hợp pháp, bền vững, có khai báo. Kể từ đó đến nay, ngành thủy sản Việt Nam đã không ngừng nỗ lực thực hiện các khuyến nghị của EC nhằm tháo gỡ thẻ vàng, bảo vệ uy tín thương hiệu, phát triển nghề cá bền vững và có trách nhiệm.

Thẻ vàng của EC và những tác động đến thủy sản Việt Nam

Sau khi chính thức áp thẻ vàng do những vi phạm của Việt Nam trong việc đánh bắt hải sản, EC đã đưa ra 9 khuyến nghị Việt Nam cần phải thực hiện ngay trong vòng 6 tháng (từ 23/10/2017-23/4/2018) trước khi Tổng vụ các vấn đề về biển và thủy sản của Ủy ban châu Âu cử đoàn thanh tra sang Việt Nam để giám sát việc thực thi và đánh giá việc rút lại thẻ vàng. Theo đó, 9 khuyến nghị của EC gồm các nội dung:

- Sửa đổi khung pháp lý để đảm bảo tuân thủ các quy tắc quốc tế

và khu vực áp dụng cho việc bảo tồn và quản lý nguồn lợi thủy sản.

- Đảm bảo thực hiện và thực thi có hiệu quả của pháp luật quốc gia sửa đổi.

- Tăng cường việc thực hiện có hiệu quả các quy tắc quốc tế và các biện pháp quản lý thông qua một chế độ xử phạt đầy đủ được thực thi và theo dõi.

- Khắc phục những thiếu sót đã được xác định trong thanh tra, kiểm soát và giám sát (MCS) liên quan đến các yêu cầu đặt ra của các quy định quốc tế và khu vực, cũng như trong khuôn khổ hệ thống chứng nhận khai thác.

- Tăng cường quản lý và cải tiến hệ thống đăng ký và cấp phép khai thác.

- Cân bằng năng lực khai thác và chính sách đội tàu cá.

- Tăng cường truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản và thực hiện tất cả các bước cần thiết, phù hợp với luật pháp quốc tế để ngăn chặn các sản phẩm thủy sản đánh bắt bất hợp pháp được buôn bán và nhập khẩu vào lãnh thổ.

- Tăng cường và đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia khác (đặc biệt là các quốc gia ven biển trong vùng biển mà tàu thuyền treo cờ Việt Nam có thể hoạt động) phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế.

- Đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ báo cáo và lưu trữ trong RFMOs (các tổ chức quản lý nghề cá khu vực).

Thẻ vàng của EC mặc dù chỉ áp dụng đối với hải sản khai thác từ biển chứ không phải với thủy sản nuôi trồng nhưng nhìn chung đã để lại những tác động không nhỏ đối với ngành thủy sản Việt Nam.

Việc EC phạt thẻ vàng với các lô hàng hải sản của Việt Nam đã tác động rất lớn đến hoạt động kinh doanh, đánh bắt cá; sản lượng xuất khẩu sang thị trường này có dấu hiệu chững lại, bởi đây là một trong những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam.

Trong thời gian bị thẻ vàng, toàn bộ sản phẩm thủy sản từ khai thác biển của Việt Nam xuất khẩu sang EU đều bị giữ lại để kiểm tra chặt chẽ nguồn gốc khai thác, thay vì chỉ kiểm tra xác suất như trước, gây mất thời gian, có thể ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Thủy sản Việt Nam xuất vào EU bị chặn lại từ cảng để kiểm tra nguồn gốc khai thác khiến thời gian thông quan kéo dài lên 10 -15 ngày, còn ảnh hưởng đến thời gian nhận hàng, kế hoạch kinh doanh của nhà nhập khẩu. Hệ lụy tiếp theo là các doanh nghiệp xuất khẩu hải sản phải tốn thêm chi phí để nước nhập khẩu kiểm tra xuất xứ nguồn gốc, ước tính khoảng 500 bảng Anh/container, chưa kể phí lưu kho. Rủi ro lớn nhất các doanh nghiệp có thể gặp phải là sản phẩm không đáp ứng được điều kiện kiểm tra nghiêm ngặt, nên phải tìm kiếm thị trường mới hoặc quay về thị trường nội địa dẫn đến phát sinh thêm nhiều chi phí, gây khó khăn chống chọi cho doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Thêm vào đó, do tâm lý e ngại bị phạt theo quy định IUU nên các đối tác khách hàng của Việt Nam tại EU có xu hướng giảm hoặc ngừng mua hàng thủy sản Việt Nam. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, năm 2017, mặc dù bị áp thẻ vàng dịp gần cuối năm nhưng EU vẫn là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất trong số những thị trường tiêu thụ thủy sản Việt Nam với trị giá nhập khẩu đạt 1.422 triệu USD,

Trên cơ sở triển khai “Kế hoạch hành động quốc tế năm 2001” của Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO), để bảo vệ tài nguyên của đại dương, tài nguyên biển hướng đến phát triển bền vững, ngày 29/9/2008, Ủy ban châu Âu đã ra Quyết định số 1005/2008 gồm 12 chương (57 điều) và 4 phụ lục về thiết lập hệ thống trong cộng đồng nhằm phòng ngừa, ngăn chặn và xóa bỏ các hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định - IUU (Illegal, Unreported and Unregulated Fishing). Quyết định có hiệu lực từ ngày 1/10/2010, gồm 3 phần chính: Chương trình chứng nhận khai thác; Quá trình ban hành thẻ cho nước thứ 3 (với 2 loại thẻ vàng và thẻ đỏ); Hình phạt đối với các nước Liên minh châu Âu (EU), được áp dụng cho 28 nước thành viên và tất cả các quốc gia khác khi muốn xuất khẩu thủy sản đến EU. Từ khi Quyết định 1005/2008 của EC có hiệu lực, đã có trên 20 quốc gia bị rút thẻ, trong đó, với các quốc gia bị rút thẻ vàng có nghĩa rằng tất cả những hải sản của nước đó xuất sang EU sẽ bị kiểm soát 100%, trong khi trước đó kiểm soát có xác suất, còn nếu bị thẻ đỏ nghĩa là 28 nước thành viên trong EU sẽ không nhập hải sản của quốc gia đó nữa. Trong Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), ngoài Việt Nam, Philippines đã phải nhận thẻ vàng cảnh cáo vào tháng 6/2014, nhưng đã khắc phục thành công và được gỡ thẻ vào tháng 4/2015; trong khi đó, Thái Lan bị áp thẻ vàng vào tháng 4/2015 và thoát thẻ vàng vào tháng 1/2019.

chiếm tỷ trọng 17% trong tổng trị giá xuất khẩu toàn ngành do vẫn còn giá trị của các đơn hàng trước đó. Tuy nhiên đến hết năm 2018, EU không còn giữ được vị trí đầu bảng và phải lùi lại vị trí thứ 2 sau Mỹ với tỷ trọng giảm còn 16,3%. 9 tháng năm 2019, Nhật Bản vươn lên đẩy EU xuống vị trí thứ 3 trong các thị trường nhập khẩu thủy sản Việt Nam; với 948,2 triệu USD và chỉ còn 15,2% tỷ trọng xuất khẩu toàn ngành. Đây là minh chứng rõ nét nhất về tác động tiêu cực ngành thủy sản Việt Nam phải gánh chịu khi bị EC áp thẻ vàng.

Mặt khác, do tầm ảnh hưởng của EU, tên quốc gia bị cảnh báo cũng được công khai trên các website chính thức của EU và được sự quan tâm của đông đảo truyền thông các nước. Điều này sẽ làm xấu đi hình ảnh và trực tiếp hoặc gián tiếp gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến thương hiệu, uy tín của thủy sản Việt Nam. Qua đó,

thủy sản Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn hơn khi rơi vào nguy cơ có thể bị Mỹ và những thị trường tiềm năng khác tăng cường kiểm tra và giảm số lượng nhập khẩu do người tiêu dùng hạn chế dùng sản phẩm từ các nước bị thẻ vàng IUU. Trong tình huống xấu nhất, nếu Việt Nam không hợp tác, giải quyết các khuyến nghị về quy định IUU, EC sẽ áp thẻ đỏ, đặt lệnh cấm tất cả 28 nước thành viên không nhập khẩu hải sản khai thác biển của Việt Nam, ngành thủy sản sẽ phải gánh chịu những thiệt hại rất lớn.

Hành động của Việt Nam trong nỗ lực tháo gỡ thẻ vàng IUU

Nhận thức rõ những ảnh hưởng nghiêm trọng của thẻ vàng IUU đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường EU và uy tín của sản phẩm thủy sản Việt Nam trên thị trường thế giới, Việt Nam đã huy động cả hệ thống chính trị, 28 tỉnh, thành phố ven biển, doanh nghiệp cùng đồng bộ triển khai

các giải pháp nhằm thực hiện các khuyến nghị của EC trong nỗ lực tháo gỡ thẻ vàng.

Ngày 28/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện 732/CTĐ-TTg về ngăn chặn, giảm thiểu và chấm dứt tàu cá và ngư dân Việt Nam khai thác trái phép ở vùng biển nước ngoài trong một nỗ lực để EC trì hoãn việc áp thẻ vàng với hải sản khai thác của Việt Nam. Ngay sau khi thủy sản Việt Nam bị thẻ vàng, ngày 21/11/2017, Quốc hội đã thông qua Luật số 18/2017/QH14 quy định về hoạt động thủy sản; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động thủy sản hoặc có liên quan đến hoạt động thủy sản; quản lý nhà nước về thủy sản (gọi tắt là Luật thủy sản 2017), có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019. Luật Thủy sản 2017 đặc biệt luật hóa các nội dung liên quan đến quy định IUU, trong đó có khuyến nghị của Ủy ban châu Âu. Ngày 23/11/2017, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra Quyết định số 4840/QĐ-BNN-TCTS phê duyệt Kế hoạch thực hiện một số giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về khai thác bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định.

Sau hơn 2 năm nỗ lực triển khai các biện pháp tháo gỡ thẻ vàng của EC, Việt Nam đã hoàn thiện khung pháp lý, gồm: Luật Thủy sản năm 2017; 2 Nghị định, 1 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 8 Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Luật Thủy sản...

Cùng với đó, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) đã thành lập Ban Điều hành IUU, phối hợp với 28 tỉnh, thành phố ven biển, các doanh nghiệp và ngư dân cùng vào cuộc với cơ quan Nhà nước khắc phục

thẻ vàng IUU trong thời gian ngắn nhất, tiến tới thực hiện chương trình dài hạn chống khai thác IUU, giữ uy tín và thị trường cho sản phẩm hải sản xuất khẩu của Việt Nam. Đến nay, đã có 62 doanh nghiệp tham gia chương trình "Các doanh nghiệp hải sản cam kết chống khai thác IUU" với các cam kết: Chỉ thu mua nguyên liệu hải sản từ những tàu cá khai thác hợp pháp, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chỉ nhập khẩu hải sản khai thác có nguồn gốc khai thác hợp pháp; kiên quyết không thu mua hải sản của các tàu cá đánh bắt bất hợp pháp, khai thác không có giấy phép, không có nhật ký và không báo cáo theo quy định, khai thác bằng ngư cụ bị cấm; nói không với những loài hải sản quý hiếm, những sản phẩm đánh bắt có kích cỡ nhỏ hơn quy định...

Qua đó, ngành thủy sản Việt Nam đã có nhiều chuyển biến lớn, cụ thể: Nâng cao nhận thức của ngư dân về tầm quan trọng và ý nghĩa của việc khai thác hải sản tuân thủ các nguyên tắc IUU; các biện pháp cụ thể về lắp đặt trang thiết bị giám sát hành trình (VMS) trên các tàu cá, đặc biệt với nhóm tàu có chiều dài từ 24 m trở lên được tập trung thực hiện sát sao; kiểm soát, giám sát tàu cá và sản lượng thủy sản bốc dỡ tại cảng cũng được triển khai tích cực; tàu cá vi phạm vùng biển các quốc gia Thái Bình Dương bị xử lý nghiêm nhằm răn đe và chấm dứt tình trạng vi phạm.

Ngày 6/11/2019 vừa qua, Đoàn kiểm tra của EC do bà Veronika Veits, Giám đốc Cơ quan quản trị đại dương quốc tế và nghề cá bền vững, Tổng vụ các vấn đề biển và thủy sản của EC làm Trưởng đoàn đã đến Việt Nam theo kế hoạch giám sát việc thực hiện các khuyến nghị liên quan đến

hoạt động khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định. Kết thúc chuyến khảo sát, đoàn kiểm tra công nhận nỗ lực của Việt Nam khi xây dựng được khung khổ pháp lý hoàn thiện, phù hợp với chuẩn mực quốc tế về chống đánh bắt IUU, trong đó có Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Việt Nam cần quyết liệt hơn nữa trong việc triển khai các giải pháp hiệu quả để chống tàu thuyền của ngư dân khai thác hải sản trái phép tại vùng biển các quốc gia khác, bởi đây là mấu chốt trong việc tháo gỡ thẻ vàng đối với thủy sản Việt Nam. Bên cạnh đó, thủy sản Việt Nam cần tái cơ cấu lại sản xuất của ngành theo hướng khuyến khích ngư dân chuyển đổi từ khai thác sang nuôi trồng hải sản.

Có thể nói, mặc dù ngành thủy sản Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn sau khi EC rút cảnh báo thẻ vàng, tuy nhiên ở chiều ngược lại, thẻ vàng của EC đã đem lại cho ngành thủy sản Việt Nam nói chung, cũng như ngành khai thác hải sản biển nói riêng động lực to lớn để bảo vệ và phát triển thương hiệu thủy sản Việt Nam; thay đổi tích cực, phát triển khai thác, sản xuất thủy sản theo hướng bền vững, minh bạch, bảo vệ tài nguyên, nguồn lực trong nước và thế giới. Đây cũng là căn cứ mạnh mẽ làm tiền đề để EC tiến hành tháo gỡ thẻ vàng cho thủy sản Việt Nam trong thời gian sớm nhất./.

Nguồn tài liệu:

1. *Số liệu xuất, nhập khẩu của Tổng cục Thống kê*
2. *Sách trắng về Chống khai thác IUU ở Việt Nam, ngày 12/1/2018*
3. *Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam*
4. *Thông tấn xã Việt Nam*



TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Thu Hiền

Việt Nam có tiềm năng tài nguyên khoáng sản đa dạng về chủng loại, với các nhóm khoáng sản năng lượng, khoáng sản kim loại, khoáng chất công nghiệp, vật liệu xây dựng, đã góp phần đưa khai khoáng trở thành ngành công nghiệp quan trọng, đóng góp lớn vào ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên trữ lượng hầu hết các loại khoáng sản của Việt Nam không nhiều, cộng với nhiều loại tài nguyên khoáng sản đã và đang được khai thác triệt để dẫn đến không còn nhiều dư lượng trong tương lai. Chính vì vậy, cần tăng cường chiến lược quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản để sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng bền vững của đất nước.

Hiện trạng sử dụng tài nguyên khoáng sản ở Việt Nam

So với các nước khu vực Đông Nam Á và thế giới, Việt Nam có diện tích đất liền không lớn, nhưng có vị trí địa chất, địa lý thuận lợi cho sự hình thành và phát triển khoáng sản; một số loại khoáng sản có trữ lượng đáng kể. Theo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường, nguồn tài nguyên khoáng sản của Việt Nam khá đa dạng và phong phú với trên 5000 mỏ, điểm quặng của khoảng 60 loại khoáng sản khác nhau nằm phân bố rải rác tại 46/63 tỉnh thành trên cả nước. Một số địa phương có trữ lượng khoáng sản đa dạng về chủng loại được cấp phép khai thác như: Thái Nguyên (có 19 loại khoáng sản rắn), Sơn La (14 loại), Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Hải Phòng, Yên Bái... Ngoài ra, còn có 18 khu vực có lượng khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên tổng diện tích 182,7 ha phân bố tại các tỉnh Lào Cai, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hải Dương, Nghệ An, Quảng Nam.

Theo thống kê Tài nguyên khoáng sản Việt Nam năm 2013, tài nguyên khoáng sản Việt Nam được chia thành 4 nhóm. (i) *Nhóm khoáng sản năng lượng* gồm: Dầu khí, than khoáng, urani và địa nhiệt. Trong đó, tiềm năng và trữ lượng dầu khí có khả năng thu hồi của các bể trầm tích Đệ tam của Việt Nam đạt khoảng 4,300 tỷ tấn dầu quy đổi, trữ lượng phát hiện đạt 1,208 tỷ tấn và trữ lượng dầu khí có khả năng thương mại là 814,7 triệu tấn dầu quy đổi; đứng thứ 3 ở Đông Nam Á về sản lượng khai thác dầu khí hàng năm, sau Indonesia và Malaysia. Trong khi đó, than khoáng cũng là nguồn tài nguyên tiềm năng với trữ lượng có thể đạt đến 210 tỷ tấn than biến chất thấp tại độ sâu 3.500 m ở phần lục địa trong bể than sông Hồng; 80 triệu tấn than biến chất trung bình (bitum); trên 18 tỷ tấn than biến chất cao (anthracit), trong đó, bể than Quảng Ninh với trữ lượng trên 3 tỷ tấn được khai thác



từ hơn 100 năm nay đã phục vụ tốt cho các nhu cầu trong nước và xuất khẩu. (ii) *Nhóm khoáng sản kim loại* tại Việt Nam có đa dạng chủng loại như: Sắt, mangan, crôm, titan, đồng, chì, kẽm, cobalt, nickel, nhôm, thiếc, vonfram, bismut, molybden, lithi, đất hiếm, vàng, bạc, platin, tantal-niobi v.v... Trong số khoáng sản kim loại kể trên, có các loại tài nguyên trữ lượng lớn tầm cỡ thế giới như: Gilsit bauxit có nguồn gốc phong hóa từ đá bazan, phân bố chủ yếu ở Tây Nguyên với trữ lượng đạt gần 2,1 tỷ tấn, đứng thứ 3 thế giới sau Guinea 7,4 tỷ tấn và Australia 6,2 tỷ tấn; Đất hiếm tập trung chủ yếu ở Tây Bắc Bộ với tổng tài nguyên trữ lượng đạt gần 10 triệu tấn đứng thứ 3 trên thế giới sau Trung Quốc (36 triệu tấn) và Mỹ (13 triệu tấn)... (iii) *Nhóm khoáng chất công nghiệp* ở Việt Nam có: Apatit, phosphorit, baryt, fluorit, pyrit, serpentin, than bùn, sét gốm sứ, magnesit, dolomit, feldspat, kaolin, pyrophyllit, quartzit, cát thủy tinh, disthen, silimanit, sét dẻo chịu lửa, diatomit, graphit, talc, atbest, muscovit, vermiculit, bentonit, thạch anh tinh thể. Các khoáng chất công nghiệp đã được đánh giá và nhiều mỏ đã được khai thác phục vụ cho các ngành công, nông nghiệp. Đáng chú ý là: Apatit phân bố dọc bờ phải sông Hồng,

từ biên giới Việt Trung ở phía Bắc đến vùng Văn Bàn, dài trên 100 km, rộng trung bình 1 km, được đánh giá có tài nguyên đến độ sâu 100m, với 2,5 tỷ tấn và trữ lượng đã được thăm dò đạt 900 triệu tấn. Baryt phân bố chủ yếu ở miền Bắc Việt Nam, thường đi kèm với quặng Pb-Zn và đất hiếm có tổng tài nguyên dự báo đạt 25 triệu tấn (trong tự khoáng Đông Pao, Lai Châu có 4 triệu tấn). Graphit có ở Lào Cai, Yên Bái và Quảng Ngãi với tổng tài nguyên và trữ lượng đạt gần 20 triệu tấn. (iv) *Nhóm vật liệu xây dựng* cũng phong phú với các mỏ sét gạch ngói, sét xi măng, puzzolan, cát sỏi, đá vôi, đá hoa trắng, đá ốp lát, đá ong đã và đang được khai thác phục vụ cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế của đất nước. Ngoài các loại khoáng sản kể trên, từ năm 1987 chúng ta đã phát hiện nhóm đá quý ruby, saphia, peridot, ... nhưng trữ lượng không lớn. Riêng ruby ở Yên Bái và Nghệ An có chất lượng cao được thế giới đánh giá đạt chất lượng quốc tế, tương đương với ruby nổi tiếng của Myanmar.

Những năm qua, ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản đã đóng vai trò quan trọng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam. Trung bình mỗi năm ngành khai khoáng cung cấp trên 100 triệu tấn đá vôi xi măng, trên 70 triệu m³ đá vật liệu xây dựng thông thường, gần 100 triệu m³ cát xây dựng, cát san lấp, trên 40 triệu tấn than sạch, trên 3 triệu tấn quặng sắt... đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu khoáng cho các ngành kinh tế. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến hết năm 2018, ngành công nghiệp khai khoáng đạt trị giá 408,2 nghìn tỷ đồng, tăng 9,17% về trị giá so với năm 2017, đóng góp 7,38% vào tổng sản phẩm trong nước

theo giá hiện hành. 10 tháng năm 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành khai khoáng tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, các chuyên gia khoáng sản đánh giá, Việt Nam không có tiềm năng lớn về các khoáng sản do trữ lượng không đủ để khai thác lâu dài và điều kiện khai thác gặp nhiều khó khăn. Cụ thể, dầu khí được coi là “vàng đen”, đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế toàn cầu, là ngành kinh tế mũi nhọn mang lại lợi nhuận siêu ngạch cho các quốc gia đang sở hữu và tham gia trực tiếp kinh doanh nguồn tài nguyên này. Theo thống kê, Việt Nam có trữ lượng dầu khí có khả năng thương mại là 814,7 triệu tấn dầu quy đổi. Trong khi đó, tính đến ngày 2/9/2009, tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam đã đạt mốc khai thác 300 triệu tấn dầu quy đổi, như vậy trữ lượng dầu khí chỉ đảm bảo khai thác được khoảng vài chục năm nữa. Than biến chất thấp ở dưới sâu đồng bằng sông Hồng tuy dự báo có tài nguyên lớn đến vài trăm tỷ tấn nhưng ở độ sâu hàng ngàn mét dưới lòng đất, điều kiện khai thác cực kỳ khó khăn và phức tạp cả về công nghệ và đảm bảo an sinh xã hội, an toàn môi trường. Một số ít khoáng sản kim loại như bauxit, đất hiếm, ilmenit Việt Nam có nhiều thì thế giới cũng có nhiều nhưng nhu cầu hàng năm không lớn nên không thể trở thành nguồn lực cho ngành khai khoáng. Các khoáng chất công nghiệp và vật liệu xây dựng tuy phục vụ tốt cho phát triển kinh tế đất nước và có thể xuất khẩu nhưng lại không có giá trị kinh tế cao.

Bên cạnh đó, hoạt động khai thác tại các mỏ khoáng sản của Việt Nam đã và đang tồn đọng nhiều vấn đề bất cập, ảnh hưởng đến nhiều mặt của kinh tế - xã hội.

Khai thác khoáng sản là một trong những nguyên nhân gây ra những tác động môi trường nghiêm trọng bao gồm: Xói mòn, sạt lở đất, mất đa dạng sinh học, ô nhiễm đất, nước ngầm và nước mặt do hóa chất từ chế biến quặng. Một số nơi, rừng ở vùng lân cận còn bị chặt phá để lấy chỗ chứa chất thải mỏ; tại những vùng hoang vu, khai khoáng có thể gây hủy hoại hoặc nhiễu loạn hệ sinh thái và sinh cảnh, còn ở nơi canh tác thì hủy hoại hoặc nhiễu loạn đất trồng cấy và đồng cỏ... thậm chí ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người dân địa phương. Đặc biệt, hoạt động khai thác ồ ạt, thiếu quy hoạch còn là nguyên nhân trực tiếp góp phần dẫn đến cạn kiệt nguồn tài nguyên khoáng sản của Việt Nam.

Sự cần thiết và cấp bách trong tăng cường quản lý nhà nước

Nguồn tài nguyên khoáng sản là những tài nguyên hóa thạch được hình thành qua hàng triệu năm và không thể tái tạo trong thời gian ngắn, trong khi việc thăm dò tìm kiếm các nguồn dự trữ gặp nhiều khó khăn, hạn chế, vì vậy, để đảm bảo nguồn tài nguyên quốc gia, đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế, an ninh năng lượng cần có sự vào cuộc quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, các bộ, ngành, cơ quan liên quan, các địa phương trong việc quản lý hiệu quả nguồn tài nguyên cũng như hoạt động

khai khoáng tài nguyên khoáng sản của Việt Nam.

Năm 2010, Luật Khoáng sản ra đời và có hiệu lực từ ngày 01/7/2011 với nhiều quy định đổi mới đã giúp cho việc phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo hướng giảm bớt thủ tục hành chính, tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về khoáng sản, trong đó nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương, sự quản lý của Trung ương trong việc cấp phép thăm dò và khai thác. Theo đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép cho hoạt động khoáng sản (gồm giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản). Luật Khoáng sản sửa đổi năm 2010 quy định UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn và khoáng sản tại khu vực có tài nguyên khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ... nhưng không phải trên tất cả các khu vực của địa phương mà chỉ được cấp phép dựa trên những khoanh định và công bố của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Quy định này nhằm phát huy vai trò quản lý của UBND tỉnh, thành phố, đồng thời, tận dụng và khai thác hiệu quả tài nguyên khoáng sản ở các địa phương. Các khu vực còn lại do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép, được cụ thể hóa

trong Điều 82, Luật Khoáng sản sửa đổi năm 2010.

Đến nay, tình trạng cấp phép khai thác khoáng sản tràn lan, không có quy hoạch trong giai đoạn trước năm 2011 đã được khắc phục; số lượng giấy phép khai thác cấp mới hàng năm chỉ bằng một nửa so với giai đoạn trước năm 2010; ngành công nghiệp khai khoáng đã có xu hướng phát triển từ lượng sang chất, từ “bề rộng” sang “chiều sâu”, khai thác khoáng sản gắn với chế biến sâu khoáng sản để đem lại giá trị cao hơn. Theo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường, lũy kế đến hết năm 2016, Việt Nam có gần 3.000 tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đang thăm dò, khai thác khoáng sản theo 4.071 Giấy phép do cơ quan Trung ương và các địa phương cấp phép. Trong năm 2018, có 48 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (12 giấy phép thăm dò, 36 giấy phép khai thác) và 42 giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp (14 giấy phép thăm dò, 28 giấy phép khai thác).

Bên cạnh đó, quy định mới của Luật Khoáng sản 2010 về đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã góp phần giảm thiểu tiêu cực, đem lại sự cạnh tranh công bằng, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có năng lực thực sự tham gia giúp hoạt động khai thác tài nguyên hiệu quả và tiết kiệm hơn. Mặt khác, việc đấu giá quyền khai thác còn tạo thêm nguồn thu cho ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực khoáng sản; góp phần nâng cao năng lực của các chủ thể trong lĩnh vực khoáng sản do tính cạnh tranh cao trong quan hệ đấu giá và cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực khoáng sản... Trong quá trình xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản năm 2010,





các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đã tập trung hoàn thiện thể chế quản lý khoáng sản, nâng cao hiệu quả quản trị tài nguyên khoáng sản của đất nước theo hướng công khai, minh bạch. Điển hình như Nghị định số 158/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản, trong đó, đã điều chỉnh số lượng tối thiểu tổ chức tham gia đấu giá từ 3 xuống 2 tổ chức; đồng thời, quy định vốn chủ sở hữu bằng 30% tổng vốn đầu tư của dự án khai thác mỏ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi, tạo cơ hội cho nhiều doanh nghiệp tham gia đấu giá.

Ngoài ra, công tác tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản cũng đã được chỉ đạo khẩn trương và tổ chức thực hiện có hiệu quả. Trung bình mỗi năm, phí cấp quyền khai thác khoáng sản đã đem lại nguồn thu từ 4.000-5.000 tỷ đồng, góp phần tăng thu ngân sách Nhà nước và tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước về hoạt động khoáng sản trên phạm vi cả nước.

Sau khi Luật Khoáng sản năm 2010 có hiệu lực, đến nay đã có 5 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 4 thông tư, thông tư liên tịch của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ liên quan; Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền 7 Nghị định (trong đó có 2 Nghị định thay thế, 2 Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều) nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ và sử dụng khoáng sản.

Để tăng cường hơn nữa hiệu quả quản lý nhà nước trong hoạt động khai thác khoáng sản, các chuyên gia cho rằng, Nhà nước và các cơ quan liên quan cần liên tục nâng cao năng lực quản trị tài nguyên khoáng sản, thực hiện tốt Chiến lược Khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chỉ thị số 03/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản. Đồng thời, tiếp tục thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản; khoanh định và công bố khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ để giao cho địa phương quản lý; thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước. Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản cần được đẩy mạnh; tiến hành thống kê sản lượng khoáng sản khai thác thực tế; kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại trên toàn quốc một cách chính xác và hiệu quả và lập bảng báo cáo thống kê theo mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI...

(Tiếp theo trang 11)

Một là, Chính phủ cần ban hành các chính sách hỗ trợ NQTM phát triển, hoàn thiện hành lang pháp lý, phù hợp với các cam kết hội nhập mà Việt Nam đang tham gia. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo thuận lợi đầu tư kinh doanh. Bên cạnh đó, đẩy mạnh cung cấp thông tin thị trường trọng tâm, tạo điều kiện cho DN tham gia các hội nghị xúc tiến, ưu đãi về vốn để DN trong nước tạo dựng thương hiệu và thị trường ra bên ngoài.

Hai là, DN cần chủ động hơn trong việc tìm kiếm, tiếp cận các kinh nghiệm, kiến thức, pháp luật, các cơ hội hợp tác trong lĩnh vực NQTM và tuân thủ các quy định của pháp luật về NQTM; có chiến lược xây dựng thương hiệu và hệ thống kinh doanh được tổ chức khoa học, hợp lý, hiệu quả và mang tính đặc thù.

Ba là, DN cần xác định tính khả thi của mô hình nhượng quyền đối với ngành nghề DN đang kinh doanh, tái cấu trúc, củng cố và phát triển nội lực DN trước khi chuyển sang áp dụng mô hình nhượng quyền; DN cần xây dựng các nền tảng hỗ trợ thiết yếu trong nhượng quyền như: Nền tảng thương hiệu và tiếp thị; vận hành và cung ứng; nhân lực và đào tạo; phát triển hệ thống nhượng quyền.

Bốn là, chú trọng các chương trình đào tạo về NQTM trong bối cảnh hội nhập cho cộng đồng DN và sinh viên tại các trường đại học. Các DN nhượng quyền cần có chính sách đào tạo cho đối tác nhận quyền để triết lý kinh doanh từ DN nhượng quyền mới chuyển giao cho DN nhận nhượng quyền theo đúng quy chuẩn. Xây dựng khung chương trình đào tạo khoa học về các kiến thức của hoạt động NQTM, trong đó bao gồm cả kiến thức pháp luật về NQTM.

Năm là, có cơ chế, chính sách để ngân hàng thương mại hỗ trợ cho các bên nhượng và nhận NQTM thông qua việc cung cấp tín dụng có bảo lãnh hoặc thế chấp thương hiệu, thế chấp tài sản tự có.

Sáu là, thành lập Hiệp hội NQTM Việt Nam để thúc đẩy hoạt động NQTM phát triển có chất lượng cao hơn, góp phần tháo gỡ khó khăn về tổ chức, điều phối và phát triển có định hướng loại hình NQTM./.



Kết quả 10 năm xây dựng nông thôn mới: **NHIỀU GAM MÀU TƯƠI SÁNG**

Thu Hường

Sau gần 10 năm triển khai, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2010-2020 đã đạt và vượt các mục tiêu đề ra trước một năm; góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Về đích trước thời hạn

Năm 2010, khi bắt đầu Chương trình xây dựng NTM, bức tranh nông thôn Việt Nam còn nhiều gam màu "ảm đạm", xuất phát điểm của các xã thấp, bình quân cả nước chỉ đạt xấp xỉ 04 tiêu chí/xã, con đường xây dựng NTM gặp nhiều chông gai. Trong bối cảnh đó, cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương (tỉnh, huyện, xã) nhận thức rõ tầm quan trọng của Chương trình nên đã quan tâm, tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện, coi xây dựng NTM là giải pháp đột phá để phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn. Với sự chung sức, chung lòng, nhân dân cả nước đã cùng "dồn sức" xây dựng NTM, bộ mặt của

nông thôn Việt Nam đã thay đổi toàn diện.

Theo số liệu Văn phòng điều phối NTM Trung ương, tính đến tháng 10/2019, cả nước đã có 4.665 xã (52,4%) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, tăng 35,3% so với cuối năm 2015 và hoàn thành vượt 2,4% so với mục tiêu 10 năm (2010-2020) của Đảng, Quốc hội và Chính phủ giao. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 84,86%, miền núi phía Bắc đạt 28,6%, đã hoàn thành vượt mục tiêu 5 năm (2016-2020) được Thủ tướng Chính phủ giao. Đặc biệt, có 36/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã hoàn thành sớm và vượt mục tiêu 5 năm; 08 tỉnh, thành phố có 100% số xã được

công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Thái Bình, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương và Cần Thơ; 63 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, trong đó có xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Đặc biệt, trong số các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, có 87 xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 và 42 xã vùng bãi ngang ven biển, hải đảo.

Tình bình quân cả nước đạt 15,32 tiêu chí/xã, hoàn thành vượt mục tiêu 5 năm (2016-2020), trong đó, có 2/7 vùng và 19/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành và vượt mục tiêu 5 năm.

Đến nay, cả nước đã có 109 đơn vị cấp huyện của 41 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Trong đó, có 04 huyện: Hải Hậu (Nam Định); Nam Đàn (Nghệ An); Đơn Dương (Lâm Đồng) và Xuân Lộc (Đồng Nai) được Ban Chỉ đạo Trung ương lựa chọn thí điểm xây dựng nông thôn mới, để tổng kết, đánh giá phục vụ xây dựng tiêu chí huyện nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn sau năm 2020. Đặc biệt, tỉnh Đồng Nai và tỉnh Nam Định đã có 100% xã và 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; và hiện đang hoàn thiện thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ công nhận tỉnh hoàn thành xây dựng NTM.

Với những kết quả sau gần 10 năm triển khai, Chương trình xây dựng NTM đã cán đích trước một năm so với mục tiêu Quốc hội đề ra và đang tiếp tục sẵn sàng cho giai đoạn mới.

Những thành tựu nổi bật

Hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản ở nông thôn theo hướng đồng bộ, từng bước kết nối với đô thị

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đã có những đổi thay vượt bậc, bộ mặt nông thôn ngày càng khang trang, từng bước đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân; đồng thời, đang dần bắt kịp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn.

Nổi bật nhất là hạ tầng giao thông nông thôn, trong giai đoạn 2010-2019, tăng rất nhanh cả về số lượng và chất lượng cũng như diện phủ khắp. Sau hơn 9 năm, cả nước đã xây dựng mới và nâng cấp được trên 206.743 km đường giao thông (trong đó: Xây dựng mới 76.414 km; cải tạo nâng cấp 130.329 km) và bảo trì, khôi phục 139.155 km; trong đó,

khoảng 68,7% được cứng hóa; trên 97% số xã có đường giao thông từ trụ sở xã đến UBND huyện được nhựa, bê tông hóa; gần 80% số xã đã trải nhựa, bê tông đường ngõ xóm; trên 64% số đường trục chính nội đồng được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm;... Chất lượng đường giao thông ngày càng được nâng cao và khá đồng bộ không chỉ tuyến từ cao tốc, quốc lộ đến huyện lộ mà còn kết nối trung tâm xã đến trung tâm huyện, các tuyến đường trục xã, trục thôn, ngõ xóm, trục chính nội đồng, bề rộng mặt đường được mở rộng và tại một số địa phương đã xuất hiện “đại lộ nông thôn”, góp phần tích cực tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư về khu vực nông thôn. Nhìn chung, hệ thống giao thông đã cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân, qua đó, thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa, nông sản, nâng cao thu nhập cho người dân, nhất là ở những vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, vùng sâu, vùng xa, khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, đem lại diện mạo mới, sức sống mới cho nhiều vùng quê nông thôn.

Mạng lưới điện nông thôn trong hơn 9 năm qua cũng được xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp và mở rộng, đến nay, đã cung cấp điện cho 100% số xã và 99,1% số hộ nông thôn. Chất lượng điện ở nông thôn ngày càng được nâng cao, ổn định, tổn thất điện ngày càng giảm, cơ bản đáp ứng đủ, kịp thời nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy, hải sản theo hướng hỗ trợ mạnh cho việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi cho ứng dụng công nghệ, nhất là công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp kể cả những huyện vùng cao;

phục vụ nhu cầu sinh hoạt và đảm bảo vận hành an toàn ổn định lưới điện của dân cư.

Về cơ sở vật chất văn hóa, tỷ lệ xã có nhà văn hóa tăng nhanh trong 10 năm vừa qua. Năm 2010, cả nước chỉ có 42% xã có nhà văn hóa, 43% thôn có nhà văn hóa. Nhờ huy động các nguồn lực đầu tư để xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao, nhất là sự đóng góp của người dân (ngày công, hiến đất, tiền, trang thiết bị...), đến nay, đã có trên 79% số xã có nhà văn hóa, trung tâm thể thao xã, trong đó có 71% đạt chuẩn. Không chỉ phát triển ở cấp xã, các điểm văn hóa, thể thao còn được xây dựng ở cấp thôn. Cả nước có trên 72.952 thôn có nhà văn hóa, khu thể thao thôn (chiếm khoảng 79,2%), trong đó, có 65% đạt chuẩn.

Hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn có bước phát triển cả về số lượng và quy mô, đa dạng về loại hình và cấp độ chợ, từng bước đáp ứng được nhu cầu của người dân nông thôn. Mạng lưới chợ nông thôn từng bước phát triển theo quy hoạch, hạn chế được tình trạng tự phát. Trong giai đoạn từ 2011-2018, cả nước đã xây mới trên 860 chợ; cải tạo nâng cấp trên 1.600 chợ. Đến nay, cả nước có 6.387 chợ nông thôn. Mặc dù chợ truyền thống là kênh thương mại lớn nhất ở nông thôn, với lưu lượng hàng hoá bình quân chiếm từ 50-70%, tuy nhiên, ở nhiều vùng nông thôn, các hình thức hạ tầng bán lẻ hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm tiện ích đã bắt đầu phát triển.

Kinh tế nông thôn liên tục tăng trưởng khá và chuyển mạnh theo hướng công nghiệp - dịch vụ

Công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn đã có những thay đổi tích cực, giá trị sản xuất công nghiệp

nông thôn tăng trưởng khá; Dịch vụ ở nông thôn phát triển đa dạng với sự tham gia của các thành phần kinh tế. Trong giai đoạn 2010-2018, công nghiệp nông thôn tăng trưởng bình quân 12,2%, cao hơn mức tăng trưởng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp; Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đã giảm mạnh từ 48,2% xuống còn 38,1%. Đến năm 2019, thu nhập từ hoạt động nông, lâm, thủy sản chỉ còn chiếm 22% tổng thu nhập của hộ nông thôn; thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp chiếm 78%. Tại các xã đạt chuẩn NTM, tỷ lệ thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp lên tới 80%, trong khi các xã chưa đạt chuẩn thì tỷ lệ này giảm xuống còn 75,9%. Như vậy, phát triển công nghiệp, dịch vụ nông thôn đã và đang trở thành giải pháp quan trọng tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn và nâng cao thu nhập của hộ dân nông thôn.

Ngành nông nghiệp đang chuyển đổi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững góp phần nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn và từng bước thu hẹp khoảng cách với đô thị

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp đạt nhiều kết quả quan trọng, quy mô và trình độ sản xuất được nâng cao; chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương, vùng, cả nước gắn với thị trường trong nước và quốc tế; trình độ canh tác, năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất và khả năng cạnh tranh quốc tế của nhiều loại nông sản được nâng cao; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, xuất khẩu tăng nhanh và từng bước khẳng định vị thế của nông nghiệp Việt Nam. Trong 09 năm 2010-2018, tổng kim ngạch xuất khẩu

nông sản của Việt Nam đạt 269 tỷ USD (bình quân 30 tỷ/năm), tốc độ tăng trưởng bình quân 8,3%/năm. Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản năm 2018 đạt trên 40 tỷ USD, khẳng định vị thế của Việt Nam đứng trong top 15 của thế giới và đứng thứ 2 trong khối ASEAN.

Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng hiệu quả hơn, thích ứng với biến đổi khí hậu và yêu cầu của thị trường trong nông nghiệp chuyển từ lúa sang cây ăn quả, rau, cơ cấu thủy sản tăng nhanh, nông nghiệp giảm; phát triển mạnh các chuỗi giá trị, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào chế biến quy mô lớn, tăng cường ứng dụng KHCN; dồn điền đổi thửa, cơ giới hoá... Đến nay, các địa phương đã tập trung đầu tư và phát triển được trên 27.000 mô hình sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao, dần hình thành được một số vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa quy mô lớn, trong đó, phát triển được 1.478 chuỗi nông sản an toàn và 3.267 địa điểm bán sản phẩm đã kiểm soát theo chuỗi. Trình độ canh tác ngày càng hoàn thiện, năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất nhiều loại nông sản được nâng cao rõ rệt. Giá trị sản xuất trên 1 đơn vị diện tích tăng mạnh, bình quân cả nước năm 2018 đạt 98 triệu đồng/ha đất trồng trọt, tăng 36% so với giá trị đạt được năm 2010 với 72 triệu đồng/ha.

Khoa học và công nghệ đã góp phần đáng kể vào tăng năng suất lao động, hiệu quả sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường trong nước và quốc tế. Có nhiều công trình về tiến bộ kỹ thuật mới, giống cây con chất lượng tốt chống chịu bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu, công nghệ cao, nông nghiệp sạch cao đã thực sự



mang lại hiệu quả rất lớn đối với toàn ngành. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, khoa học và công nghệ đã đóng góp trên 30% giá trị gia tăng trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong sản xuất giống cây trồng và vật nuôi với giá trị gia tăng đạt đến 38%... Ngoài ra, hoạt động chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ đã hỗ trợ các địa phương xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý phát huy giá trị, lợi thế cho nông sản, đặc biệt là các sản phẩm vùng miền. Tính đến tháng 12/2018, đã có 1.312 loại nông sản và sản phẩm tiểu thủ công nghiệp được bảo hộ, trong đó có 63 chỉ dẫn địa lý, 936 nhãn hiệu tập thể và 286 nhãn hiệu chứng nhận.

Thu nhập bình quân đầu người/năm ở nông thôn tăng nhanh hơn tốc độ tăng thu nhập của người dân đô thị, từ mức 12,8 triệu năm 2010 lên mức 35,88 triệu đồng/người năm 2018, tăng 2,78 lần. Khoảng cách về thu nhập giữa nông thôn và thành thị giảm từ 2,1 lần năm 2010 xuống còn 1,8 lần năm 2018. Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn giảm nhanh, từ 17,35% năm 2010 (theo tiêu chí cũ) giảm xuống 7,03% năm 2018



theo tiêu chí nghèo đa chiều) và đến nay chỉ còn khoảng 4,8%. Nhiều địa phương có tỷ lệ hộ nghèo dưới 1% như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Bình Dương...

Công tác giáo dục và đào tạo tiếp tục đạt kết quả tốt

Đến nay, 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp huyện duy trì phổ cập phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; 99,8% số xã đạt chuẩn phổ cập phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi tới trường đạt 99,98% (tăng 13,6% so với năm 2010); tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi đạt 99,9% (tăng 55,3% so với năm 2010); hầu hết các tỉnh có 100% số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non; tỷ lệ đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi năm 2019 là 100% (tăng so với năm 2010 là 100% và so với năm 2015 là 31,1%).

Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn

Dịch vụ khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu của dân cư nông thôn được tăng

cường. Thành tựu lớn nhất trong thời gian vừa qua là đã từng bước khôi phục, củng cố và phát triển được mạng lưới y tế cơ sở. Việt Nam được các tổ chức quốc tế đánh giá là một trong các nước có mạng lưới y tế cơ sở hoàn chỉnh. Theo thống kê, cả nước có 669 bệnh viện/trung tâm y tế tuyến huyện với 78.481 giường bệnh, 354 phòng khám đa khoa khu vực với 4.437 giường, 4 nhà hộ sinh với 85 giường, 11.083 trạm y tế xã với 49.544 giường. 100% số xã có trạm y tế; khoảng 87,5% trạm y tế xã có bác sỹ đến làm việc; 96% có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi; 95,0% thôn, bản, tổ dân phố có nhân viên y tế hoạt động.

Công tác xây dựng cảnh quan, thực hiện vệ sinh môi trường có chuyển biến tốt

Những phong trào như "Sạch làng, đẹp ruộng", "Thắp sáng làng quê"... đang dần dần nâng cao ý thức của cư dân nông thôn về giữ gìn môi trường sinh thái và môi trường xã hội. Nhiều mô hình cải tạo cảnh quan ở thôn, bản, ấp đã được các địa phương áp dụng sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tế như: Mô hình "dòng sông không rác" của Nam Định; mô hình "biển bãi rác thành vườn hoa" tại Đồng Tháp; mô hình trồng hoa, cây xanh "Từ nhà ra ruộng", hai bên đường giao thông (Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Hà Nam, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Đồng Nai, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long...); mô hình con đường bích họa (Đan Phượng, Gia Lâm, Hà Nội; Tam Kỳ, Quảng Nam); làng bích họa của đồng bào dân tộc Dao (Móng Cái, Quảng Ninh); mô hình "tôn giáo tham gia bảo vệ môi trường, giảm nghèo bền vững" tại Hậu Giang, Thanh Hóa, Nam Định... đã góp phần tạo nên một diện mạo mới ở nông thôn.

Bên cạnh đó, từ những thành công ban đầu của các mô hình khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu tại một số địa phương (điển hình là Hà Tĩnh), đến nay, đã có rất nhiều địa phương chủ động học tập và đang triển khai trên diện rộng (quy mô cấp tỉnh, huyện) như: Quảng Ninh, Thái Nguyên, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Nông, Vĩnh Long, Cần Thơ...

Xác định việc xây dựng NTM là một quá trình lâu dài, thường xuyên và liên tục, có điểm bắt đầu nhưng không có điểm kết thúc, xây dựng NTM phải đảm bảo "Hiệu quả, Toàn diện và Bền vững", Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn sau năm 2020 sẽ trở thành một chương trình phát triển nông thôn toàn diện, đáp ứng các mục tiêu của phát triển bền vững ở tất cả các cấp (tỉnh, huyện, xã và thôn, bản). Mục tiêu là xây dựng NTM để đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn giàu có và thịnh vượng, tiệm cận với khu vực đô thị; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ, hiện đại và kết nối chặt chẽ với quá trình đô thị hóa...

Dự kiến phấn đấu đến năm 2025 có 75% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có ít nhất 20% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 50% số huyện, thị xã đạt chuẩn hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó có 10% được công nhận là huyện, thị xã nông thôn mới kiểu mẫu; có ít nhất 19 tỉnh được công nhận hoàn thành xây dựng nông thôn mới. Đặc biệt, chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn được nâng cao, thu nhập bình quân tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2020./

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG PHỔ CẬP GIÁO DỤC VÀ XÓA MÙ CHỮ Ở VIỆT NAM

Minh Đạt

Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt kết quả tích cực trong công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ như: Hoàn thành phổ cập tiểu học; tất cả các tỉnh, thành phố đều đạt phổ cập trung học cơ sở, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Từ những kết quả đạt được, Việt Nam được UNESCO đánh giá xếp thứ 64/127 nước về phát triển giáo dục. Tuy đạt kết quả tích cực nhưng những hạn chế về bất bình đẳng, khoảng cách giữa thành thị và nông thôn trong giáo dục đang là những rào cản đòi hỏi Việt Nam cần nâng cao hơn nữa công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ trong thời gian tới.

Kết quả tích cực trong phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

Để tiếp tục nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và xóa mù chữ, Việt Nam đang tích cực hành động thiết thực với sự ủng hộ của cả hệ thống chính trị và sự đồng lòng từ phía người dân. Cụ thể, Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) đã ban hành Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2014/NĐ-CP, về thực hiện chính sách phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn cả nước và Quyết định số 692/QĐ-TTg phê duyệt đề án "Xóa mù chữ đến năm 2020". Đặc biệt, nhiều chính sách công bằng trong tiếp cận giáo dục đối với trẻ dân tộc thiểu số, trẻ ở vùng khó khăn, trẻ khuyết tật đã được ban hành như: Dự án giáo dục tiểu học cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Tại các địa phương cũng đã thành lập Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ ở cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã). Bên cạnh đó, công tác xã hội hóa, huy động các tổ chức chính trị - xã hội tích cực tham gia công tác



phổ cập giáo dục, xóa mù chữ cũng được các địa phương chú trọng thực hiện.

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê cho thấy, sau 20 năm, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tăng mạnh; phổ cập giáo dục tiểu học được thực hiện trên cả nước và ở tất cả các vùng, miền; tình trạng học sinh trong độ tuổi đi học không đến trường giảm mạnh; khoảng cách

về giới trong giáo dục phổ thông gần như được xóa bỏ. Năm 2019, tỷ lệ đi học đúng tuổi của cấp tiểu học là 98,0%; THCS là 89,2%; THPT là 68,3%. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 95,8%, tăng 1,8 điểm phần trăm so với năm 2009. Chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn dần được thu hẹp, với chênh lệch 4,0 điểm phần trăm, thấp hơn so với mức chênh lệch 4,7 điểm phần trăm năm 2009.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ biết chữ cao nhất (98,9%). Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ biết chữ thấp nhất (89,9%), đây cũng là vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước (10,1 điểm phần trăm), trong khi mức chênh lệch này ở các vùng còn lại chỉ dưới 3,0 điểm phần trăm.

Trong giai đoạn 2013-2018, trung bình mỗi năm cả nước huy động được khoảng 30.000 người mù chữ từ 15-60 tuổi tham gia học các lớp xóa mù chữ (từ lớp 1 đến lớp 3); huy động được 25.000 người đã được công nhận biết chữ (học hết lớp 3) và những người đang học dở lớp 4, lớp 5 tham gia các lớp học giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ (từ lớp 4 đến lớp 5). Ngoài ra, tại các trung tâm học tập cộng đồng, mỗi năm có khoảng 18 triệu lượt người tham gia vào các lớp chuyên đề bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng để duy trì, củng cố kết quả xóa mù chữ.

Chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học được giữ vững và nâng cao, 63/63 tỉnh, thành phố đều đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, trong đó 14 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.

Chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở được duy trì bền vững, 63/63 tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 1, trong đó một số tỉnh đạt chuẩn THCS mức độ 2 và 3. Việc dạy và học 8 thứ tiếng dân tộc thiểu số (Mông, Chăm, Khmer, Gia Rai, Ba Na, Ê Đê, M'Nông, Thái) tiếp tục được quan tâm triển khai tại 23 tỉnh, thành phố có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ vẫn tồn tại những hạn chế nhất định như:

Sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, còn tồn tại khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa thành thị và nông thôn, vùng dân tộc thiểu số; nhận thức của người dân về công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ còn hạn chế, chưa thấy rõ được vai trò và lợi ích của việc biết chữ đối với cuộc sống của cá nhân và sự phát triển chung của cộng đồng; công tác điều tra cơ bản số người mù chữ hàng năm của các địa phương chưa được coi trọng; việc vận động người dân tham gia lớp học xóa mù chữ và duy trì sĩ số không được quan tâm đúng mức; đồng bào dân tộc thiểu số sau khi biết chữ không có hoặc có ít cơ hội sử dụng tiếng Việt nên rất dễ tái mù chữ...

Giải pháp nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và xóa mù chữ

Để nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và xóa mù chữ trong thời gian tới, ngành giáo dục cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, củng cố, kiện toàn và nâng cao năng lực hoạt động của Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục - chống mù chữ của địa phương, phối hợp chặt chẽ giữa ngành giáo dục với các ngành, các tổ chức có liên quan trong công tác chống mù chữ; Tăng cường công tác điều tra, có kế hoạch cụ thể xóa mù chữ cho từng đơn vị cấp huyện, xã; phân công cán bộ chủ chốt của các xã, thôn, bản vận động từng người mù chữ ra lớp học.

Hai là, tổ chức các lớp học xóa mù chữ phù hợp với tập quán sinh hoạt của đồng bào dân tộc thiểu số, phù hợp với người khiếm thị, khiếm thính; Phát huy vai trò của các già làng, trưởng bản, dòng họ trong việc vận động người mù chữ ra lớp học; Tăng cường giáo viên chuyên trách xóa mù chữ cho các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Tổ chức bồi dưỡng

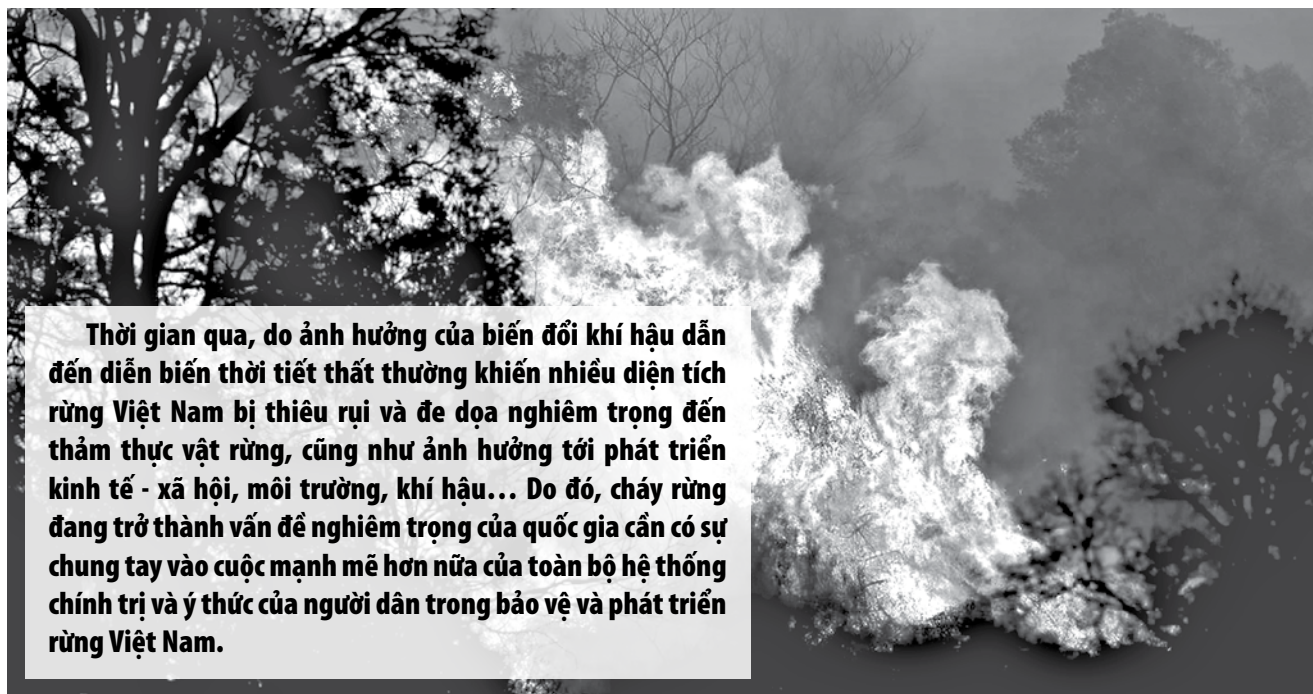
về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, giáo viên trong và ngoài ngành giáo dục tham gia dạy xóa mù chữ.

Ba là, đổi mới Chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ phù hợp với chương trình phổ thông; Hướng dẫn thực hiện chương trình phù hợp với các vùng miền, các nhóm đối tượng; Biên soạn các tài liệu hướng dẫn dạy và học xóa mù chữ phù hợp với nhóm đối tượng người học như: Người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, nhóm dân cư vùng sông nước.

Bốn là, tăng cường tổ chức các lớp học chuyên đề về y tế, văn hóa, kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt... tại các trung tâm học tập cộng đồng nhằm củng cố kết quả biết chữ, hạn chế mù chữ trở lại (tái mù chữ); Tăng cường hoạt động của các thư viện xã, tổ chức mô hình thư viện di động để phục vụ người dân ở các vùng sâu, vùng xa; Tổ chức các lớp học nghề truyền thống, nghề ngắn hạn cho những người mới biết chữ.

Năm là, tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về tầm quan trọng của việc biết chữ đối với sự phát triển của cá nhân, gia đình và cộng đồng; Gắn kết tuyên truyền chống mù chữ với việc xây dựng xã hội học tập và các phong trào thi đua của địa phương; Tổ chức tuyên dương, khen thưởng các tập thể và cá nhân có nhiều thành tích trong công tác chống mù chữ.

Sáu là, tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế về công tác chống mù chữ, tiếp thu có chọn lọc các phương pháp xóa mù chữ hiện đại; Tham gia hội thảo, nghiên cứu học tập kinh nghiệm về công tác chống mù chữ tại một số nước có nhiều kinh nghiệm./.



Thời gian qua, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu dẫn đến diễn biến thời tiết thất thường khiến nhiều diện tích rừng Việt Nam bị thiêu rụi và đe dọa nghiêm trọng đến thảm thực vật rừng, cũng như ảnh hưởng tới phát triển kinh tế - xã hội, môi trường, khí hậu... Do đó, cháy rừng đang trở thành vấn đề nghiêm trọng của quốc gia cần có sự chung tay vào cuộc mạnh mẽ hơn nữa của toàn bộ hệ thống chính trị và ý thức của người dân trong bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

Vấn nạn cháy rừng ở Việt Nam

Lê Thị Hồng

Trưởng Chính trị tỉnh Điện Biên

Hiện trạng rừng và cháy rừng ở Việt Nam

Hệ sinh thái rừng Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc chống lại những hiện tượng thiên tai cực đoan do biến đổi khí hậu gây ra như: Lũ lụt, sạt lở, hiệu ứng khí nhà kính...; đồng thời là nơi cư trú của các hệ động thực vật và tàng trữ các nguồn gen quý hiếm. Bên cạnh đó, rừng còn là một trong những nguồn tài nguyên có thể tái tạo, đóng góp giá trị to lớn vào nền kinh tế quốc gia, góp phần xóa đói, giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân.

Trong hơn 7 thập kỷ kể từ năm 1945 đến nay, diện tích rừng trên toàn lãnh thổ Việt Nam đã có nhiều

biến động. Theo nghiên cứu của Viện điều tra và quy hoạch rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 1945, tổng diện tích rừng trên toàn lãnh thổ Việt Nam đạt 14,3 triệu ha, với tỷ lệ che phủ lên tới 43,8%, sau khi đất nước được giải phóng, thống kê năm 1976, diện tích rừng chỉ còn 11,6 triệu ha, tỷ lệ che phủ là 33,8%. Trong 20 năm của giai đoạn 1976-1995, thời kỳ xây dựng và phục hồi kinh tế sau chiến tranh, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng và khai thác lâm sản quá mức đã khiến cho diện tích rừng tiếp tục suy giảm đến mức thấp nhất, còn 9,3 triệu ha, tỷ lệ che phủ chỉ đạt 28,2%. Trước thực trạng diện tích rừng Việt Nam

suy giảm đến mức lo ngại, Chính phủ đã tuyên bố đóng cửa rừng tự nhiên, đồng thời yêu cầu các địa phương tăng cường trồng rừng bổ sung; mục tiêu đến năm 2015 tăng độ che phủ rừng lên 42-43%. Tuy nhiên theo Công bố hiện trạng rừng quốc gia từng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2016, diện tích rừng Việt Nam mới phục hồi được bằng diện tích năm 1945 là 14,3 triệu ha, nhưng tỷ lệ che phủ mới chỉ đạt 41,19%. Đến năm 2018, tổng diện tích rừng trên toàn lãnh thổ Việt Nam đã đạt gần 14,5 triệu ha, với tỷ lệ che phủ đạt 41,65%.

Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, giai đoạn 2014-2018, mỗi năm Việt Nam đều trồng thêm

được hơn 220 ha rừng; cao nhất là năm 2017, do thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho hoạt động trồng và chăm sóc rừng nên diện tích rừng trồng tập trung trên cả nước đạt 241,3 nghìn ha, tăng 1,2% so với năm 2016. Mặc dù tăng đáng kể, song tốc độ che phủ rừng chưa đạt mục tiêu của Chính phủ đề ra cho năm 2015 và được cho là khá chậm so với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, mà một trong những nguyên nhân chính là do nạn cháy rừng đang diễn ra ngày càng phức tạp.

Các số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, trong 10 năm của giai đoạn 2009-2018, nạn cháy rừng đã thiêu hủy gần 22 nghìn ha rừng của Việt Nam, gây thiệt hại lớn về kinh tế cho đất nước. Đỉnh điểm của giai đoạn này là vào năm 2010, khoảng 6.723 ha rừng đã bị lửa lớn thiêu rụi do nắng hạn kéo dài; năm 2007 xảy ra 749 vụ cháy rừng gây thiệt hại 4.188 ha. Vài năm trở lại đây, diện tích rừng bị cháy tuy có giảm mạnh, nhưng vẫn tồn tại những diễn biến bất ngờ và phức tạp khó lường. Năm 2017, lượng mưa tăng mạnh làm thời tiết bớt khô hạn và hanh nóng góp phần giảm diện tích rừng bị cháy đến mức thấp nhất trong vòng 1 thập kỷ qua, mức độ thiệt hại chỉ còn 471,7 ha, giảm khoảng trên 80% so với năm 2016 (3.320 ha). Đến năm 2018, thiệt hại do cháy rừng tuy có tăng so với năm 2017 (739,1 ha) nhưng nhìn chung, thiệt hại vẫn ở mức thấp so với các năm khác. Tuy nhiên, trong 10 tháng năm 2019, diện tích rừng bị cháy lại tăng lên đến 2,7 nghìn ha, gấp 3,6 lần năm 2018. Đặc biệt, vào những tháng cao điểm của mùa khô hạn, nắng nóng, nhiều khu rừng của Việt Nam nằm trong tình trạng cảnh báo có nguy cơ cháy rừng cấp V (cấp cực kỳ nguy hiểm), nguy cơ xảy ra cháy rừng

rất cao khiến Chính phủ và các bộ, ngành thường xuyên phải ra công điện khẩn trương chỉ đạo phòng chống cháy rừng.

Theo Tổng cục Thống kê, nạn cháy rừng thường xảy ra ở các địa phương tập trung nhiều rừng và rừng trồng các loại cây dễ cháy như: Rừng thông, rừng tre nứa, rừng bạch đàn, rừng khộp, rừng tràm, rừng phi lao... Trong đó, Hà Tĩnh, Nghệ An, Hà Giang, Sơn La, Yên Bái, Quảng Trị, Bình Định, Bình Thuận... là những địa phương thường xuyên xảy ra cháy rừng với thiệt hại lớn. Chỉ riêng thiệt hại do cháy rừng của tỉnh Sơn La trong năm 2016 đã lên đến 919 ha, chiếm 27,68% tổng diện tích rừng thiệt hại trong năm của cả nước, gấp gần 2 lần tổng diện tích rừng thiệt hại của cả năm 2017.

Ảnh hưởng của cháy rừng không chỉ gói gọn trong những diện tích rừng bị cháy mà nó còn tác động đến nhiều mặt của đời sống, kinh tế - xã hội. Đặc biệt, khi cháy lớn xảy ra ở những cánh rừng nguyên sinh, chỉ sau vài giờ hoặc vài ngày xảy ra đám cháy, Việt Nam có thể mất đi hàng trăm ha diện tích rừng có tuổi đời chục năm, thậm chí hàng trăm năm, khiến cho tài nguyên của đất nước bị cạn kiệt. Và để tái sinh những cánh rừng đó, ngoài công sức, tiền bạc, Việt Nam còn cần số thời gian tương ứng với tuổi đời của rừng để tái tạo, phát triển rừng như trước. Hậu quả thứ hai những đám cháy rừng để lại đó là làm giảm hoặc mất đi khả năng hấp thụ khí cacbon (CO_2), lọc không khí của rừng; thêm vào đó, khói bụi, khí carbon dioxit, sức nóng của các đám cháy rừng thải vào bầu khí quyển góp phần làm cho trái đất nóng lên, gây ra biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, ô nhiễm không khí, nguồn nước, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân

sống gần khu vực cháy. Đối với các cánh rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, do không còn rừng để giữ đất, hệ lụy về sau sẽ dẫn đến lũ lụt, xói mòn, sạt lở đất, lũ quét... Ngoài ra, các vụ cháy đã thiêu rụi cả thảm thực vật, động vật sống trong rừng, trong đó có những loài cây quý, những loài động vật cần được bảo tồn khiến cho số lượng của chúng ngày càng ít đi, đẩy nhiều sinh vật vào danh sách nguy cơ tuyệt chủng, gây mất đa dạng sinh học và mất cân bằng sinh thái. Mặt khác, thiệt hại về kinh tế - xã hội do cháy rừng gây ra là điều không thể tránh khỏi; trong đó Việt Nam cũng như nhiều quốc gia gặp phải vấn nạn cháy rừng đều phải chịu tổn thất kinh tế trong nỗ lực chữa cháy, khắc phục hậu quả. Đồng thời, thiệt hại do cháy rừng cũng khiến cho nhiều gia đình sống nhờ vào lâm nghiệp phải rơi vào tình trạng nghèo đói, tái nghèo.

Nguyên nhân và biện pháp khắc phục

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những đám cháy rừng tại Việt Nam nói riêng và trên thế giới nói chung hầu như đều đến từ hai phía tác động, do điều kiện tự nhiên và hoạt động của con người.

Về yếu tố tự nhiên, Việt Nam nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, vốn là khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng khô hạn và thời tiết ấm dần lên do tác động của hiện tượng El Nino gây ra. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Việt Nam có lượng bức xạ mặt trời rất lớn với số giờ nắng từ 1.400-3000 giờ/năm, nhiệt bức xạ trung bình năm tới 100 kcal/cm². Mặt khác, nền nhiệt trung bình ở hầu hết các vùng khí hậu Việt Nam trong nhiều năm trở lại đây đều cao hơn trung bình các năm trước đó, cứ năm sau nắng nóng lại gay gắt hơn năm trước, trong khi

lượng mưa lại ngày càng thiếu hụt khiến cho thời tiết trở nên nắng nóng, khô hạn kéo dài. Trong khi đó, do mục đích phát triển kinh tế, rừng trồng ở Việt Nam thường là các loại bạch đàn, thông, tràm, khộp... là những loại cây thường có tinh dầu hoặc nhựa rất dễ bắt lửa và cháy đượm. Bên cạnh đó, nguyên nhân cháy tự nhiên còn có sự tác động từ cành lá khô, quả khô, thân cây chết khô, tầng thảm mục dày, các vật liệu cháy tinh (nhỏ, dễ bắt lửa), nhiệt độ quá cao rút ngắn quá trình khô của vật liệu cháy, làm nóng và khô nhanh mặt đất kéo theo lớp không khí sát mặt đất nóng lên bằng các phương thức truyền nhiệt khác nhau, kết hợp với gió làm cho ngọn lửa bùng phát và lan nhanh. Ngoài ra, các yếu tố do địa hình tạo ra cũng có ảnh hưởng trực tiếp đến điều kiện bốc hơi nước và độ ẩm của vật liệu cháy hoặc chi phối quy mô, tốc độ lan tràn của các đám cháy rừng.

Hoạt động của con người, các hoạt động sản xuất và hoạt động xã hội của con người được coi là nguyên nhân chính gây ra phần lớn các vụ cháy rừng tại Việt Nam. Cháy rừng do con người gây ra thường do nhận thức, ý thức và sự bất cẩn. Tại một số địa phương đặc biệt là tại các khu vực miền núi, nơi đồng bào có dân trí thấp, người dân vẫn còn giữ thói quen đốt nương làm rẫy, thậm chí đốt rừng làm nương rẫy; đốt quang thực bì để nhặt kim loại, đốt cỏ khô, rơm rạ, chai lọ... gần rừng; đốt lửa sưởi ấm, hun khói để lấy mật ong... rồi bất cẩn để lửa cháy lan không kiểm soát được. Có khi là do con người vào rừng khai thác gỗ, củi vô ý để lại các vật liệu bắt lửa như than củi, tàn thuốc... vào những tầng thực bì dễ cháy.

Trong các vụ cháy rừng, công tác chữa cháy thường gặp rất nhiều

khó khăn bởi phần lớn các vụ cháy xảy ra trên núi cao, địa bàn hiểm trở, xa nguồn nước, phương tiện chữa cháy còn hạn chế, việc tiếp cận đám cháy gặp phải nhiều cản trở. Thêm vào đó, Việt Nam chủ trương trồng rừng thuần loài để phát triển kinh tế, nhưng quá trình trồng rừng không chú trọng đến việc xây dựng các đai xanh hoặc đai trắng để cản lửa cũng là nguyên nhân dẫn đến khó khăn cho công tác chữa cháy. Tại khu vực Bắc Trung bộ, nắng nóng thường kéo dài với nền nhiệt lên đến trên 40°C, cộng thêm gió phơn Tây Nam (gió Lào) khô nóng thổi sang làm chất xúc tác khiến cho mỗi lửa lan tỏa nhanh hơn, phạm vi rộng hơn khi xảy ra cháy rừng tại đây. Nằm trong vùng trung tâm gió Lào thổi mạnh, Nghệ An và Hà Tĩnh là những địa phương nóng nhất trong số những điểm nóng về nguy cơ cháy rừng và xảy ra cháy rừng ở Việt Nam.

Trước những diễn biến phức tạp và hậu quả to lớn do các đám cháy rừng gây ra, hàng năm, Chính phủ Việt Nam cùng các bộ, ngành, cơ quan liên quan đều quan tâm sát sao đến công tác phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR), kịp thời ban hành các công điện khẩn, các chỉ thị chỉ đạo các địa phương và người dân nâng cao ý thức phòng cháy chữa cháy, bảo vệ rừng. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả bảo vệ rừng trước điều kiện thời tiết ngày càng khắc nghiệt và lạm dụng tài nguyên rừng, cần có sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị và người dân, trong đó cần chú trọng:

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng theo các cấp dự báo cháy, trên cơ sở đó đề ra các biện pháp phòng chống thích hợp và chữa cháy rừng một cách có hiệu quả, đảm bảo an toàn tính mạng và giảm thiệt hại kinh tế.

- Tăng cường tuyên truyền giáo dục, phổ cập kiến thức về phòng chống lửa rừng, hình thành phong trào thi đua bảo vệ rừng một cách thường xuyên, liên tục, sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Song song với vận động quần chúng nhân dân tự nguyện thay đổi thói quen canh tác, sản xuất nông nghiệp lạc hậu như đốt rừng, đốt nương,... nâng cao ý thức cảnh giác và kiểm soát nguồn phát lửa trong các chuyến đi rừng.

- Với lực lượng chữa cháy, cần tăng cường đào tạo kỹ thuật PCCCR và khắc phục hậu quả cháy rừng, cứu hộ cứu nạn khi cháy rừng xảy ra; phổ biến chính sách liên quan đến công tác PCCCR; tiếp cận và ứng dụng các công nghệ mới, hiệu quả cao trong PCCCR. Đồng thời, phối kết hợp giữa các lực lượng kiểm lâm, công an, quân đội, chính quyền địa phương và quần chúng nhân dân tham gia diễn tập PCCCR thường xuyên nhằm nâng cao nhận thức, làm quen với thực tế công tác chữa cháy rừng.

- Tiến hành phân chia, xây dựng các đường băng cản lửa: Đường băng trắng, đường băng xanh để ngăn ngọn lửa cháy lan mặt đất hoặc cháy lướt trên ngọn cây rừng... Ở những vùng có địa hình dốc, đi lại khó khăn, cần quy hoạch xây dựng và sử dụng các thung lũng, khe suối, đầm, hồ sẵn có để dự trữ nước cho công tác chữa cháy rừng hoặc xây hồ đập kiên cố để dự trữ nước phục vụ nhiều mục đích.

- Song song với quy hoạch vùng sản xuất nương rẫy, định canh, thâm canh, luân canh, chăn thả gia súc... cần có biện pháp làm giảm vật liệu cháy như: Chủ động đốt trước mùa khô, mang vật liệu cháy ra khỏi rừng, vệ sinh rừng để tạo điều kiện thuận lợi cho cây rừng sinh trưởng tốt hơn./.



TIN ĐỊA PHƯƠNG

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội có nhiều chuyển biến tích cực

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Mười một năm 2019 trên địa bàn TP. Hà Nội tiếp tục đà tăng trưởng khá, trong đó, ngành chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ yếu. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Mười một tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1% và tăng 9,9%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước giảm 3,2% và tăng 10,5%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải bằng tháng trước và tăng 10,1% so với cùng kỳ; công nghiệp khai khoáng giảm 12,1% so với tháng trước và giảm 24% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp khai khoáng giảm 21,9%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,3%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 9,2%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 8%.

Chỉ số sản xuất của một số ngành công nghiệp chủ lực (chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo) 11 tháng năm 2019 đạt mức tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Sản xuất chế biến thực phẩm đạt 111,8%; Sản xuất đồ uống 112,7%; Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre nứa 112,8; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic 127,7%; Sản xuất điện tử, máy tính, quang học 115,9%; Sản xuất thiết bị điện 112,4%; Sản xuất giường, tủ, bàn ghế 127,2%; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác 116,4%.

(Nguồn: Cục Thống kê TP. Hà Nội)

Hải Phòng: Tổng mức lưu chuyển hàng hóa tăng trưởng khá

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười một năm 2019 ước đạt 11.752,3 tỷ đồng, tăng 2,08% so với tháng trước và tăng 14,15% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 11 tháng 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 120.574,2 tỷ đồng, tăng 14,67% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11 năm 2019 ước đạt 9.066,1 tỷ đồng, tăng 1,77% so với tháng trước, tăng 16,05% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 93.818,8 tỷ đồng, tăng 15,05% so với cùng kỳ năm trước; Các ngành hàng có ước tính doanh thu tháng 11/2019 tăng so với tháng trước là hàng lương thực, thực phẩm tăng 1,30%; ngành may mặc tăng 3,25%; ngành đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 1,19%; vật phẩm văn hóa giáo dục tăng 0,13%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 8,2%; ô tô con tăng 3,21%; phương tiện đi lại tăng 2,12%; xăng dầu các loại tăng 0,46%, đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 5,0%....

Tính chung 11 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 15,05% so với cùng kỳ năm 2018. Các nhóm ngành hàng có doanh thu tăng khá cao so với cùng kỳ là nhóm ngành hàng lương thực, thực phẩm tăng 12,49%; hàng may mặc tăng 15,08%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 18,20%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 20,67%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 9,57%; phương tiện đi lại tăng 17,48%; xăng dầu tăng 24,19%; nhiên liệu khác tăng 11,93%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 19,95%...

(Nguồn: Cục Thống kê TP. Hải Phòng)



Vận tải hành khách và hàng hóa tỉnh Thanh Hóa tăng khá

Tháng Mười một năm 2019, doanh thu vận tải hành khách tỉnh Thanh Hóa ước đạt 286,9 tỷ đồng, tăng 17,1% so với cùng kỳ; hành khách vận chuyển 4,4 triệu người, tăng 16,6%; hành khách luân chuyển 263 triệu người.km, tăng 17,3% so với tháng cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 593,7 tỷ đồng, tăng 7,3%; hàng hoá vận chuyển 5 triệu tấn, tăng 3,7%; hàng hóa luân chuyển 231,8 triệu tấn.km, tăng 0,9% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Luỹ kế 11 tháng năm 2019, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 3.457,4 tỷ đồng, tăng 21,0% so với cùng kỳ; hành khách vận chuyển 46,9 triệu người, tăng 17,2%; hành khách luân chuyển 2.801,1 triệu người.km, tăng 17,8%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 5.845,4 tỷ đồng, tăng 5,4%; hàng hoá vận chuyển 52,9 triệu tấn, tăng 4,1%; hàng hóa luân chuyển 2.503,2 triệu tấn.km, tăng 1,3% về hàng hóa luân chuyển so với cùng kỳ năm trước.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa)

Tình hình đăng ký doanh nghiệp tại tỉnh Quảng Trị

Từ đầu năm đến 16/11/2019, toàn tỉnh có 343 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 9.719 tỷ đồng, tăng 5,21% về số doanh nghiệp và tăng 329,66% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 28,33 tỷ đồng, tăng 308,80% so với số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp cùng kỳ năm trước.

Số doanh nghiệp ngừng hoạt động là 127 doanh nghiệp, tăng 4,95% so với cùng kỳ năm trước; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh là 73 doanh nghiệp, tăng 10,60%. Số doanh nghiệp ngừng hoạt động và giải thể phần lớn là những doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ thuộc các ngành xây dựng, thương mại và dịch vụ gặp khó khăn về vốn, kinh doanh kém hiệu quả...

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị)



Thành phố Hồ Chí Minh: Kim ngạch xuất khẩu tăng cao hơn so với cùng kỳ

Ước tính tháng Mười một năm 2019, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Thành phố đạt 3.882,7 triệu USD, tăng 3,0% so tháng trước; trong đó, kim ngạch xuất khẩu không tính dầu thô đạt 3.662,7 triệu USD, tăng 0,8%. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá xuất qua cảng Thành phố (gồm cả dầu thô) trong tháng Mười một ước đạt 3.439,3 triệu USD, giảm 1,2% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 275,1 triệu USD, tăng 40,8% so với tháng trước; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 969,7 triệu USD, giảm 1,0%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.194,5 triệu USD, giảm 4,8%.

Tính chung 11 tháng năm 2019, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá ước đạt 38.683,4 triệu USD, tăng 11,4% so cùng kỳ năm trước; trong đó kim ngạch xuất khẩu không tính dầu thô đạt 36.615,0 triệu USD, tăng 12,8%. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá xuất qua cảng Thành phố (gồm cả dầu thô) trong 11 tháng năm 2019 ước đạt 35.810,7 triệu USD, tăng 15,4% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 2.744,1 triệu USD, giảm 11,7%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 10.657,7 triệu USD, tăng 6,4%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 22.408,9 triệu USD, tăng 25,1%.

Về thị trường xuất khẩu hàng hóa, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất với kim ngạch xuất khẩu trong 11 tháng năm 2019 đạt 7.524,5 triệu USD, tăng 23,2% so cùng kỳ năm 2018, chiếm 21,0% tỷ trọng xuất khẩu. Thị trường lớn thứ hai là Hoa Kỳ với kim ngạch xuất khẩu đạt 6.044,1 triệu USD, tăng 19,6% so cùng kỳ, chiếm 16,7%. Xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản trong 11 tháng qua đạt 3.045,2 triệu USD, tăng 4,4% so cùng kỳ và chiếm 8,5% tỷ trọng xuất khẩu; Đối với thị trường Châu Âu (Hiệp định EVFTA) kim ngạch xuất khẩu đạt 4.419,5 triệu USD, tăng 5,4% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 13,0% tổng kim ngạch xuất khẩu.

(Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh)

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN VỀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TUYẾN CƠ SỞ

TS. Nguyễn Minh Thu
Đại học Kinh tế quốc dân

Cải cách hành chính công ở Việt Nam được tiến hành từ hơn 15 năm qua và đã đạt một số kết quả đáng khích lệ. Tuy vậy, ở các tuyến cơ sở vẫn còn những tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện, trong đó có sự yếu kém và thiếu hệ thống của cơ chế đánh giá hiệu quả dịch vụ hành chính. Để nắm bắt thực trạng về chất lượng dịch vụ hành chính công, từ đó đưa ra giải pháp cải cách, cần thiết phải có các thước đo theo dõi, đánh giá một cách phù hợp, Chỉ số hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công tuyến cơ sở được đưa ra để giúp các đơn vị cấp huyện có một cơ chế phản hồi và trao đổi từ phía người dân. Đây được xem như một công cụ đối thoại nhằm đảm bảo tiến hành hiệu quả các quyết định của chính quyền cũng như cải thiện chất lượng cung cấp dịch vụ.

Đặt vấn đề

Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, đã đánh giá cao những nỗ lực liên tiếp của Chính phủ, các bộ ngành và địa phương trong những năm qua về cải thiện môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, các chỉ số về môi trường kinh doanh của Việt Nam hiện nay vẫn chưa đạt được mức của các nước ASEAN 4 (Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia), thậm chí chưa bằng các nước ASEAN 6 (thêm Philippines và Brunei). Để đạt được mục tiêu ngang bằng các nước ASEAN 4, trong những năm tới Việt Nam cần nỗ lực cải cách mạnh mẽ, toàn diện về cả quy mô và cường độ trên tất cả lĩnh vực. Trong đó, cải cách dịch vụ hành chính công là nhu cầu cấp thiết ngay trước mắt.

Hiện nay, đã có nhiều nghiên cứu về lý thuyết và một số ứng dụng thực tế ở Việt Nam về đánh giá dịch vụ hành chính công như chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), cấp sở, ban ngành và địa phương (DDCI), chỉ số cải cách hành chính (PAR), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)...

Những chỉ số nói trên đã góp phần đánh giá và cải thiện chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công. Tuy vậy, phương pháp tính của phần lớn các chỉ số này khá phức tạp, cồng kềnh, tốn kém thời gian và kinh phí trong việc điều tra địa bàn và chỉ áp dụng đối với quy mô cấp tỉnh, thành phố. Riêng DDCI được xây dựng trên cơ sở PCI đánh giá được theo cấp huyện với đối tượng tham gia đánh giá là các doanh nghiệp. Như vậy, việc đánh giá quá trình thực hiện các thủ tục hành chính công của cơ quan hành chính tuyến cơ sở (dưới cấp tỉnh) đảm bảo tính khả thi, tiết kiệm là yêu cầu cấp thiết. Các đơn vị cơ sở cần có một cơ chế phản hồi và trao đổi từ phía người dân về chất lượng dịch vụ công, xem đây là một công cụ đối thoại nhằm đảm bảo tiến hành hiệu quả các quyết định của chính quyền cũng như cải thiện chất lượng cung cấp dịch vụ.

Cơ sở lý thuyết

Tổng quan nghiên cứu

Trên thế giới hiện nay, có khá nhiều cách đánh giá mức độ hài lòng nói chung hay tính chỉ số hài lòng từ đơn giản đến phức tạp. Dưới đây là một số phương pháp cơ bản:

Một là, điểm thỏa mãn khách hàng (CSAT – Customer Satisfaction Score). Các câu hỏi đều được đánh giá trên thang điểm từ 1 tới 5, với 1 là rất không hài lòng và 5 là rất hài lòng. Trên kết quả thu được, xác định tổng số khách hàng cho điểm 4 và 5 tương ứng với mức độ hài lòng và rất hài lòng trên thang điểm đánh giá. CSAT chính là tỷ lệ phần trăm số khách hàng hài lòng trên tổng số khách hàng trả lời.

$$CSAT = \frac{\text{Số khách hàng hài lòng}}{\text{Tổng số khách hàng phản hồi}} * 100\%$$

Xác định theo công thức này rất dễ tính toán, từ đó xác định nhanh các xu hướng cảm nhận của khách hàng và kịp thời đưa ra các chiến lược trong kinh doanh. Tuy nhiên, khách hàng đánh giá “trung lập” và “không hài lòng” không được đưa vào tính toán sẽ tạo ra sai lệch cho việc xác định chỉ số hài lòng.

Hai là, chỉ số hài lòng khách hàng (CSI) được tính theo công thức trung bình cộng giản đơn. Chỉ số này được áp dụng phổ biến nhất do sự tính toán đơn giản, bằng cách cộng tổng các điểm đánh giá của khách hàng về mức độ hài lòng đối với sản phẩm, dịch vụ... rồi chia cho tổng số khách hàng.

$$CSI = \frac{\sum_{i=1}^n x_i}{n}$$

Trong đó: x_i là mức độ hài lòng của từng khách hàng, n là số khách hàng.

Phương pháp này được sử dụng rộng rãi cũng bởi nó được tính trên đánh giá của toàn bộ khách hàng chứ không phải một hay một vài nhóm khách hàng như phương pháp trước đó. Vì vậy, thước đo này đảm bảo phản ánh chính xác hơn thực tế. Tuy nhiên, trung bình cộng giản đơn không tính tới tầm quan trọng của các nhân tố trong đánh giá mức độ hài lòng nên cũng chưa phải là công thức tính tối ưu.

Ba là, chỉ số hài lòng sử dụng trọng số quan trọng dựa trên mức trung bình là 1 của Ashish Bhawe. Để thực hiện phương pháp này, người trả lời cần phải cho điểm tầm quan trọng (trọng số) và mức hài lòng của từng nhân tố trong đánh giá mức độ hài lòng. Tiếp đó, thực hiện tính điểm bình quân tầm quan trọng của từng nhân tố, làm cơ sở để tính trọng số cho từng nhân tố dựa trên trung bình là 1 theo công thức:

$$W_i = \frac{\text{điểm tầm quan trọng từng nhân tố}}{\text{điểm tầm quan trọng bình quân của các nhân tố}}$$

Trên cơ sở trọng số có được, thực hiện tính chỉ số hài lòng theo phương pháp trung bình cộng gia quyền theo công thức:

$$CSI = \frac{\sum_{i=1}^n CSI_i \cdot w_i}{n}$$

Trong đó: CSI_i - Chỉ số hài lòng của từng nhân tố, w_i - trọng số của từng nhân tố dựa trên trung bình của 1; n - số nhân tố.

Ngoài cách xác định trọng số trên cơ sở điểm trung bình tầm quan trọng của từng nhân tố do người được hỏi đánh giá, một số nghiên cứu thực hiện phỏng vấn sâu hoặc sử dụng hệ số tải nhân tố thu được từ phân tích nhân tố để làm trọng số cho từng nhân tố. Chỉ số hài lòng được tính theo phương pháp này có độ tin cậy cao nhất trong các phương pháp đã nêu, vì được tính dựa trên tầm quan trọng của từng nhân tố, đó cũng chính là điểm nổi bật của phương pháp này.

Bên cạnh các phương pháp đã nêu, có thể thực hiện các phân tích phức tạp hơn như dựa trên cơ sở phân tích cấu trúc để xác định mức độ hài lòng như mô hình chỉ số hài lòng của Mỹ ACSI (The American Customer Satisfaction Index, Anderson & Fornell 2000), mô hình của Thụy Sĩ (SWICS) hay Liên minh châu Âu (ECSI),...

Như vậy, có nhiều phương thức khác nhau để thu thập thông tin cũng như phân tích, đánh giá sự hài lòng của người dân về các dịch vụ công nói chung và dịch vụ hành chính công nói riêng. Khi áp dụng vào thực tế, đối với địa bàn rộng lớn, thông tin thu thập nhiều, có thể sử dụng các phương pháp phân tích phức tạp (SEM, PCA,...) nhưng khi thực hiện ở các thành phố, địa bàn nhỏ hơn, thông thường các nghiên cứu sẽ sử dụng cách thức đơn giản, đảm bảo tính khả thi. Đây sẽ là kinh nghiệm cho Việt Nam khi ứng dụng vào thực tế muốn đánh giá mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công ở tất cả các tuyến.

Ở Việt Nam cho tới nay, đã có khá nhiều nghiên cứu về lý thuyết và ứng dụng thực tế về đánh giá dịch vụ hành chính công ở Việt Nam theo quy mô từ lớn đến nhỏ. Trên phạm vi cả nước, có các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số cải cách hành chính (PAR), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)... Các chỉ số này được tính định kỳ hàng năm và được tổ chức với quy mô lớn, có ý nghĩa và vai trò quan trọng trong đánh giá dịch vụ hành chính công nói chung, nhưng chỉ sử dụng để xác định ở cấp tỉnh trở lên với bảng hỏi khá công kềnh, phần lớn phương pháp tính và phân tích phức tạp, chi phí cao, không thể ứng dụng rộng rãi để các tỉnh tự tính toán và đánh giá trong phạm vi nhỏ.

Ở phạm vi hẹp hơn, hiện Việt Nam có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban ngành và địa phương (DDCI),

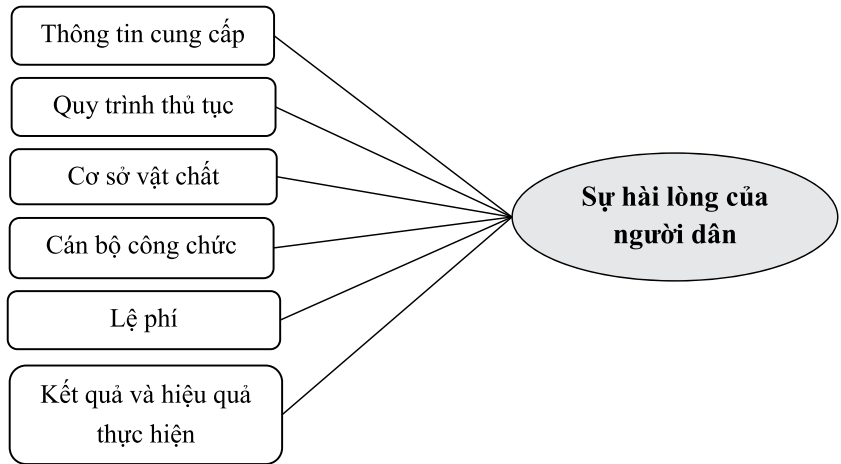
các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ công tại một tỉnh hay huyện nhất định nào đó. Trong đó, DDCL là chỉ số được phát triển từ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI, đối tượng được hỏi là các doanh nghiệp, nhằm mục đích đánh giá công tác điều hành của chính quyền địa phương và các sở, ban ngành trong năm. Trong một vài năm gần đây, một số tổ chức nước ngoài như Oxfam cũng đã tài trợ và thực hiện thí điểm một vài dự án đánh giá chất lượng dịch vụ công từ cấp cơ sở ở Việt Nam. Tuy nhiên, những dự án thí điểm này chưa được triển khai rộng rãi, chưa ổn định và còn một số hạn chế trong quá trình triển khai, cũng như tính toán, phân tích kết quả.

Qua tổng quan nghiên cứu, nhận thấy các nghiên cứu về mức độ hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công ở Việt Nam khá nhiều. Tuy nhiên, các nghiên cứu này hoặc đánh giá trên phạm vi vĩ mô với phương pháp phức tạp, chi phí tốn kém; hoặc đi cụ thể vào một địa phương mà chưa có định hướng áp dụng rộng rãi để đánh giá cho các đơn vị cơ sở trên cả nước. Trong khi đó, để đảm bảo cải thiện chất lượng dịch vụ hành chính công, các thay đổi, cải cách hành chính cần phải bắt đầu từ các cấp cơ sở. Chính vì thế, việc đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công từ tuyến cơ sở với yêu cầu đơn giản, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo độ tin cậy là khoảng trống cần nghiên cứu.

Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở các nghiên cứu đã có về đánh giá chất lượng dịch vụ hành chính công, tác giả tổng hợp và đề xuất sáu thành phần thuộc chất lượng dịch vụ ảnh hưởng tới sự hài lòng của người dân, gồm: (1) Thông tin cung cấp, (2) Quy trình

thủ tục, (3) Cơ sở vật chất, (4) Cán bộ công chức, (5) Lệ phí và (6) Kết quả và hiệu quả thực hiện. Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:



Hình 1: Mô hình đánh giá sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập thông tin

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu đề xuất, tác giả đề xuất hai hình thức thực hiện thu thập thông tin như sau:

Thứ nhất, thực hiện kết hợp phương pháp phỏng vấn trực tiếp và phương pháp quan sát. Trên cơ sở mô hình nghiên cứu đề xuất, xây dựng bảng hỏi và tiến hành phỏng vấn trực diện cá nhân kết hợp quan sát để thu thập những nhận định chính xác về chất lượng dịch vụ công của các cơ quan hành chính nhà nước ở các tuyến cơ sở. Cách làm này giúp thu thập được nhiều thông tin hơn và do kết hợp với quan sát, thông tin thu thập được cũng có tính chính xác cao. Tuy nhiên, để thực hiện hình thức thu thập thông tin này cần có đội ngũ nhân lực độc lập ở các tuyến cơ sở. Nếu sử dụng cán bộ các cơ sở, thông tin có thể sẽ bị ảnh hưởng bởi người điều tra. Ngoài ra, thông tin thu thập được cần phải qua bước tổng hợp trên máy tính để thực hiện tính chỉ số hài lòng chung.

Thứ hai, trang bị thiết bị thông minh và cài chương trình phần mềm đồng bộ ở các tuyến cơ sở để thực hiện đánh giá. Nội dung một số câu hỏi đơn giản được cài sẵn vào thiết bị để người dân tự đánh giá sau quá trình thực hiện thủ tục hành chính công. Ứng với mỗi câu hỏi, người dân có thể tự lựa chọn phương án trả lời theo các biểu cảm, ví dụ:



Hình 2: Một số biểu cảm cho câu hỏi đánh giá mức độ hài lòng

Hình thức này có thể thu thập được khối lượng lớn thông tin của đa số người dân khi thực hiện các thủ tục hành chính công. Ngoài ra, việc tổng hợp và tính toán chỉ số hài lòng cũng được phần mềm chạy tự động,

tiết kiệm nhân lực nhập số liệu và tính toán so với việc phỏng vấn trực diện. Tuy nhiên, khi hỏi người dân theo hình thức này, chỉ có thể hỏi được đánh giá chung theo sáu nhóm nhân tố đã nêu mà không đi sâu nghiên cứu được từng chỉ báo cụ thể trong các nhóm nhân tố này, kèm với yêu cầu về chi phí đầu tư ban đầu (thiết bị thông minh, phần mềm...).

Do đánh giá chất lượng dịch vụ hành chính công là thông tin quan trọng để góp phần cải cách thủ tục hành chính cũng như nâng cao mức độ hài lòng của người dân đối với cơ quan hành chính Nhà nước, nên cần tập trung thực hiện thu thập thông tin một cách chính xác, khách quan. Do đó, tác giả đề xuất thực hiện kết hợp hai hình thức thu thập thông tin ở trên. Thu thập thông tin qua thiết bị thông minh để đánh giá được liên tục, hàng ngày chất lượng dịch vụ hành chính công ở tuyến cơ sở. Kết hợp với đó, định kỳ thực hiện phỏng vấn trực diện để có thêm thông tin chi tiết hơn về mức độ hài lòng của người dân đối với từng tiêu chí khi thực hiện thủ tục tại các cơ quan hành chính công. Kết quả phỏng vấn trực diện có thể được tổng hợp theo tỉnh để thực hiện những phân tích sâu hơn, nhằm xác định được và có giải pháp cải thiện những mặt còn hạn chế trong cung cấp dịch vụ hành chính công ở các đơn vị tuyến cơ sở.

Phương pháp tính chỉ số hài lòng của người dân tuyến cơ sở

Qua tổng quan nghiên cứu, nhận thấy có nhiều phương pháp để đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công tuyến cơ sở. Tuy nhiên, do đánh giá ở các tuyến cơ sở nên yêu cầu đề ra là cần thực hiện đơn giản, nhanh chóng, giảm thiểu chi phí mà vẫn có được kết quả đánh giá tương đối nhằm đưa ra được giải pháp hoàn thiện chất lượng dịch vụ nhanh nhất. Vì vậy, tác giả đề xuất tính chỉ số hài lòng bằng các công thức trung bình cộng. Cụ thể:

Bước 1: Tính chỉ số hài lòng theo từng nhóm nhân tố

Thu thập thông tin theo hình thức phỏng vấn trực diện hay thiết bị thông minh, đều có thể áp dụng công thức trung bình cộng gia quyền để tính chỉ số hài lòng cho từng nhóm nhân tố. Công thức chung có dạng:

$$CS_i = \frac{\sum_{k=1}^5 x_k w_k}{\sum_{k=1}^5 w_k}$$

Trong đó:

CS_i (Citizen's Satisfaction) - Chỉ số hài lòng của người dân đối với nhóm nhân tố i;

x_k - Điểm số thứ k trong thang điểm Likert (1-5);

w_k - Số người cho điểm số k

Bước 2: Tính chỉ số hài lòng chung của người dân

Sáu nhóm nhân tố được đề xuất trong mô hình nghiên cứu gồm Thông tin cung cấp, Quy trình thủ tục, Cơ sở vật chất, Cán bộ công chức, Lệ phí và Kết quả và hiệu quả thực hiện. Để đảm bảo sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công nói riêng, đều phải đảm bảo chất lượng trong từng nhóm nhân tố. Như vậy, tầm quan trọng của các nhóm này đối với sự hài lòng của người dân thu được là như nhau. Công thức trung bình cộng giản đơn của chỉ số hài lòng theo từng nhóm nhân tố được áp dụng để tính chỉ số hài lòng chung của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công ở tuyến cơ sở, đảm bảo yêu cầu tính nhanh chóng và đơn giản.

$$CS = \frac{\sum_{i=1}^6 CS_i}{6}$$

Trong đó:

CS - Chỉ số hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công

CS_i - Chỉ số hài lòng của người dân đối với nhóm nhân tố i.

Kết luận

Việt Nam đang trong quá trình đổi mới, tăng cường cải cách hành chính ở tất cả các tuyến, từ trung ương đến địa phương. Chính vì vậy, việc ứng dụng tính toán chỉ số hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công ở tuyến cơ sở sẽ là căn cứ quan trọng để các địa phương tự đánh giá và đưa ra các giải pháp phù hợp trong giai đoạn phát triển hiện nay./.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nội vụ (2018), *Báo cáo chỉ số cải cách hành chính – PAR index 2017*
2. Bộ Nội vụ, Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam (2018), *Báo cáo chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước năm 2017 (SIPAS 2017)*
3. CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2018), *Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2017*
4. Christopher Fuster Bueno (2014), *Citizen Satisfaction Index System (CSIS) – Candon City, Conference Paper*
5. Forest V. Morgeson III (2014), *Citizen Satisfaction*, Palgrave Macmillan Publishing
6. OECD (2013), *Government at a Glance*, OECD Publishing
7. Các trang web khác

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG TÍNH TỪ NGUỒN DỮ LIỆU LỚN

ThS. Nguyễn Văn Đoàn
và các thành viên Nhóm Big data, Viện KHTK*

Cùng với sự phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0), việc ứng dụng và khai thác nguồn dữ liệu lớn (bigdata) vào hoạt động thống kê nhà nước đang là xu hướng tất yếu trong hoạt động thống kê hiện đại. Năm 2014, Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc (UNSC) đã thành lập Nhóm công tác toàn cầu về big data (GWG)¹ để khám phá những lợi ích và thách thức của việc sử dụng các nguồn dữ liệu và công nghệ mới cho thống kê nhà nước và các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs). GWG nghiên cứu giải quyết các vấn đề liên quan đến phương pháp, chất lượng, công nghệ, truy cập dữ liệu, pháp lý, quyền riêng tư, quản lý, tài chính và phân tích chi phí lợi ích của việc khai thác sử dụng big data để sản xuất thông tin thống kê nhà nước. Đến nay, đã có một số cơ quan thống kê quốc gia triển khai dự án nghiên cứu khai thác, sử dụng nguồn big data để sản xuất thông tin thống kê nhà nước, đặc biệt là thống kê giá.

Ở nước ta, thị trường thương mại điện tử đang ngày càng phát triển với quy mô ngày càng mở rộng.

Năm 2018 thương mại điện tử giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng (B2C) tăng trên 30% so với năm 2017, đạt khoảng 7,8 tỷ USD (tương đương 180.960 tỷ đồng), bao gồm bán lẻ, dịch vụ du lịch, giải trí trực tuyến và các sản phẩm, dịch vụ số hóa khác; dự kiến năm 2020² quy mô thương mại điện tử B2C sẽ đạt 13 tỷ USD (tương đương 301.600 tỷ đồng); đến năm 2025 sẽ đạt 33 tỷ USD (tương đương 765.600 tỷ đồng), đứng thứ ba Đông Nam Á, sau Indonesia (100 tỷ USD), Thái Lan (43 tỷ USD)³. Đây được coi là một trong các nguồn dữ liệu lớn rất quý để khai thác, sử dụng cho mục đích thống kê nhà nước nói chung và cho biên soạn chỉ số giá tiêu dùng (CPI_ nói riêng).

Nhận thức được những lợi ích to lớn và thách thức của việc khai thác, sử dụng nguồn big data để sản xuất thông tin thống kê nhà nước, từ cuối năm 2015, Viện Khoa học Thống kê (KHTK) đã đề xuất và được lãnh đạo Tổng cục Thống kê (TCTK) đồng ý cho triển khai nghiên cứu, khai thác, sử dụng nguồn big data để sản xuất thông tin thống kê nhà nước, trong đó

có việc tính thử nghiệm CPI từ nguồn big data (các trang thông tin điện tử bán hàng trực tuyến). Đến nay, kết quả nghiên cứu tính thử nghiệm CPI từ nguồn dữ liệu về giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng từ các trang web bán hàng trực tuyến rất khả quan. Dưới đây là một số kết quả nghiên cứu chính đã đạt được:

(1) Thiết kế được chương trình máy tính tự động từ khâu tìm kiếm thông tin, trích xuất, xử lý đến khâu cuối cùng là tính CPI từ nguồn dữ liệu về giá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng từ các trang web bán hàng trực tuyến. Chương trình máy tính tự động này có tên là ISS-Robot được thiết kế dựa trên nền tảng công nghệ trích xuất dữ liệu web scraper; viết bằng ngôn ngữ lập trình Nodejs, Python; thông tin được lưu trữ bằng hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQLite. Hàng ngày, ISS-Robot thực hiện tìm kiếm, trích xuất dữ liệu về giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng từ các trang web bán hàng trực tuyến; tự động gán mã nhóm hàng cấp 4 và phân loại dữ liệu theo các nhóm hàng từ cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1; tự động xử lý và tính giá bình quân mặt hàng giống nhau. Định kỳ 10 ngày, ISS-Robot tự động tính chỉ số giá nhóm hàng cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 theo danh mục hàng hóa bán lẻ trong rổ hàng hóa

*. Các thành viên nhóm Big data, gồm: ThS. Nguyễn Văn Thụy, Ks. Nguyễn Công Hoan, ThS. Nguyễn Thị Minh Anh; Vũ Hải Bằng, Phạm Thị Hạnh

1. <https://unstats.un.org/bigdata>.

2. Cao hơn 3 tỷ USD so với mục tiêu trong Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2016 – 2020.

3. <http://www.vecom.vn/tai-lieu/bao-cao-chi-thuong-mai-dien-tu-viet-nam-2019>: Báo cáo chỉ số Thương mại điện tử năm 2019 của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam).

điều tra giá. (Viện KHTK đang tiến hành làm các thủ tục đăng ký bản quyền cho ISS-Robot).

(2) Thu thập được lượng dữ liệu rất lớn về giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng từ các trang web bán hàng trực tuyến phục vụ biên soạn CPI. Như trên đã đề cập, hàng ngày ISS-Robot trích xuất được 281.463 dòng thông tin về giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ từ 24 trang web bán hàng trực tuyến chính thức do Cục Thương mại điện tử quản lý⁴. Như vậy, hàng tháng ISS-Robot thu thập được lượng thông tin về giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng lớn gấp rất nhiều lần và kịp thời hơn so với dữ liệu thu thập được từ điều tra giá tiêu dùng hiện hành⁵. ISS-Robot tự động xử lý và phân loại dữ liệu được 189 nhóm hàng hóa cấp 4; 65 nhóm hàng hóa cấp 3; 25 nhóm hàng hóa cấp 2; và 11 nhóm hàng hóa cấp 1 theo danh mục hàng hóa trong sổ hàng hóa điều tra giá hiện hành. Tuy nhiên, có 03 nhóm hàng cấp 1 không đảm bảo tính đại diện, gồm: Đồ uống và thuốc lá; thuốc và dịch vụ y tế; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

(3) Tính CPI kỳ 10 ngày trong tháng, Tháng 3 kỳ⁶ và CPI hàng tháng từ nguồn dữ liệu thu thập từ các trang web bán hàng trực tuyến. Từ nguồn dữ liệu thu thập đã đề cập ở điểm 2 nói trên, ISS-Robot tự động tính CPI kỳ 10 ngày và CPI hàng tháng lần lượt theo nhóm hàng cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 theo công thức bình quân nhân và sử dụng quyền số

tính CPI sẵn có⁷. Dưới đây trình bày phương pháp và quy trình tính CPI kỳ 10 ngày trong tháng so với kỳ trước.

Bước 1. Tính giá bán lẻ bình quân ngày

Sắp xếp dữ liệu theo nhóm mặt hàng cấp 4 và theo tên sản phẩm thu thập được; tính giá bình quân ngày (theo phương pháp bình quân nhân) của các mặt hàng thu thập được (mặt hàng cá thể) trong từng nhóm mặt hàng cấp 4. Theo công thức:

$$\bar{p}_j^i = \sqrt[k_i]{\prod p_j^i} \quad (1)$$

Trong đó:

$\bar{p}_j^i$: Giá bán lẻ bình quân ngày mặt hàng cá thể j , ngày thứ i ($i = 1, 2, \dots, 10$)

p_j^i : Giá bán lẻ mặt hàng cá thể j , ngày thứ i ($i = 1, 2, \dots, 10$)

k_i : Số lượng mặt hàng cá thể j giống nhau, ngày thứ i

Bước 2. Tính giá bình quân kỳ báo cáo

Tính giá bình quân kỳ của các mặt hàng cá thể, theo công thức:

$$\bar{P}_j^t = \sqrt[i]{\prod \bar{p}_j^i} \quad (2)$$

Trong đó:

$\bar{P}_j^t$: Giá bán lẻ bình quân kỳ báo cáo của hàng hóa hoặc dịch vụ j ;

$\bar{p}_j^i$: Giá bán lẻ bình quân ngày mặt hàng cá thể j , ngày thứ i ($i = 1, 2, \dots, 10$)

Ví dụ: Tính giá bán lẻ bình quân kỳ 2 tháng 10/2019 của mặt hàng Tivi Android Tivi Led Sony 49 inch KD49X8000D VN3 4K Đen:

$$\begin{aligned} \bar{P}_{TiviAndroid...}^{2/10} &= \sqrt[10]{12.511.000 \times 13.900.000 \times \dots \times 13.900.000} \\ &= 13.754.428 \text{ Đồng} \end{aligned}$$

Bước 3. Tính CPI kỳ báo cáo so với kỳ trước

a) Tính chỉ số giá cá thể mặt hàng kỳ báo cáo so với kỳ trước theo công thức:

$$i_{p_j}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_j^t}{\bar{P}_j^{t-1}} \times 100 \quad (3)$$

Trong đó:

$i_{p_j}^{t \rightarrow t-1}$: chỉ số giá cá thể của hàng hóa hoặc dịch vụ j kỳ báo cáo so với kỳ trước;

$\bar{P}_j^t$: giá bán lẻ bình quân kỳ báo cáo của hàng hóa hoặc dịch vụ j ;

$\bar{P}_j^{t-1}$: giá bán lẻ bình quân kỳ trước của hàng hóa hoặc dịch vụ j ;

b) Tính chỉ số giá nhóm hàng cấp 4 kỳ báo cáo so với kỳ trước

- Tính chỉ số giá nhóm hàng cấp 4 kỳ báo cáo so với kỳ trước theo công thức:

4. Thuộc Bộ Công thương

5. QĐ số 31/QĐ-TCTK ngày 13/01/2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;

6. Kỳ 1 từ ngày 01 đến ngày 10 của tháng; Kỳ 2 từ ngày 11 đến ngày 20; Kỳ 3 từ ngày 21 đến ngày cuối tháng.

7. Quyển sổ tính CPI do Vụ Thống kê Giá cung cấp

$$I_{IVk}^{t \rightarrow t-1} = \left[\prod_{j=1}^n (i_{p_j}^{t \rightarrow t-1}) \right]^{(1/n)} \quad (4)$$

Trong đó:

$I_{IVk}^{t \rightarrow t-1}$: chỉ số giá nhóm cấp 4 (k) của kỳ báo cáo so với kỳ trước (theo giá hiện hành);

$i_{p_j}^{t \rightarrow t-1}$: chỉ số giá cá thể kỳ báo cáo so với kỳ trước của các mặt hàng hóa hoặc dịch vụ j trong nhóm cấp 4 cần tính (được tính từ công thức (3);

n: số mặt hàng cá thể thu thập được trong nhóm cấp 4.

- Tính chỉ số giá nhóm hàng cấp 4 kỳ báo cáo so với kỳ gốc (2014) theo công thức:

$$I_{IVk}^{t \rightarrow 0} = I_{IVk}^{t-1 \rightarrow 0} \times I_{IVk}^{t \rightarrow t-1} \quad (5)$$

Trong đó:

$I_{IVk}^{t \rightarrow 0}$: chỉ số giá nhóm cấp 4 (k) kỳ báo cáo so với kỳ gốc cố định;

$I_{IVk}^{t-1 \rightarrow 0}$: chỉ số giá nhóm cấp 4 (k) kỳ trước so với kỳ gốc cố định;

$I_{IVk}^{t \rightarrow t-1}$: chỉ số giá nhóm cấp 4 (k) kỳ báo cáo so với kỳ trước (theo giá hiện hành), kết quả từ công thức (4)

c) *Tính chỉ số giá nhóm hàng cấp 3 kỳ báo cáo so với kỳ trước*

- Tính chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc (2014) theo công thức⁸:

$$I_{III}^{t \rightarrow 0} = \prod (I_{IV}^{t \rightarrow 0})^{W_4^0} \quad (6)$$

Trong đó:

$I_{III}^{t \rightarrow 0}$: chỉ số giá nhóm cấp 3 kỳ báo cáo so với kỳ gốc;

$I_{IV}^{t \rightarrow 0}$: chỉ số giá nhóm cấp 4 kỳ báo cáo so với kỳ gốc;

W_4^0 : quyền số cố định của nhóm cấp 4.

- Tính chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ trước theo công thức sau:

$$I_{III}^{t \rightarrow t-1} = \frac{I_{III}^{t \rightarrow 0}}{I_{III}^{t-1 \rightarrow 0}} \times 100 \quad (7)$$

Trong đó:

8. Các công thức từ (1) đến (6) được sử dụng để tính chỉ số giá áp dụng theo Phương án điều tra Giá tiêu dùng.

$I_{III}^{t \rightarrow t-1}$: chỉ số giá nhóm cấp 3 kỳ báo cáo so với kỳ trước;

$I_{III}^{t \rightarrow 0}$: chỉ số giá nhóm cấp 3 kỳ báo cáo so với kỳ gốc;

$I_{III}^{t-1 \rightarrow 0}$: chỉ số giá nhóm cấp 3 kỳ trước so với kỳ gốc.

d) *Tính chỉ số giá nhóm hàng cấp 2 kỳ báo cáo so với kỳ trước*: Tương tự như cách tính chỉ số giá nhóm hàng cấp 3 nói trên.

e) *Tính chỉ số giá nhóm hàng cấp 1 kỳ báo cáo so với kỳ trước*: Tương tự như cách tính chỉ số giá nhóm hàng cấp 3 nói trên.

(Quy trình tính chỉ số giá kỳ 10 ngày báo cáo so với cùng kỳ năm trước, tương tự như quy trình tính chỉ số giá kỳ 10 ngày tháng báo cáo so với kỳ trước nói trên).

* Chỉ số giá tiêu dùng các kỳ tháng 10/2019

Số liệu CPI các kỳ tháng 10 và CPI tháng 10/2019 được trình bày ở các bảng và đồ thị dưới đây do ISS-Robot tính tự động từ nguồn dữ liệu giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ giao dịch trên 24 trang web bán hàng trực tuyến ở nước ta.

Bảng 1. Chỉ số giá nhóm hàng cấp 1 các kỳ tháng 10/2019 so với kỳ gốc (%)

TT	Tên nhóm hàng cấp 1	Kỳ 1 tháng 10/2019 so với kỳ gốc	Kỳ 2 tháng 10/2019 so với kỳ gốc	Kỳ 3 tháng 10/2019 so với kỳ gốc	Chỉ số giá tháng 10/2019 so với kỳ gốc
1	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,89	110,40	110,85	110,40
2	May mặc, mũ nón, giày dép	107,39	106,62	106,06	106,62
3	Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,73	105,21	104,73	105,21
4	Giao thông	101,32	101,28	101,23	101,28
5	Bưu chính viễn thông	96,43	96,22	95,57	96,22
6	Giáo dục	114,62	114,50	114,16	114,50
7	Văn hoá thể thao, giải trí và du lịch	106,16	105,94	105,77	105,94
8	Hàng hoá và dịch vụ khác	116,51	116,23	116,04	116,23

Bảng 2. Chỉ số giá nhóm hàng cấp 1 các kỳ tháng 10/2019 so với kỳ trước (%)

TT	Tên nhóm hàng cấp 1	Kỳ 1/10/2019 so với kỳ 3 tháng 9/2019	Kỳ 2 tháng 10/2019 so với kỳ 1 tháng 10/2019	Kỳ 3 tháng 10/2019 so với kỳ 2 tháng 10/2019
1	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,02	100,49	100,38
2	May mặc, mũ nón, giày dép	100,37	99,97	100,31
3	Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,09	99,18	99,58
4	Giao thông	100,00	100,00	100,20
5	Bưu chính viễn thông	100,11	99,47	99,58
6	Giáo dục	100,14	99,19	100,00
7	Văn hoá thể thao, giải trí và du lịch	99,80	99,99	99,92
8	Hàng hoá và dịch vụ khác	99,97	100,22	98,89

Bảng 3. Chỉ số giá nhóm hàng cấp 1 các kỳ tháng 11/2019 so với kỳ gốc (%)

TT	Tên nhóm hàng cấp 1	Kỳ 1 tháng 11/2019 so với kỳ gốc	Kỳ 2 tháng 11/2019 so với kỳ gốc
1	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,03	111,97
2	May mặc, mũ nón, giày dép	106,21	105,75
3	Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,17	104,68
4	Giao thông	101,23	101,13
5	Bưu chính viễn thông	96,07	96,19
6	Giáo dục	114,32	113,79
7	Văn hoá thể thao, giải trí và du lịch	105,34	105,10
8	Hàng hoá và dịch vụ khác	115,99	115,91

Bảng 4. Chỉ số giá nhóm hàng cấp 1 các kỳ tháng 11/2019 so với kỳ trước (%)

TT	Tên nhóm hàng cấp 1	Kỳ 1 tháng 11/2019 so với kỳ 3 tháng 10/2019	Kỳ 2 tháng 11/2019 so với kỳ 1 tháng 11/2019
1	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,16	100,85
2	May mặc, mũ nón, giày dép	100,15	99,57
3	Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,43	99,53
4	Giao thông	100,01	99,90
5	Bưu chính viễn thông	100,52	100,13
6	Giáo dục	100,14	99,54
7	Văn hoá thể thao, giải trí và du lịch	99,60	99,77
8	Hàng hoá và dịch vụ khác	99,96	99,93

Ghi chú: Các bảng trên không có số liệu của 03 nhóm hàng cấp 1 (Đồ uống và thuốc lá; thuốc và dịch vụ y tế; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng, vì không đủ đại diện, nên không tính chỉ số giá của 03 nhóm này). Bảng 3 và 4 không có số liệu của kỳ 3 tháng 11/2019, vì bài viết này hoàn thành trước ngày 25/11/2019 (chưa đến kỳ thu thập dữ liệu của kỳ 3 tháng 11/2019).

Số liệu trình bày ở các bảng trên cho thấy, chỉ số giá tiêu dùng tính từ nguồn big data sẽ cung cấp thông tin biến động về giá cả tiêu dùng trên thị trường trong phạm vi 10 ngày, nên số liệu này rất có ý nghĩa trong nghiên cứu và dự báo; trong công tác chỉ đạo, điều hành kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, chỉ số giá tiêu dùng tính từ nguồn big data có một số hạn chế là không tính được theo vùng địa lý kinh tế, địa phương, khu vực thành thị, nông thôn..

Tóm lại: Thị trường thương mại nước ta ngày càng phát triển với tốc độ cao đã tạo ra nguồn dữ liệu big data rất phong phú và đa dạng, trong đó có dữ liệu về giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên các trang web bán hàng trực tuyến. Đây là nguồn dữ liệu rất lớn và hữu ích để sản xuất số liệu thống kê nhà nước nói chung và chỉ số giá tiêu dùng nói riêng. Kết quả nghiên cứu tính thử nghiệm CPI từ nguồn big data nói trên cho thấy, việc khai thác sử dụng nguồn big data cho mục đích thống kê nhà nước là khá khả thi và cần có sự đầu tư, nghiên cứu sâu hơn./.

Tăng trưởng kinh tế Trung Quốc, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới hiện đang rơi vào suy thoái với mức tăng trưởng yếu nhất trong gần 30 năm qua, do nhu cầu trong nước suy yếu và những ảnh hưởng nặng nề từ cuộc chiến thương mại với Mỹ.



KINH TẾ TRUNG QUỐC ĐỐI MẶT VỚI SỨC ÉP GIẢM TỐC

Trúc Linh

Tăng trưởng thấp nhất trong gần 30 năm qua

Trung Quốc từng là động lực tăng trưởng kinh tế chính của thế giới khi các quốc gia phát triển phải hứng chịu thiệt hại sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Tuy nhiên, giờ đây, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới đang tăng trưởng với tốc độ chậm nhất kể từ đầu những năm 90.

Theo Cục Thống kê quốc gia Trung Quốc (NBS), trong quý III/2019, tăng trưởng kinh tế của nước này chỉ đạt 6%, mức thấp nhất trong gần ba thập niên, giảm so với mức tăng trưởng 6,2% trong quý II. Đây là mức tăng hàng quý thấp nhất kể từ năm 1992, tuy nhiên, con số trên vẫn nằm trong phạm vi mục tiêu tăng trưởng từ 6-6,5% mà Chính phủ Trung Quốc đề ra cho năm 2019.

Các nhà phân tích kinh tế cho rằng, việc Trung Quốc giảm đà tăng trưởng xuống đến mức thấp nhất

trong gần 30 năm qua là do hậu quả của cuộc chiến thương mại với Mỹ và nhu cầu trong nước suy yếu. Nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới bắt đầu tăng trưởng chậm lại từ quý I/2018 khi cuộc chiến thương mại với Mỹ bùng nổ, gây thiệt hại lớn cho hoạt động sản xuất và xuất khẩu. Số liệu từ Tổng cục Hải quan Trung Quốc cho biết, trong tháng 8/2019, xuất khẩu của Trung Quốc tính bằng đồng USD đột ngột giảm 1% so với năm 2018, đánh dấu mức giảm lớn nhất kể từ tháng 6, khi lượng hàng hóa xuất khẩu sang Mỹ giảm đáng kể. Trong khi đó, nhập khẩu của Trung Quốc giảm 5,6% so với cùng kỳ năm ngoái, khiến thặng dư thương mại chỉ đạt 34,83 tỷ USD. Trong tháng 9/2019, tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa tiếp tục có xu hướng giảm mạnh khi xuất khẩu của Trung Quốc tính bằng đồng USD giảm 3,2%, trong khi nhập khẩu cũng giảm 8,5%

so với cùng kỳ năm ngoái; Thặng dư thương mại của Trung Quốc đạt 39,65 tỷ USD. Nếu tính bằng đồng Nhân dân tệ, xuất khẩu của Trung Quốc trong tháng 9 giảm 0,7% và nhập khẩu giảm 6,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Chỉ số giá sản xuất (PPI) của Trung Quốc tiếp tục giảm trong tháng 8, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm ngoái và là mức giảm sâu nhất trong vòng 3 năm. Trong khi đó, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 2,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Mức tăng doanh số bán lẻ - chỉ số đánh giá mức tiêu dùng của các hộ gia đình tại Trung Quốc tháng 8/2019 tăng 7,5%, giảm 0,1% so với tháng trước đó và là mức thấp nhất kể từ tháng 4/2019. Con số này cũng thấp hơn so với dự báo của các nhà phân tích đưa ra là 7,9%.

Đầu tư vào tài sản cố định chứng kiến mức tăng trưởng hàng năm là 5,5% trong 8 tháng đầu năm 2019, thấp hơn 0,2% so với

7 tháng đầu năm. Đây là mức tăng thấp nhất kể từ tháng 8/2018.

Sản lượng công nghiệp cũng đang tăng với tốc độ chậm hơn. Tháng 8/2019, sản lượng công nghiệp tăng 4,4%, giảm so với mức 4,8% trong tháng 7, mức giảm thấp nhất kể từ tháng 2/2002, thấp hơn mức dự đoán được các nhà phân tích đưa ra là 5,2% trong cuộc khảo sát trước đó của hãng Bloomberg.

Theo các chuyên gia kinh tế cao cấp từ Oxford Economics, sự tăng trưởng chậm lại ở Trung Quốc đang trở nên khá nghiêm trọng. Lĩnh vực sản xuất của Trung Quốc hầu như không được mở rộng trong tháng 10/2019 khi cả nhu cầu trong và ngoài nước đều giảm. Chỉ số quản lý thu mua giảm còn 50,2 điểm, mức thấp nhất kể từ tháng 6/2016. Những đơn đặt hàng xuất khẩu mới đã giảm sút trong 5 tháng liên tiếp và giảm nhanh nhất trong vòng 1 năm qua.

Chính phủ Trung Quốc cho biết, kinh tế Trung Quốc đã duy trì sự ổn định trong các quý I và II/2019, song trước những diễn biến phức tạp của các điều kiện kinh tế ở trong lẫn ngoài nước, sự giảm tốc của kinh tế toàn cầu và tình trạng gia tăng bất ổn bên ngoài đã khiến kinh tế nước này đang chịu những áp lực suy giảm. Đây là lần đầu tiên chính phủ Trung Quốc bày tỏ lo ngại về sự suy giảm trong phát triển kinh tế kể từ khi xảy ra cuộc chiến thương mại với Mỹ từ năm 2018.

Còn theo Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBoC), Trung Quốc đã duy trì đà tăng trưởng ổn định trong năm 2019, với các chỉ số kinh tế quan trọng đều nằm trong vùng hợp lý với mục tiêu đặt ra, tuy nhiên, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới này vẫn đang phải đối mặt với những trở ngại lớn từ bên ngoài do xu hướng bảo hộ thương mại ở nhiều nền kinh tế lớn. Theo đó,

tính chung ba quý đầu năm 2019, GDP của Trung Quốc vẫn đạt mức tăng trưởng 6,2%, qua đó đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của toàn cầu.

Cần thêm những nỗ lực ứng phó

Để đối phó với những bất ổn và áp lực ngày càng gia tăng, Trung Quốc đang tăng cường hỗ trợ nền kinh tế bằng chương trình cắt giảm thuế, hạ lãi suất và dỡ bỏ các hạn chế đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán, nhằm thúc đẩy cải cách và mở cửa.

Năm 2019, danh sách các hoạt động đầu tư nước ngoài tiêu cực đã được rút ngắn hơn nữa, đồng thời khả năng tiếp cận các ngành khai mỏ và nông nghiệp đã được nới lỏng; việc mở cửa lĩnh vực tài chính cũng có tiến triển đáng kể. Ngân hàng trung ương Trung Quốc cho biết, trong thời gian tới, Trung Quốc sẽ vẫn giữ vững cam kết mở cửa toàn diện. Theo đó, Bắc Kinh sẽ mở cửa lĩnh vực sản xuất, tài chính và các lĩnh vực dịch vụ hiện đại khác, thúc đẩy cải cách cơ chế tỷ giá và khả năng chuyển đổi của đồng NDT trong tài khoản vốn, giảm thuế quan, cải thiện hơn nữa luật pháp và quy định liên quan, tăng cường bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. PBoC khẳng định, Trung Quốc sẽ tiếp tục theo đuổi chính sách tiền tệ thận trọng trước những diễn biến trong và ngoài nước. Kể từ đầu năm nay, PBoC đã hạ tỷ lệ dự trữ bắt buộc ba lần để giảm gánh nặng chi phí của các ngân hàng. Bên cạnh đó, việc cải cách lãi suất dựa trên thị trường đã có nhiều tiến triển. Kết quả là tăng trưởng nguồn tiền và tín dụng đều ổn định và lãi suất trên thị trường vẫn được duy trì ở các mức thấp. Trong biện pháp mới nhất để hỗ trợ tăng trưởng, PBoC đã bơm 200 tỷ NDT (28 tỷ USD) vào hệ thống tài chính thông qua cơ chế cho vay

trung hạn đối với các ngân hàng, nhằm duy trì khả năng thanh khoản trên thị trường.

Ngoài ra, Trung Quốc cũng đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy đầu tư nước ngoài. Theo đó, những hạn chế đối với phạm vi kinh doanh của ngân hàng nước ngoài, các công ty chứng khoán và doanh nghiệp quản lý đầu tư sẽ bị xóa bỏ hoàn toàn. Các chính sách về đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất xe hơi sẽ được điều chỉnh, bao gồm việc đối xử công bằng về tiếp cận thị trường với các dòng xe chạy bằng năng lượng mới được chế tạo tại Trung Quốc của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Tuy nhiên, các chuyên gia kinh tế cho rằng, những nỗ lực trên vẫn chưa đủ để bù đắp cho sự sụt giảm nhu cầu nội địa.

Xung đột thương mại và nhu cầu trong nước suy yếu đã khiến Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) hạ dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2019 của Trung Quốc từ 6,2% xuống còn 6,1%.

Dự báo của IMF cũng tương tự như dự báo của Tổ chức Tài chính và Phát triển Quốc gia Trung Quốc (NIFD). Theo đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc sẽ giảm xuống còn 5,8% vào năm 2020 so với ước tính 6,1% trong năm 2019.

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cũng cảnh báo, kinh tế Trung Quốc sẽ tiếp tục giảm tốc trong năm tới do xuất khẩu giảm sút và căng thẳng thương mại với Mỹ. Tiêu dùng trong nước sẽ là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới, trong khi rủi ro suy giảm chủ chốt xuất phát từ xung đột thương mại với Mỹ. ADB dự báo nền kinh tế lớn thứ hai thế giới sẽ tăng trưởng 6,2% trong năm 2019 và 6% năm 2020, thấp hơn so với các mức dự báo được đưa ra hồi tháng Tư.

Sách hay:

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH

Ngày 01/7/2014, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW, về việc đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; Gần đây nhất, ngày 27/9/2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Các Nghị quyết đã thể hiện quyết tâm cao nhất của cả hệ thống chính trị và cộng đồng doanh nghiệp, xác định mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông, đặc biệt Nghị quyết 52 đặt ra mục tiêu tận dụng có hiệu quả cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại để thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế của đất nước gắn với thực hiện các đột phá chiến lược và hiện đại hóa đất nước.

Để đánh giá vai trò của công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và tình hình ứng dụng công nghệ thông tin sau 5 năm kể từ Tổng điều tra kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012, Tổng cục Thống kê đã biên soạn ấn phẩm “Tổng điều tra kinh tế năm 2017 - Ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất kinh doanh”. Tiến sĩ Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê chỉ đạo biên soạn, tham gia biên soạn gồm các thành viên của Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Tổng cục Thống kê. Đây là một trong những

ấn phẩm chuyên đề được biên soạn dựa trên kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, ấn phẩm là tài liệu hữu ích đối với các tổ chức, cá nhân quan tâm đến thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất kinh doanh của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo hiện nay.

Sách in 4 màu, dày 270 trang, in bằng hai thứ tiếng Việt - Anh do nhà Xuất bản Thống kê phát hành. Sách gồm 2 phần chính: Phần 1. Tổng quan về ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất kinh doanh; Phần 2. Các biểu số liệu.

Dưới đây, Tạp chí Con số và Sự kiện giới thiệu với bạn đọc phần trích “Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và hợp tác xã” thuộc mục II. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và hợp tác xã.

Tình hình ứng dụng CNTT trong hoạt động SXKD của doanh nghiệp và hợp tác xã

Theo kết quả Tổng điều tra Kinh tế (TĐTKT) năm 2017, tại thời điểm 01/01/2017 cả nước có 13,6 nghìn hợp tác xã và 517,9 nghìn doanh nghiệp (viết gọn là DN) đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (viết gọn là SXKD), trong đó: Có 450,6 nghìn DN sử dụng máy tính, chiếm 86,2% số DN, so với năm 2012 tăng 6,3%; có 444,4 nghìn DN kết nối internet, chiếm 85,1%, tăng 11,5%; có 134,6 nghìn DN có trang

thông tin điện tử (Website), chiếm 25,8%, tăng 13,1%.

Tỷ lệ DN có sử dụng máy tính và kết nối internet chia theo loại hình kinh tế: Khu vực DN nhà nước và khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài đạt tỷ lệ gần 100% DN có sử dụng máy tính và kết nối internet; Khu vực DN ngoài nhà nước có tỷ lệ thấp hơn, lần lượt đạt 86,2% và 85,0%. Theo ngành kinh tế, DN có sử dụng máy tính và kết nối internet với tỷ lệ cao ở các ngành: Khoa học công nghệ lần lượt đạt 88,6% và 87,4%; Vận tải, kho bãi đạt 88,1% và 86,7%; Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 88,0% và 86,8%... Các ngành có số DN sử dụng máy tính, kết nối internet đạt tỷ lệ thấp hơn như: Hoạt động dịch vụ khác đạt 78,4% và 78,1%; Nghệ thuật, vui chơi, giải trí đạt 76,0% và 75,0%; Nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ đạt 63,7% và 61,4%.

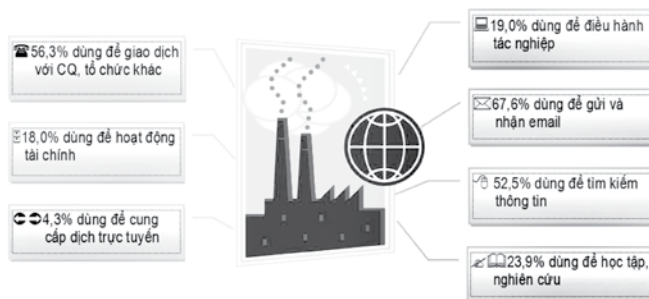
Tỷ lệ DN có Website chia theo loại hình kinh tế lần lượt như sau: khu vực DN nhà nước có 56,6%; khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài có 40,2%; khu vực DN ngoài nhà nước có 25,6%. Theo quy mô, 57,4% DN lớn; 45,5% DN vừa; 33,2% DN nhỏ; 24,5% DN siêu nhỏ có Website. DN đóng tại các thành phố trực thuộc Trung ương dẫn đầu về tỷ lệ có Website: Hà Nội đạt 41,2%, Thành phố Hồ Chí Minh đạt 28,1%, Đà Nẵng đạt 18,7%; Cần Thơ đạt 18,2%, Hải Phòng đạt 12,7%. Các địa phương với khu vực DN có ít Website nhất là: Vĩnh Long đạt 1,9%, Hà Giang đạt 3,4% và Lai Châu đạt 4,8%.

Mục đích sử dụng CNTT của doanh nghiệp

Ứng dụng CNTT trong khu vực DN rất đa dạng, phong phú. TĐTKT 2017 điều tra khái quát DN thực hiện 7 loại công việc chính: Điều hành tác nghiệp; gửi và nhận email; tìm kiếm thông tin; học tập, nghiên cứu; giao dịch với cơ quan tổ chức khác; hoạt động tài chính và cung cấp dịch vụ trực tuyến. Kết quả cho thấy, DN sử dụng máy tính và internet để gửi và nhận email chiếm tỷ lệ cao nhất, đạt 67,6%; dùng để giao dịch với cơ quan, tổ chức khác đạt 56,3%; dùng để tìm kiếm thông tin đạt 52,5%; dùng để học tập, nghiên cứu đạt 23,9%; dùng để điều hành tác nghiệp đạt 19,0%; hoạt động tài chính đạt 18,0%; cung cấp dịch vụ trực tuyến chiếm tỷ lệ thấp nhất, đạt 4,3%.

Cung cấp dịch vụ trực tuyến thể hiện ứng dụng CNTT ở mức độ cao, nhưng tỷ lệ này ở khu vực DN mới chỉ đạt 4,3%. Ở những thành phố lớn tuy có tỷ lệ cao hơn trung bình cả nước, nhưng vẫn còn rất khiêm tốn: Hà Nội đạt 6,6%, Đà Nẵng đạt 6,1% và Thành phố Hồ Chí Minh đạt 4,7%. Cung cấp dịch vụ trực tuyến của DN theo ngành kinh tế: Ngành Thông tin truyền thông có tỷ lệ cao nhất, đạt 15,4%; Giáo dục và đào tạo đạt 7,1%; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 7,0%. Các ngành cung cấp dịch vụ trực tuyến còn thấp là: Hoạt động quản lý, xử lý nước thải, rác thải 2,7%; khai khoáng 1,7%; nông, lâm nghiệp và thủy sản 1,3%. Cung cấp dịch vụ trực tuyến phụ thuộc bởi quy mô DN, DN quy mô càng lớn thì tỷ lệ cung cấp dịch vụ trực tuyến càng cao: DN lớn đạt 11,8%; DN vừa đạt 8,1%; DN nhỏ đạt 5,3%; DN siêu nhỏ đạt 4,1%.

Hình 1. Mục đích sử dụng máy tính và mạng internet của khu vực doanh nghiệp



Tỷ lệ lao động sử dụng CNTT của doanh nghiệp

Theo kết quả TĐTKT năm 2017, tỷ lệ lao động khu vực DN có sử dụng máy tính cho công việc đạt 38,6%, tăng 18,5% so với năm 2012. Tỷ lệ lao động khu vực DN thường xuyên sử dụng internet đạt 39,0%, tăng 8,9% so với năm 2012. Theo loại hình kinh tế, khu vực DN nhà nước có tỷ lệ lao động sử dụng máy tính cho công việc đạt 51,9% và thường xuyên kết nối internet đạt 50,7%, khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài đạt 24,1% và đạt 23,0%, khu vực DN ngoài nhà nước đạt 42,8% và 44,2%.

Khởi sắc vùng đồng bào DTTS

Lạng Sơn là một tỉnh miền núi, biên giới phía Bắc của Tổ quốc, có số dân gần 800 nghìn người, với hơn 30 dân tộc khác nhau cùng sinh sống. Các dân tộc thiểu số chiếm gần 84% dân số toàn tỉnh trong đó chủ yếu là người Nùng (43,19%), người Tày (34,58%), các dân tộc thiểu số ít người như: Dao, Mông, Sán Chay,... sống chủ yếu ở những vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa địa hình phức tạp giao thông đi lại khó khăn, xa trung tâm huyện, tỉnh.

Thực hiện các Nghị quyết của Đảng về công tác dân tộc, 5 năm qua, Tỉnh đã tập trung chỉ đạo phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu. UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện lồng ghép các nguồn vốn Trung ương từ các Chương trình 135, Chương trình 120, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nguồn vốn theo các Quyết định số 755/QĐ-TTg, Quyết định số 293/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, kết hợp với ngân sách địa phương và tiền tài trợ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước. Tổng nguồn lực huy động trong giai đoạn 2014-2019 của tỉnh đạt trên 74,5 nghìn tỷ đồng. Đến nay, 214/226 xã/phường/thị trấn (bằng 94,69%) có đường ô tô đến trung tâm xã bốn mùa; 100% các xã có điện lưới quốc gia; tỷ lệ hộ có điện đạt 98,31%; 100% xã có trạm y tế kiên cố hóa, trong đó có 114 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia; 100% cơ sở giáo dục có lớp học kiên cố tại trường chính. Kết cấu hạ tầng đã thúc đẩy sự phát triển tương đối đồng đều của các cộng đồng DTTS trên địa bàn tỉnh.

Cùng với đó, Lạng Sơn triển khai nhiều chương trình, chính sách đầu tư, hỗ trợ nhân dân sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững. Trước hết, chính sách bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào DTTS được quan tâm. Song song, Tỉnh chỉ đạo các địa phương phối hợp thực hiện tốt chương trình tín dụng chính sách giúp nhân dân có vốn để phát triển kinh tế hộ. Đồng thời, ngành nông nghiệp cũng đẩy mạnh hoạt động khuyến nông, khuyến lâm nhằm chuyển giao khoa học kỹ thuật và đưa cây, con giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất.



Nhân dân các dân tộc huyện Cao Lộc đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm vươn lên làm giàu

Lạng Sơn:

TẬP TRUNG NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, Lạng Sơn đã triển khai nhiều chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS), qua đó đã góp phần cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc thiểu số; giảm chênh lệch về khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và các vùng trong tỉnh.



Đồng chí Phạm Ngọc Thường, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh trao bằng khen cho các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác dân tộc

Vì vậy, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao. Năm 2018, thu nhập bình quân của người DTTS là 35,45 triệu/người/năm (toàn tỉnh đạt 38,4 triệu/người/năm), tỷ lệ hộ nghèo giảm chỉ còn 15,83%. Nhiều mô hình kinh tế do đồng bào DTTS làm chủ cho thu nhập hàng trăm triệu đồng/năm; thậm chí có những mô hình kinh tế cho thu nhập tiền tỷ. Kinh tế phát triển, đồng bào các DTTS tỉnh Lạng Sơn tích cực hưởng ứng và đóng góp công sức, tiền của, trí tuệ để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

Căm lo toàn diện cho vùng DTTS

Song song với các giải pháp phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng, sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật, phát triển văn hóa và đảm bảo an sinh xã hội được tỉnh Lạng Sơn quan tâm thực hiện. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 702 đơn vị, trường học, trong đó, trường đạt chuẩn là 201 trường. Hệ thống các trường chuyên biệt được

củng cố và mở rộng với 111 trường bao gồm 11 trường phổ thông dân tộc nội trú, 100 trường phổ thông dân tộc bán trú, hệ thống các trường này thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách với học sinh DTTS, qua đó giúp cho nhiều học sinh DTTS vùng khó khăn được đến trường và nâng cao chất lượng giáo dục. Công tác phổ cập giáo dục tiểu học và THCS tiếp tục được củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS, THPT đều đạt từ 98% trở lên. Nhiều thầy cô giáo, học sinh là người dân tộc thiểu số đạt thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua dạy tốt, học tốt.

Hệ thống y tế được củng cố, phát triển từ tuyến tỉnh đến cơ sở; đội ngũ y sỹ, bác sỹ là người dân tộc thiểu số được tăng cường, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ. Toàn tỉnh hiện có 714 bác sỹ, 216/226 xã có bác sỹ tại trạm y tế, 100% trạm y tế có đủ điều kiện để thực hiện khám BHYT, 91% thôn bản có cộng tác viên y tế hoạt động. Công tác cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách,

người dân tộc thiểu số, người nghèo và trẻ dưới 6 tuổi được quan tâm; số lần khám - chữa bệnh hằng năm đạt cao, đồng bào DTTS đều được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Là tỉnh biên giới, Lạng Sơn rất chú trọng công tác phổ biến giáo dục pháp luật, đặc biệt, tại các huyện, các xã, thôn bản giáp biên. Ngoài việc đổi mới về nội dung, hình thức, Tỉnh còn tăng cường tổ chức các hoạt động trợ giúp pháp lý lưu động cho người dân, đối tượng chủ yếu là hộ nghèo, người khuyết tật, người DTTS ở khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới...

Lạng Sơn có nền văn hóa giàu bản sắc, hội tụ vẻ đẹp truyền thống của 30 dân tộc anh em, vì vậy, công tác bảo tồn, phát huy văn hóa được tỉnh đẩy mạnh. Các hiện vật liên tục được sưu tầm, lưu giữ, một số lễ hội tiêu biểu của các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Mông, Dao... được phục dựng, bảo tồn. Các hoạt động thể dục, thể thao như hội thi thể thao các dân tộc thiểu số cấp huyện, cấp tỉnh thu hút đông đồng bào tham gia, góp phần nâng cao sức khỏe, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân. Bên cạnh đó, các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS được khai thác trở thành "chất liệu" để phát triển du lịch của tỉnh. Lạng Sơn đang triển khai áp dụng mô hình du lịch cộng đồng gắn với xóa đói, giảm nghèo cho cộng đồng DTTS. Mức thu nhập bình quân từ du lịch cộng đồng đạt 25-35 triệu đồng/hộ/năm.

Bên cạnh những kết quả đạt được, sau 5 năm thực hiện, các chính sách dân tộc cũng bộc lộ một số hạn chế như chưa thực sự đồng bộ, thiếu kết nối, công tác phối hợp và tổ chức thực hiện chưa chặt chẽ, một số chính sách còn mang tính chủ quan, chưa sát với đặc điểm vùng, miền, văn hóa đặc thù của đồng bào DTTS. Vì vậy, tới đây khi Quốc hội thông qua "Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi" sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho vùng DTTS và miền núi của tỉnh Lạng Sơn tiếp tục phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực để phát triển nhanh và bền vững./

Trịnh Long

LẠNG SƠN VỚI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Nguyễn Thế Toàn

Giám đốc Sở Y tế tỉnh Lạng Sơn

Những năm qua, được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Bộ Y tế, Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh Lạng Sơn, sự tham gia tích cực của cộng đồng, đặc biệt là sự ủng hộ, hỗ trợ của các tổ chức trong và ngoài nước, cùng những nỗ lực của cán bộ, công chức, viên chức toàn ngành Y tế Lạng Sơn, công tác phòng chống dịch bệnh, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn đã đạt được những thành tích đáng kể, góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thực hiện các nhiệm vụ được giao năm 2019, ngành Y tế đã hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn; công tác phòng chống dịch bệnh, được quan tâm chỉ đạo, không để dịch lớn, nguy hiểm xảy ra; chất lượng công tác khám chữa bệnh ngày càng được nâng lên, mạng lưới Y tế cơ sở ngày càng được củng cố, đặc biệt là y tế tuyến xã. Mặt khác, Lạng Sơn đã đẩy mạnh xã hội hóa công tác y tế; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động của các bệnh viện theo hướng tự chủ về tài chính theo lộ trình tiến tới tự chủ hoàn toàn; từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đáp ứng tốt hơn nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

Đến nay, hầu hết các nhiệm vụ trọng tâm đều được ngành Y tế Tỉnh hoàn thành đạt và vượt chỉ tiêu đề ra. Ngành Y tế Tỉnh đã sát sao trong công tác tổ chức sắp xếp bộ máy; tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lạng Sơn; Phối hợp tham mưu để UBND tỉnh chấp thuận chủ trương thành lập Bệnh viện Sản Nhi tư nhân, dự kiến đi vào hoạt động vào đầu năm 2020; sáp nhập 11 Trung tâm Dân số - KHHGĐ vào Trung tâm Y tế huyện, thành phố và giải thể 16/25 Phòng khám Đa khoa khu vực trên địa bàn tỉnh hoạt động không hiệu quả. Mạng lưới Y tế cơ sở thường xuyên được củng cố, nâng cao năng lực hoạt động



Trung tâm Y tế huyện Đình Lập - Một trong những huyện nghèo nhất của tỉnh Lạng Sơn cần tiếp tục được quan tâm đầu tư

chuyên môn với 100% trạm Y tế xã đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế; đồng thời rà soát thực trạng để phân nhóm 226 trạm Y tế xã, phường, thị trấn phù hợp theo chức năng, nhiệm vụ và điều kiện thực tế của từng địa phương.

Xác định nâng cao chất lượng khám chữa bệnh là mục tiêu dài hạn và thường xuyên, Sở Y tế đã phê duyệt bổ sung 4.902 kỹ thuật chuyên môn cho các cơ sở khám chữa bệnh trong tỉnh; triển khai được 6 kỹ thuật cao tại Bệnh viện Đa khoa và các Bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh. Bên cạnh đó, Sở đã triển khai 4 Đề án Bệnh viện vệ tinh; thực hiện 4 đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, 72 đề tài sáng kiến cấp cơ sở; ký thỏa thuận hợp tác chuyên môn với Bệnh viện Trung ương Quân đội 108.

Bên cạnh đó, ngành Y tế Lạng Sơn đã phối hợp với các ban, ngành liên quan, các doanh nghiệp, nhà hảo tâm triển khai thực hiện xã hội

hóa các dịch vụ y tế với tổng số vốn đầu tư trang thiết bị khoảng 30 tỷ đồng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính. Hết năm 2018, 14/14 bệnh viện (4 Bệnh viện tuyến tỉnh, 10 Trung tâm Y tế huyện) đã đi vào ổn định tự chủ tài chính theo lộ trình và 1 đơn vị khối dự phòng (Trung tâm kiểm dịch Y tế quốc tế) duy trì hiệu quả bảo đảm được toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên và kinh phí đầu tư phát triển.

Thời gian tới, ngành Y tế Lạng Sơn sẽ tiếp tục phát huy những thành tích đã đạt được, nỗ lực hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn, nâng cao chất lượng công tác khám chữa bệnh, đảm bảo mọi người dân có nhu cầu chăm sóc sức khỏe, nhu cầu khám, chữa bệnh đều được đáp ứng kịp thời; song song với đó là không ngừng nâng cao ý thức, tinh thần thái độ phục vụ, hướng tới sự hài lòng của người bệnh./.

Những năm qua, thực hiện chủ trương của thành phố về việc rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp học, ngành đã tham mưu để sáp nhập các điểm trường lẻ nhằm tinh giảm đội ngũ, đồng thời tập trung nguồn lực đầu tư cho các điểm trường chính. Đến nay, hệ thống các trường công lập của thành phố có 29 trường (bao gồm: 10 trường TH, 8 trường THCS và 11 trường mầm non) với 38 điểm trường (29 điểm chính và 9 điểm lẻ). Ngoài ra, thành phố có 8 trường và 4 cơ sở mầm non ngoài công lập. Các trường tiếp tục được đầu tư nâng cấp, bổ sung phòng học, cơ sở vật chất trường lớp ngày càng phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ; tỷ lệ phòng học kiên cố, phòng bộ môn, thư viện đạt chuẩn tăng; trang thiết bị giáo dục ngày càng đáp ứng tốt hơn. Hầu hết các cơ sở trường học đều có cây xanh, bóng mát, cây cảnh; khuôn viên trường học được quy hoạch, bố trí hợp lý, các phòng học, phòng thư viện, thiết bị, phòng bộ môn thoáng mát trang trí đúng quy định.

Song song với công tác đầu tư, các hoạt động giáo dục cũng đạt được nhiều kết quả tốt. Chất lượng giáo dục toàn diện được giữ vững, chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục phát triển. Tỷ lệ đỗ vào lớp 10 năm học 2018-2019 đạt 88,03% cao hơn năm học trước 1,73 %. Học sinh thành phố Lạng Sơn tiếp tục khẳng định tài năng trong các kỳ thi văn hóa và năng khiếu cấp tỉnh, quốc gia. Năm học 2018-2019, ngành giáo dục thành phố Lạng Sơn đã đạt 316 giải, trong đó cấp tỉnh đạt 124 giải, đứng đầu toàn tỉnh về chất lượng và số lượng giải, vượt so với chỉ tiêu đề ra là 3,3%. Các cuộc thi, hội thi cấp quốc gia, học sinh của thành phố Lạng Sơn cũng giành được 45 giải, bao gồm 2 giải Vàng, 7 giải Bạc, 15 giải Đồng và 21 giải khuyến khích. Để duy trì kết quả ấn tượng đó, Phòng đặc biệt coi công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực và kỹ năng cho cán bộ giáo viên, nhân viên. Trong năm học, Ngành thường xuyên tổ chức các hội thi

Ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Lạng Sơn: XỨNG ĐÁNG “LÁ CỜ ĐẦU”

Thời gian qua, được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Sở GD&ĐT Lạng Sơn, Thành ủy - HĐND - UBND thành phố Lạng Sơn, cùng với sự phối hợp, giúp đỡ của các ban, ngành trong tỉnh, ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Lạng Sơn đã có những bước chuyển biến tích cực, toàn diện ở mọi cấp học, chất lượng giáo dục đại trà được duy trì củng cố, giáo dục mũi nhọn được nâng cao, phương pháp giáo dục được đổi mới theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh.



Tiến sĩ Nguyễn Thị Nghĩa, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
Phát biểu tại Lễ khánh thành Bếp ăn kiểu mẫu

giáo viên dạy giỏi và các hội thi chuyên môn khác, tạo sân chơi trí tuệ nâng cao năng lực, phẩm chất nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên trường học.

Việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học được đẩy mạnh ở tất cả các cấp học, các nhà trường tích cực đổi mới mô hình, phương pháp giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục mở, thân thiện. Đối với cấp tiểu học, các trường rà soát điều chỉnh chương trình theo hướng phát triển năng lực học sinh. 10/10 trường đã xây dựng nội dung giá trị cốt lõi của trường; 7/10 trường thực hiện và duy trì dạy học VNEN, các trường còn lại lựa chọn trong các nội dung phù hợp của phương pháp VNEN để nhân rộng. Đối với cấp THCS, các trường xây dựng chủ đề tích hợp các môn học, chủ đề liên môn; đồng thời, các trường cũng quan tâm lồng ghép các nội dung giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống trong các môn học, xây dựng các tiết học trải nghiệm sáng tạo, chương trình ngoại khóa,

các hoạt động giáo dục bộ môn phù hợp với cơ sở vật chất, tình hình thực tế của từng nhà trường.

Những năm qua, ngành GD-ĐT thành phố Lạng Sơn luôn đi đầu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học. Năm học 2018-2019, các trường đã có 10.983 bài soạn và 20.476 tiết dạy ứng dụng CNTT và sử dụng thiết bị bảng tương tác thông minh hỗ trợ trong dạy học. Việc ứng dụng CNTT trong quản lý và giảng dạy đã đem lại những hiệu quả tích cực trong việc nâng cao chất lượng dạy và học.

Với những thành tích đạt được trong thời gian qua, nhiều tập thể và cá nhân của ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố đã được tặng bằng khen, cờ thi đua của Bộ GD-ĐT và UBND tỉnh, cùng nhiều bằng, giấy khen và phần thưởng cao quý khác của các cấp, ngành. Đây chính là tiền đề quan trọng để ngành GD-ĐT thành phố tiếp tục thi đua dạy tốt, học tốt, năng động, sáng tạo, xứng đáng là lá cờ đầu của ngành giáo dục Lạng Sơn. /.

P.V

“SỨ GIẢ” ĐƯA TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH ĐẾN VỚI ĐỒNG BÀO VÙNG CAO

Lạng Sơn là một tỉnh miền núi, biên giới, nơi đây chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) sinh sống (chiếm gần 84% dân số toàn tỉnh), tỷ lệ hộ nghèo còn tương đối cao. Do đó với việc đưa nguồn vốn tín dụng chính sách của Chính phủ đến với người dân nơi đang trong hành trình giảm nghèo bền vững, Ngân hàng Chính sách Xã hội (NHCSXH) Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn đang góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo, giải quyết việc làm, xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.



Anh Nông Văn Đạo nông dân xã Hữu Kiên, huyện Chi Lăng phát triển đàn ngựa bạch từ nguồn vốn vay Ngân hàng Chính sách Xã hội Huyện

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Trần Việt Sơn, Giám đốc NHCSXH Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn cho biết: Thời gian qua, đơn vị đã tập trung triển khai các chương trình tín dụng chính sách, tạo điều kiện cho hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, các hộ gia đình không thuộc hộ nghèo khó khăn có cơ hội tiếp cận nguồn vốn để phát triển kinh tế, cải thiện cuộc sống, đặc biệt là hộ nghèo ở các xã vùng sâu, biên giới, xã đặc biệt khó khăn giúp họ có cơ hội “đổi đời”, vươn lên thoát nghèo.

Theo đó, nguồn vốn tín dụng chính sách cho vay ưu đãi từ 15 chương trình tín dụng chính sách được Chi nhánh triển khai mạnh, dư nợ tập trung chủ yếu ở các chương trình như: Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, giải quyết việc làm,

nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, học sinh-sinh viên và hỗ trợ hộ nghèo làm nhà ở.

Đến nay, 100% các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh được NHCSXH Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn cho vay với 69,7 nghìn hộ đang được vay vốn (bình quân 41 triệu đồng/hộ), tổng dư nợ tại Chi nhánh lên đến 2.868 tỷ đồng. Trong đó, dư nợ tín dụng đối với đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo chiếm trên 60% trên tổng dư nợ của toàn Chi nhánh, tương đương 1.720 tỷ đồng.

Ngân hàng CSXH chi nhánh tỉnh Lạng Sơn đã tập trung nhiều giải pháp đồng bộ, do đó, chất lượng hoạt động tín dụng chính sách không ngừng được củng cố, nâng cao, đứng thứ 13 toàn quốc trong hệ thống NHCSXH. Tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh chỉ chiếm 0,09% tổng dư nợ (thấp hơn so với bình quân chung của toàn quốc);

tỷ lệ thu lãi luôn đạt từ 99% trở lên; tỷ lệ thu nợ gốc đạt trên 95%.

Trong 3 năm trở lại đây, đã có trên 67,3 nghìn lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách được vay vốn từ NHCSXH, trong đó có gần 31,4 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được vay vốn; có nhiều hộ được vay vốn từ 2 đến 3 chương trình tín dụng đã giúp cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác có vốn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng và chăm sóc rừng, cây ăn quả...

Hiệu quả từ nguồn vốn tín dụng đã giúp cho trên 17 nghìn hộ trên địa bàn tỉnh vượt qua ngưỡng nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 22,37%, hộ cận nghèo từ 12,05% năm 2016 xuống còn 15,83% hộ nghèo và 11,01% hộ cận nghèo năm 2018. Năm 2019 chỉ còn khoảng 10,5% hộ nghèo, khoảng 8,5% hộ cận nghèo (số liệu tạm tính trước thời điểm 31/12/2019).

“Thời gian tới, phát huy kết quả đạt được, NHCSXH tỉnh Lạng Sơn tiếp tục, tập trung huy động mọi nguồn lực, kiên trì hoạt động theo phương châm “tất cả vì người nghèo” và “không để đồng bào DTTS thiếu vốn sản xuất” mạnh dạn đổi mới phương thức đầu tư, hỗ trợ kịp thời, đẩy đủ chương trình giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới ở vùng miền núi, vùng biên”, ông Sơn chia sẻ thêm./.

Kiểu Thủy

LẠNG SƠN: ĐÀO TẠO NGHỀ, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM, HƯỚNG ĐẾN MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

Những thành quả đáng ghi nhận

Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, ngành LĐTB&XH tỉnh Lạng Sơn đã có những đóng góp đáng kể. Từ năm 2010 đến hết tháng 6/2019, toàn Tỉnh đã giải quyết việc làm mới cho 135 nghìn lao động, trong đó có tới 80% là lao động nông thôn; Lạng Sơn có trên 12,5 nghìn lao động đã được tiếp cận nguồn quỹ quốc gia về việc làm; hơn 1,8 nghìn lao động được tạo điều kiện xuất khẩu lao động; cung ứng từ 350-500 lao động mỗi năm cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Bên cạnh đó, công tác đào tạo nghề được Sở LĐTB&XH tỉnh Lạng Sơn gắn kết chặt chẽ với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; qua đó đã tạo những chuyển biến tích cực về nhận thức và hành động trong cả hệ thống chính trị và toàn xã hội về dạy nghề và xây dựng nông thôn mới. Hệ thống Trung tâm dạy nghề các cấp được đầu tư xây dựng mới với đầy đủ phòng học, xưởng thực hành và thiết bị giảng dạy; cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo nghề cơ bản đáp ứng nhu cầu học nghề của người lao động. Kết quả là trong giai đoạn 2010-2019, đào tạo nghề trong toàn tỉnh ở các cấp trình độ đạt 89 nghìn lao động, trong đó công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn (trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng) đạt 75,5 nghìn lao động; riêng năm 2019, đào tạo nghề trong toàn tỉnh ở các cấp độ đạt 13 nghìn lao động.

Những năm qua, ngành Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐTB&XH) tỉnh Lạng Sơn đã luôn nỗ lực cố gắng thực hiện tốt nhiệm vụ và đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận, đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo nghề, giới thiệu giải quyết việc làm. Qua đó góp phần xây dựng kinh tế xã hội Tỉnh ngày càng phát triển, nâng cao chất lượng cuộc sống, hướng đến hoàn thành các tiêu chí trong Chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG) về giảm nghèo bền vững cho nhân dân trong Tỉnh.



*Tổ chức sân giao dịch việc làm
tại Trung tâm Dịch vụ Việc làm tỉnh Lạng Sơn*

Giai đoạn 2016-2018, Ngành LĐTB&XH tỉnh Lạng Sơn đã phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ, Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam tham gia tập huấn, ứng cử cho các nữ ứng viên ở các vị trí trong Hội đồng nhân dân, đại biểu Quốc hội; tổ chức các diễn đàn, hoạt động nhằm triển khai thực hiện thành công chỉ tiêu 18.6 của tiêu chí số 18 về đảm bảo bình đẳng giới và chống bạo lực gia đình, hỗ trợ người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực gia đình và xã hội. Đây là một trong những tiêu chí

vô cùng khó khăn, nhất là với các địa phương miền núi, nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

Nhờ những thành tựu trong công tác đào tạo việc làm, giáo dục nghề nghiệp gắn kết chặt chẽ với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, lực lượng lao động của Tỉnh đã có tay nghề được đào tạo bài bản, đáp ứng yêu cầu công việc ngày càng cao, đem lại giá trị lao động lớn, góp phần nâng cao đời sống cho nhân dân địa phương, thực hiện tốt chính sách

an sinh xã hội và đóng góp tích cực vào tiêu chí giảm nghèo của Tỉnh. Trong 10 năm của giai đoạn, 100% các xã điểm xây dựng nông thôn mới và toàn tỉnh đều đạt mục tiêu giảm nghèo đề ra.

Những đóng góp thầm lặng

Hiệu quả trong công tác đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, góp phần nâng cao cả về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Lạng Sơn đạt được đến nay, ngoài sự đóng góp trực tiếp của các cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Sở LĐTB&XH tỉnh, còn phải kể đến sự nỗ lực của các đơn vị thành viên, trong đó có Trung tâm Dịch vụ Việc làm của Tỉnh. Theo lời bà Hoàng Thị Hải, Giám đốc Trung tâm chia sẻ: Trung tâm Dịch vụ Việc làm tỉnh Lạng Sơn có chức năng, nhiệm vụ là tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động, thu thập phân tích dự báo và cung ứng thông tin thị trường lao động, dạy nghề, tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về lao động, việc làm, thực hiện các chương trình dự án về việc làm, thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp và thực hiện các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

Hiện, Trung tâm luôn duy trì thường xuyên các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động và chủ sử dụng lao động có nhu cầu đến đăng ký tại Trung tâm và các văn phòng đại diện tại huyện Bắc Sơn, Tràng Định và Hữu Lũng; theo dõi tình trạng việc làm của người lao động; mở rộng liên kết phối hợp với các Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ để nắm bắt thông tin tuyển dụng lao động trong tỉnh, ngoài tỉnh, xuất khẩu lao động để cung cấp, tư vấn cho người lao động. Tuyên truyền phổ biến trên địa bàn tỉnh về Cơ chế hợp tác quản lý lao động qua biên giới giữa tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam và Thành phố Sùng Tả, Quảng Tây, Trung Quốc nhằm nâng cao nhận thức người dân nói chung và người lao động nói riêng về việc xuất cảnh hợp pháp để đi làm việc tại Trung Quốc.

Trong 10 tháng năm 2019, Trung tâm đã tuyên truyền, tư vấn được trên 9,9 nghìn lượt người, đem lại việc làm cho trên 1 nghìn người; trong đó 50% số lao động làm việc tại Trung Quốc. Đồng thời, Trung tâm đã tổ chức mở 42 phiên giao dịch việc làm vào thứ 5 hàng tuần và 33 phiên giao dịch việc làm lưu động tại các huyện và thành phố Lạng Sơn./.

Trọng Nghĩa

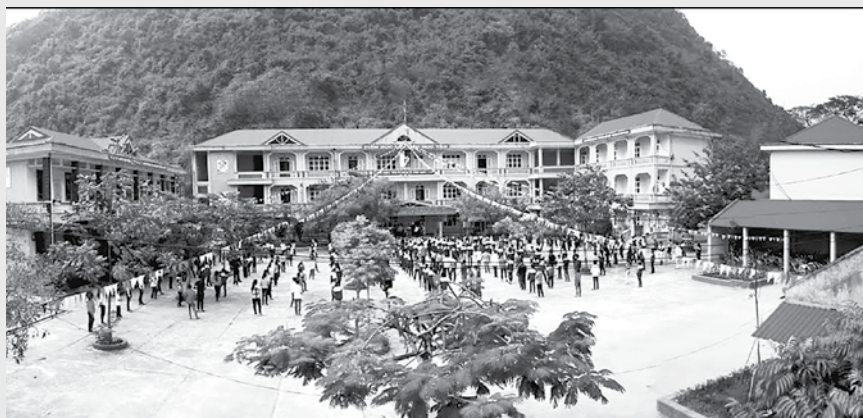
Những năm gần đây, kinh tế của Huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn tiếp tục tăng trưởng ổn định, hiện tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 13,21%, đã có 100% số xã trên địa bàn có đường đến trung tâm xã. Toàn Huyện có 16 trường học đạt chuẩn quốc gia; 98% hộ dân được sử dụng điện; tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 98,1%. Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM) của huyện Bắc Sơn đạt kết quả tích cực, đến nay đã có 6/19 xã đạt chuẩn NTM, 02 xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí, tỷ lệ đạt tiêu chí NTM bình quân là 11,68 tiêu chí/xã. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân không ngừng được nâng lên.

Là “cái nôi” của cách mạng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, nên trên địa bàn huyện Bắc Sơn có nhiều di tích lịch sử cách mạng. Nơi đây còn được thiên nhiên ưu đãi nhiều cảnh đẹp với núi non kỳ vĩ, nhiều hang động, suối ngàn, thác nước và lưu giữ nhiều sắc màu văn hóa độc đáo của đồng bào các dân tộc thiểu số. Đó là những điều kiện lý tưởng để Huyện phát triển đa dạng các loại hình du lịch như: Du lịch đỏ (gắn với các di tích lịch sử cách mạng), du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng...

Để khai thác hiệu quả các tiềm năng du lịch phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, những năm qua, Huyện đã xây dựng và tập trung triển khai kế hoạch Đề án phát triển du lịch huyện Bắc Sơn giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025, tổ chức Hội nghị đối thoại đầu tư du lịch trên địa bàn huyện Bắc Sơn, đầu tư hoàn thiện và nhân rộng các mô hình phục vụ khách du lịch, hợp tác với một số công ty và hãng lữ hành uy tín tại Hà Nội và các địa phương khác để chào bán tour đến tham quan trải nghiệm và khám phá Bắc Sơn. Song song với đó, huyện Bắc Sơn đã và đang triển khai nhiều nhiệm vụ cấp thiết, như: Tiếp tục khai thác những điểm du lịch mới phát hiện; phục dựng và duy trì nhiều nghi thức



BẮC SƠN CHÚ TRỌNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ DU LỊCH LÀM ĐÒN BẨY CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ



lễ hội văn hóa dân gian, các trò chơi dân gian; đồng thời tăng cường vận động nhân dân tham gia làm du lịch theo hình thức homestay, với điểm nhấn là Làng văn hóa du lịch cộng đồng xã Quỳnh Sơn. Bên cạnh đó, Huyện tập trung trùng tu, tôn tạo, khoanh vùng bảo vệ, xây dựng các bia tưởng niệm, bia ghi dấu sự kiện, cấm biểu tượng, tượng đài chiến thắng để tuyên truyền, giới thiệu nội dung, ý nghĩa di tích đến với du khách.

Ngoài diện tích rừng lên đến gần 57 nghìn ha (chiếm 3/4 diện tích toàn Huyện), Bắc Sơn còn có nhiều diện tích đất vườn, đồi và thung lũng rộng lớn, cùng với điều kiện khí hậu rất thích hợp cho việc trồng và phát triển các loại cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày. Tận dụng những lợi thế đó, thời gian qua Huyện đã thực hiện chủ trương gồm phát triển nông nghiệp với du lịch và đã đạt được những kết quả bước đầu đáng khích lệ: Có nhiều dự án phát triển nông nghiệp kết hợp với du lịch được đầu tư trên địa bàn Huyện, đã hình thành

các điểm du lịch hấp dẫn du khách như: Vườn quýt Hang Hú; vườn sinh thái nông nghiệp sạch; thung lũng Bắc Sơn ẩn hiện trong mây mùa lúa chín; thung lũng hoa vàng rộng gần 20ha làm say lòng du khách. Nhiều sản phẩm nông nghiệp của Huyện được xây dựng nhãn mác, đóng gói bao bì để bán cho du khách, qua đó quảng bá rộng rãi sản phẩm nông sản của địa phương, trong đó đáng chú ý là quýt vàng Bắc Sơn đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu tập thể.

Hiện nay, với việc Quốc lộ 1B - "Đường Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên" từ thành phố Lạng Sơn đến thị trấn huyện lỵ Bắc Sơn được nâng cấp mở rộng, trở thành tuyến giao thông huyết mạch kết nối Bắc Sơn với các địa phương trong tỉnh và các tỉnh, thành phố lân cận, cùng với các tuyến đường liên xã, đặc biệt là các tuyến giao thông nối các điểm du lịch trên địa bàn Huyện đã và đang được đầu tư sẽ mở ra nhiều triển vọng phát triển kinh tế - xã hội, cũng như phát triển du lịch của Huyện.

Ông Tô Bắc Thái, Chủ tịch UBND huyện Bắc Sơn cho biết: Thời gian tới, huyện Bắc Sơn sẽ tập trung đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và du lịch để làm đòn bẩy cho tăng trưởng kinh tế của Huyện. Trong nông nghiệp, Huyện chủ trương tạo mối liên kết giữa 4 nhà (nhà nông - nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp) để thúc đẩy phát triển bền vững, phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của từng vùng trên địa bàn, khai thác và nâng cao giá trị các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh như: Cây ăn quả có múi, dược liệu, nếp cái hoa vàng, chanh leo.... Trong phát triển du lịch, Huyện ưu tiên thu hút các dự án đầu tư trong lĩnh vực du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và du lịch cộng đồng... gắn với phát triển nông nghiệp hữu cơ phục vụ phát triển du lịch. Bắc Sơn luôn sẵn sàng "trải thảm đỏ" để đón các nhà đầu tư đến triển khai các dự án trên địa bàn, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và du lịch.

Được biết, từ cuối năm 2017, UBND tỉnh Lạng Sơn đã phê duyệt và thông qua dự toán kinh phí xây dựng để án phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử cho 12 xã vùng ATK và vùng ATK huyện Bắc Sơn đến năm 2025. Mục tiêu của Đề án là xây dựng các xã vùng ATK huyện Bắc Sơn trở thành một trung tâm du lịch lịch sử, văn hóa và du lịch sinh thái của Lạng Sơn và khu vực, xứng tầm là khu di tích lịch sử cấp quốc gia. Đây là điều kiện thuận lợi để du lịch Bắc Sơn cất cánh và vươn xa./.

Thành Nam

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ II - 12/2019 (564) Ra hàng tháng. Năm thứ 58
Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In Tiến Sơn
Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỔ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tổng cục Thống kê họp báo công bố kết quả đánh giá lại quy mô GDP giai đoạn 2010-2017

KINH TẾ - XÃ HỘI

2. Kết quả đánh giá lại quy mô Tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2010-2017

TS. Nguyễn Bích Lâm

6. Việt Nam điểm sáng mới trong cuộc đua thu hút vốn đầu tư nước ngoài của khu vực ASEAN

Bích Ngọc

10. Nhượng quyền thương mại Việt Nam - Thực trạng và giải pháp

ThS. Nguyễn Thị Phương Thảo

12. Tranh chấp thương mại quốc tế: Cần sự chủ động của doanh nghiệp

ThS. Nguyễn Thị Phương Liên

ThS. Mai Thị Châu Lan

15. Thủy sản Việt Nam nỗ lực tháo gỡ thẻ vàng

Đinh Duy Hùng

18. Tăng cường quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản

Thu Hiền

22. Kết quả 10 năm xây dựng nông thôn mới: Nhiều gam màu tươi sáng

Thu Hường

26. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và xóa mù chữ ở Việt Nam

Minh Đạt

28. Vấn nạn cháy rừng ở Việt Nam

Lê Thị Hồng

31. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

33. Phương pháp đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công tuyến cơ sở

TS. Nguyễn Minh Thu

37. Chỉ số giá tiêu dùng tính từ nguồn dữ liệu lớn

ThS. Nguyễn Văn Đoàn

QUỐC TẾ

41. Kinh tế Trung Quốc đối mặt với sức ép giảm tốc

Trúc Linh

SÁCH HAY THỐNG KÊ

43. Ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất kinh doanh

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH LẠNG SƠN

44. Lạng Sơn: Tập trung nguồn lực phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Trịnh Long

46. Lạng Sơn với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân

Nguyễn Thế Toàn

47. Ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Lạng Sơn: Xứng đáng "Lá cờ đầu"

P.V

48. "Sứ giả" đưa tín dụng chính sách đến với đồng bào vùng cao

Kiều Thủy

50. Bắc Sơn: Chú trọng phát triển nông nghiệp và du lịch làm đòn bẩy cho tăng trưởng kinh tế

Thành Nam

Trung tâm y tế huyện Văn Lãng

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KHÁM, CHỮA BỆNH



Một buổi họp giao ban của các y, bác sĩ Trung tâm Y tế huyện Văn Lãng

Trung tâm Y tế huyện Văn Lãng có quy mô 140 giường bệnh, trong đó Trung tâm Y tế Huyện là 80 giường, các trạm y tế xã, thị trấn là 60 giường; có 05 phòng chức năng, 12 khoa chuyên môn; tổng số nhân lực là 193 người, bao gồm cả tuyến huyện và các trạm y tế xã, thị trấn, trong đó có 30 bác sĩ. Thời gian qua, Trung tâm đã thực hiện nhiều giải pháp nâng cao trình độ nghiệp vụ và tinh thần phục vụ của cán bộ, nhân viên y tế, tăng cường đầu tư trang thiết bị y tế, xây dựng môi trường xanh - sạch - đẹp... để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh.

Xác định chất lượng nhân lực giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả, do đó Trung tâm đã cử cán bộ, nhân viên y tế đi tập huấn, đào tạo chuyên sâu về tay nghề, chuyển giao kỹ thuật mới... Trong 9 tháng năm 2019, Trung tâm cử 04 lượt y, bác sĩ đi học tập tại Bệnh viện Đa khoa Tỉnh, đồng thời tiếp nhận cán bộ luân phiên của tuyến trên về hỗ trợ Trung tâm. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế của Trung tâm thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện, tìm tòi học hỏi để áp dụng kiến thức mới phù hợp với nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; đồng thời tích cực đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh. Bên cạnh đó, Trung tâm đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý và khám, chữa bệnh điều trị nội trú, ngoại trú,

đảm bảo nhanh, gọn, chính xác. Trung tâm bố trí nhân lực và buồng khám theo trật tự vòng khép kín tạo thuận lợi cho bệnh nhân. Công tác vệ sinh môi trường luôn được Trung tâm thực hiện tốt như: Phân loại rác thải y tế đúng chủng loại, thu gom rác thải đúng nơi quy định...

Song song với đó, Trung tâm Y tế huyện Văn Lãng cũng luôn thực hiện hiệu quả công tác phòng chống dịch, nhất là các dịch mới nổi, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị, nhân lực sẵn sàng ứng phó kịp thời khi có dịch xảy ra. Công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm được thực hiện thường xuyên, nhất là vào dịp tết Nguyên đán và các ngày lễ lớn. Đặc biệt, Trung tâm luôn tăng cường

thực hiện Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện, Bộ tiêu chí quốc gia y tế xã.

Với những biện pháp hiệu quả, thiết thực, công tác khám, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện Văn Lãng có những chuyển biến toàn diện; số lượt người đến khám, điều trị bệnh tăng đều hàng năm. Trong năm 2018, tổng số lần khám bệnh tại Trung tâm và các trạm y tế xã, thị trấn là trên 81,2 nghìn lượt người, tăng khá so với cùng kỳ. Trung tâm thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, đảm bảo công tác chuyên môn, hạn chế để xảy ra tai biến, tai nạn trong điều trị.

Hiện nay, Trung tâm Y tế huyện Văn Lãng tiếp tục củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế các khoa, phòng; Phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh và tinh thần thái độ phục vụ người bệnh. Cùng với đó, Trung tâm đảm bảo sử dụng thuốc điều trị chất lượng, hiệu quả, an toàn và hợp lý; Thực hiện chương trình mục tiêu y tế quốc gia gắn với thực hiện nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới; Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng, đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính và tăng cường năng lực quản lý..., đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân./

Minh Hùng



Trung tâm y tế huyện Văn Lãng tổ chức tọa đàm ngày Dân số Việt Nam 26/12/2018

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. LẠNG SƠN



Một tiết mục văn nghệ của ngành GD&ĐT thành phố



Hội thi Tìm kiếm tài năng nói tiếng Anh



Các cháu Trường Mầm non Hoa Hồng trong giờ học trải nghiệm



Ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Lạng Sơn tham gia biểu diễn văn nghệ nhân ngày lễ lớn của tỉnh



Học sinh thành phố Lạng Sơn dâng hương tưởng niệm đồng chí Hoàng Văn Thụ